

BÁO CÁO NGÀNH XI MĂNG

Tháng 09/2020

TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN THEO CHIỀU SÂU, CẠNH TRANH BỀN VỮNG

“... Khó khăn từ tình hình tiêu thụ bão hòa và dư thừa công suất trong thời gian gần đây dẫn tới áp lực cạnh tranh gay gắt trong ngành xi măng và buộc các doanh nghiệp phải đi sâu vào cải tiến về công nghệ & kỹ thuật sản xuất.

Về dài hạn, tiêu thụ xi măng được dự báo sẽ tiếp tục phát triển ổn định vì đây vẫn là nhu cầu thiết yếu và khó thay thế đối với nền kinh tế giới. Tuy nhiên, mức độ phân hóa giữa các thị trường sẽ lớn hơn và thể hiện rõ hơn trong giai đoạn 2020 – 2030....”

Nguyễn Lý Thanh Lương

Chuyên viên Phân tích

Email: luongnlt@fpts.com.vn

Điện thoại: (8424) – 3773 7070

Ext: 4309

Người phê duyệt báo cáo

Nguyễn Thị Kim Chi

Phó giám đốc phân tích đầu tư

TIÊU ĐIỂM**NGÀNH XI MĂNG THẾ GIỚI**

Ngành xi măng thế giới hiện đang trong giai đoạn bão hòa với tốc độ tăng trưởng về sản lượng sản xuất và tiêu thụ hàng năm giảm dần, chỉ còn đạt lần lượt 2,3%/năm và 2,1%/năm trong giai đoạn 2010 - 2019.

Sản xuất và tiêu thụ xi măng tập trung chính ở khu vực châu Á. Tổng sản lượng năm 2019 của khu vực châu Á chiếm 73% tỷ trọng sản xuất và 81% tỷ trọng tiêu thụ toàn thế giới. Trong đó, thị trường Trung Quốc dẫn đầu với sản lượng tiêu thụ và sản xuất chiếm hơn 50% tổng sản lượng xi măng toàn cầu.

Cạnh tranh gia tăng thúc đẩy nhu cầu cải tiến về công nghệ sản xuất. Các doanh nghiệp xi măng trên thế giới đang tập trung phần lớn nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu và đầu tư vào các công nghệ để tiết giảm chi phí sản xuất và gia tăng lợi thế cạnh tranh trước tình hình bão hòa của thị trường, đồng thời đối phó với vấn đề ô nhiễm trong sản xuất để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

Dự báo trong giai đoạn 2020E – 2030F, tăng trưởng nhu cầu xi măng toàn cầu tiếp tục chậm lại, duy trì ở mức ~1,6%/năm do xu hướng cắt giảm sử dụng xi măng tại thị trường Trung Quốc trong các năm tới. Nhu cầu tiêu thụ được kỳ vọng dịch chuyển sang các thị trường Ấn Độ và Đông Nam Á, với động lực từ các chính sách kích thích phát triển xây dựng của chính phủ, cùng với tốc độ tăng trưởng dân số và tốc độ đô thị hóa duy trì ở mức cao.

NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

Ngành xi măng Việt Nam bước vào giai đoạn tái cấu trúc. Tăng trưởng về sản lượng tiêu thụ và sản xuất xi măng của Việt Nam lần lượt ở mức 7,4%/năm và 7,2%/năm trong giai đoạn 2010 – 2019. Tiêu thụ trong nước hiện đóng góp 68% và xuất khẩu đóng góp 32% tổng sản lượng tiêu thụ.

Hình thành các rào cản gia nhập ngành xi măng trong nước giúp giảm bớt áp lực cạnh tranh trong ngành. Chính phủ đang ngày càng siết chặt các điều kiện cấp phép đầu tư đối với các dự án xi măng mới và hạn chế nguồn cung thông qua việc tăng các loại thuế, phí trong ngành.

Dự báo trong giai đoạn 2020E – 2030F, tăng trưởng về tiêu thụ và sản xuất xi măng ở Việt Nam lần lượt ở mức 2,4%/năm và 2,8%/năm, với công suất huy động toàn ngành duy trì trên mức 90%. Nguồn cung xi măng từ các dự án xi măng mới giảm dần và hiệu quả sản xuất trong ngành được cải thiện sẽ hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp trong nước phát triển ổn định trong các năm tới.

KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ VÀO NGÀNH

➤ **Trong ngắn hạn (dưới 12 tháng) – TRUNG LẬP:**

Chúng tôi đưa ra đánh giá trung lập đối với triển vọng ngành xi măng Việt Nam trong giai đoạn dưới 12 tháng. Mặc dù nhu cầu xi măng chịu ảnh hưởng tạm thời bởi đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp xi măng lại đang được hưởng lợi đáng kể từ xu hướng suy giảm nhanh của các chi phí đầu vào trong ngành giúp hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn diễn biến thuận lợi.

➤ **Trung và dài hạn (trên 12 tháng) – KHẢ QUAN:**

Đối với giai đoạn trên 12 tháng, chúng tôi đánh giá tích cực về triển vọng của các doanh nghiệp xi măng Việt Nam, với nhu cầu tiêu thụ trong nước tăng trưởng ổn định và nguồn cung xi măng mới hạn chế. Cùng với đó, các doanh nghiệp trong ngành sẽ tiến tới cạnh tranh sâu hơn về công nghệ và kỹ thuật sản xuất, giúp tiến gần hơn tới khả năng phát triển ổn định và bền vững trong tương lai. Tuy nhiên, cơ hội đầu tư hiện tại vào các doanh nghiệp xi măng ở Việt Nam còn khá hạn chế, với các doanh nghiệp niêm yết chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc khối VICEM và các doanh nghiệp địa phương có quy mô sản xuất nhỏ ([xem chi tiết các doanh nghiệp trong ngành](#)).

MỤC LỤC

A. NGÀNH XI MĂNG THẾ GIỚI	2
I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NGÀNH XI MĂNG THẾ GIỚI	2
II. CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN XUẤT	4
III. TÌNH HÌNH VÀ XU HƯỚNG CUNG - CẦU NGÀNH XI MĂNG THẾ GIỚI.....	12
B. NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM	15
I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM	15
II. CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM	17
1. Nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào quan trọng.....	17
2. Công nghệ sản xuất	20
3. Đầu ra.....	21
III. TÌNH HÌNH CUNG - CẦU NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM.....	23
IV. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH	25
1. Cơ quan và hiệp hội tham gia quản lý ngành xi măng trong nước	25
2. Một số văn bản pháp lý và quy định quan trọng đối với ngành xi măng	25
3. Một số loại thuế, phí đặc thù trong ngành xi măng.....	26
V. MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH.....	27
C. TRIỂN VỌNG NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM.....	29
I. TIỀM NĂNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH XI MĂNG	29
II. KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ VÀO NGÀNH.....	38
1. Khuyến nghị đầu tư	38
2. Rủi ro đầu tư vào ngành	38
D. CÁC DOANH NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM	40
I. DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP XI MĂNG	40
II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH & TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	41
1. Kết quả kinh doanh của một số doanh nghiệp xi măng niêm yết quy mô lớn.....	41
2. Tình hình tài chính của các doanh nghiệp trong 5 năm gần nhất	41
III. CẬP NHẬT THÔNG TIN MỘT SỐ DOANH NGHIỆP NỔI BẬT	44
1. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên (HSX: HT1)	44
2. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn (HNX: BCC).....	46
3. Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn (HNX: BTS)	48
4. Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai (HNX: HOM)	50
5. Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH).....	52
E. PHỤ LỤC.....	54

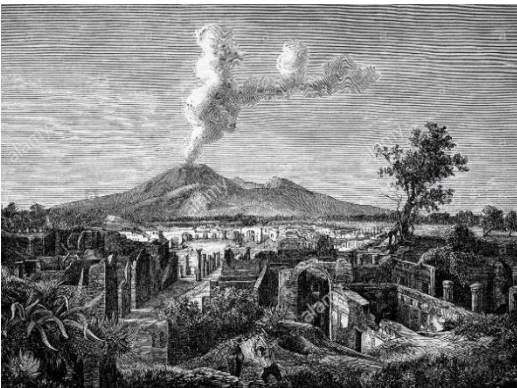
A. NGÀNH XI MĂNG THẾ GIỚI

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NGÀNH XI MĂNG THẾ GIỚI ([Trở về mục lục](#))

Xi măng thuộc nhóm vật liệu kết dính lâu đời và phổ biến nhất trong hoạt động xây dựng, được hình thành từ phản ứng lí hóa diễn ra trong quá trình nung ở nhiệt độ cao và trộn lẫn các nguyên liệu chính là đá vôi (các vật liệu chứa canxi), đất sét (các vật liệu chứa sắt) và một số chất phụ gia khác. Xi măng có đặc tính bám dính với độ chịu lực cao, được sử dụng để hình thành nên kết cấu vững chắc trong các công trình xây dựng.

1. Giai đoạn trước năm 1885: Xi măng được sản xuất thủ công với năng suất rất thấp

Ảnh 1: Núi lửa Vesuvius, nguồn cung cấp nguyên liệu sản xuất xi măng chính cho La Mã

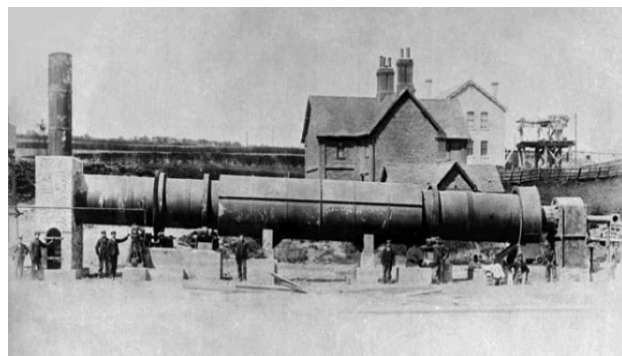


Xi măng được phát hiện đã tồn tại từ những nền văn minh rất sơ khai. Thuật ngữ xi măng (tên tiếng Anh: “cement”) xuất phát từ tiếng La Mã với tên gọi “opus caementicium” (tức chất kết dính của người La Mã). Mẫu xi măng đầu tiên được sản xuất và sử dụng trong các công trình xây dựng có niên đại khoảng 400 năm TCN thuộc các nền văn minh Ai Cập và La Mã cổ đại. Ở khu vực Ai Cập, xi măng được sản xuất bằng cách khai thác cát trên các sa mạc và đốt nó với các phiến đá thạch cao, còn gọi là phương pháp sản xuất xi măng phi thủy lực (không có sự tác động của nước). Còn ở khu vực Địa Trung Hải, người ta trộn tro núi lửa còn nóng từ các dãy núi lửa trong khu vực với bột nghiền từ các phiến đá vôi để đắp vào các công trình gần biển, từ đó

phát hiện ra loại xi măng thủy lực (có sự tác động của nước). Phương pháp sản xuất ban đầu được thực hiện hoàn toàn thủ công, trộn nhiều nguyên liệu ngẫu nhiên dẫn tới sản phẩm xi măng tạo ra không ổn định, cường độ chịu lực còn kém, mất nhiều ngày để đông kết và chưa thể sản xuất với khối lượng lớn. Tình trạng này kéo dài đến tận thế kỷ 18, cho tới khi hệ thống máy móc sản xuất xi măng và dòng xi măng Pốc-lăng hiện đại ra đời.

2. Giai đoạn 1885 – 2010: Công nghiệp hóa ngành xi măng với tốc độ phát triển nhanh

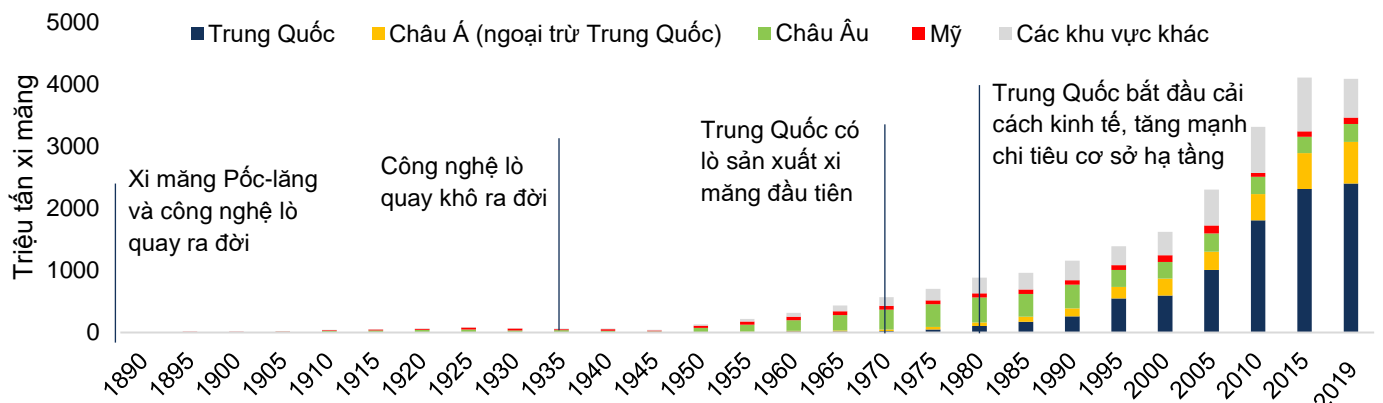
Ảnh 2: Nhà máy xi măng theo công nghệ lò quay đầu tiên được phát minh tại Anh



Cho đến tận cuối thế kỷ 18 – đầu thế kỷ thứ 19, hoạt động sản xuất xi măng mới bắt đầu được công nghiệp hóa và sử dụng những máy móc tự động có hiệu suất cao, giúp ngành xi măng phát triển nhanh chóng cả về quy mô và sản lượng tiêu thụ. Trong đó, hai phát minh quan trọng giai đoạn này là sự ra đời của: (1) Xi măng Pốc-lăng (hay còn gọi là xi măng hiện đại) được phát hiện bởi kỹ sư người Anh William Aspdin vào năm 1885, là hợp chất xi măng cấu thành từ đá vôi, đất sét, thạch cao, được sử dụng phổ biến nhất hiện nay nhờ nguồn nguyên liệu dồi dào cùng với chất lượng xi măng ổn

định và (2) Lò sản xuất xi măng theo công nghệ quay đầu tiên (công nghệ lò quay) ra đời năm 1890, hiện là công nghệ sản xuất chính trong ngành, với công suất sản xuất tối đa có thể đạt tới 5 triệu tấn xi măng/năm.

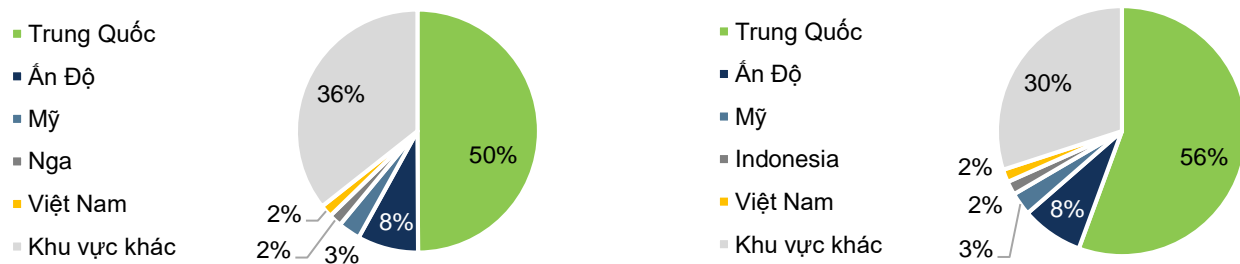
Vào đầu năm 1885, lượng xi măng sản xuất của thế giới mới chỉ đạt khoảng 2,4 triệu tấn/năm. Qua một giai đoạn kéo dài gần 125 năm, ngành xi măng đã nhanh chóng phát triển và mở rộng quy mô ở nhiều quốc gia, với động lực chính đến từ sự cải tiến về công nghệ sản xuất cũng như bùng nổ về nhu cầu xây dựng và tiêu thụ tại 2 thị trường lớn là: Mỹ và các nước châu Á. Đặc biệt, giai đoạn 1990 – 2010 là giai đoạn tăng trưởng nhanh nhất của ngành xi măng cho đến nay, với ngành xi măng tại Trung Quốc, quốc gia có gần 1,4 tỷ dân, nhanh chóng vươn lên trở thành khu vực có sản lượng sản xuất và tiêu thụ lớn nhất thế giới. Lượng xi măng tiêu thụ của Trung Quốc trong giai đoạn này tăng trưởng tới 10,1%/năm, với một loạt các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất công nghiệp cùng với các thành phố quy mô lớn được hình thành để kích thích tốc độ phát triển đô thị hóa theo chính sách cải cách kinh tế của chính phủ Trung Quốc.

Biểu đồ 1: Sản lượng tiêu thụ xi măng toàn cầu theo khu vực giai đoạn 1890 - 2019


Nguồn: Sách trắng xi măng thế giới, Hiệp hội Xi măng thế giới, FPTS tổng hợp

Kết thúc giai đoạn tăng trưởng, Trung Quốc trở thành thị trường xi măng dẫn đầu thế giới, đóng góp hơn 50% sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng toàn cầu. Trong giai đoạn này, các nước châu Á khác như Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia cũng có tốc độ phát triển về sản lượng tiêu thụ và sản xuất xi măng trên 10%/năm, trở thành các quốc gia có tỷ trọng đóng góp lớn đối với ngành xi măng thế giới.

3. Giai đoạn 2010 – nay: Tiêu thụ giảm sút dẫn tới tình trạng dư thừa công suất

Biểu đồ 2: Cơ cấu sản xuất xi măng thế giới (năm 2019) **Biểu đồ 3: Cơ cấu tiêu thụ xi măng thế giới (năm 2019)**


Nguồn: Sách trắng xi măng thế giới, Hiệp hội Xi măng thế giới, FPTS tổng hợp

Giai đoạn phát triển nóng của ngành xi măng thế giới đã kéo theo hệ quả là sự đầu tư ồ ạt của một loạt các dây chuyền sản xuất tự phát, quy mô nhỏ và máy móc vận hành kém hiệu quả. Sau các sự kiện như (1) Khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, (2) Cuộc khủng hoảng thị trường nhà đất tại Trung Quốc và một số nước châu Á giai đoạn 2010 - 2015 và (3) Sự giảm tốc của hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng do mức nợ công của nhiều nước trên thế giới tăng cao kỷ lục đã dẫn tới nhu cầu xi măng toàn cầu giảm tốc nhanh và tăng trưởng âm từ năm 2014 đến nay. Các nhà máy mới đầu tư trong giai đoạn này gặp khó khăn để duy trì khả năng tiêu thụ và đối diện với mức nợ vay tăng cao, cũng như mức dư thừa công suất quá lớn gây ra áp lực cạnh tranh gay gắt trong ngành xi măng.

Ảnh 3: Nhà máy xi măng công nghệ cũ của Trung Quốc bị phá hủy để cắt giảm ô nhiễm


Trước tình hình đó, các quốc gia trên thế giới đã có biện pháp can thiệp vào nguồn cung xi măng trong nước như hạn chế xây thêm các nhà máy mới hoặc cắt giảm công suất sản xuất. Tiêu biểu là thị trường Trung Quốc với chính sách “Bầu trời xanh” vào năm 2014 khi nước này cắt giảm tới 393 triệu tấn công suất xi măng (~10% công suất của Trung Quốc, ~5% công suất thế giới hiện tại) và chủ động loại bỏ các nhà máy sản xuất công nghệ cũ, quy mô nhỏ. Ngoài ra, các quốc gia sản xuất xi măng lớn khác trong khu vực châu Á như Việt Nam, Indonesia, Thái Lan cũng có sự can thiệp vào nguồn cung trong nước, giúp ổn định lại cung cầu xi măng trên thế giới. Tính đến năm 2019, ngành xi măng thế giới có tổng công suất đạt 5,3 tỷ tấn, sản lượng tiêu thụ 4,1 tỷ tấn và công suất huy động toàn ngành ở mức 78%.

II. CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN XUẤT [\(Trở về mục lục\)](#)

Chuỗi giá trị sản xuất ngành xi măng

Yếu tố đầu vào	Quy trình sản xuất	Hoạt động đầu ra
<p>Nguyên vật liệu sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none"> Đá vôi, đất sét Than cám Các chất phụ gia <p>Máy móc thiết bị chính</p> <ul style="list-style-type: none"> Máy nghiền nguyên liệu Lò nung nhiệt độ cao Máy làm nguội Máy đóng bao <p>Cơ cấu chi phí sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none"> Nguyên vật liệu: 60% Điện sản xuất: 20% Nhân công: 8% Khấu hao: 8% Khác: 4% 	<p>Quy trình sản xuất lò quay khô</p> <p>(1) Nghiền nhỏ các nguyên vật liệu gồm có đá vôi, đất sét, than...</p> <p>(2) Nung ở nhiệt độ cao (1450°C) để có phản ứng hóa học tạo thành sản phẩm thô (clinker)</p> <p>(3) Làm nguội clinker, sau đó đem nghiền ra thành dạng bột nhỏ và trộn với một số chất phụ gia để tạo ra thành phẩm (xi măng)</p> <p>(4) Tiến hành đóng bao sản phẩm hoặc dẫn qua ống đổ trực tiếp vào các xe chở xi măng chuyên dụng</p>	<p>Các sản phẩm chính: Clinker, xi măng bao hoặc xi măng rời</p> <p>Phân khúc nhu cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> Xây dựng nhà ở Xây dựng cơ sở hạ tầng Xây dựng công nghiệp <p>Các kênh phân phối phổ biến</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhà phân phối khu vực Chuỗi đại lý, cửa hàng bán lẻ vật liệu xây dựng Công ty xây dựng, đơn vị thiết kế xây dựng, ban quản lý dự án công Công ty xuất khẩu xi măng

1. Các yếu tố đầu vào

1.1. Nhóm nguyên vật liệu sản xuất xi măng chính

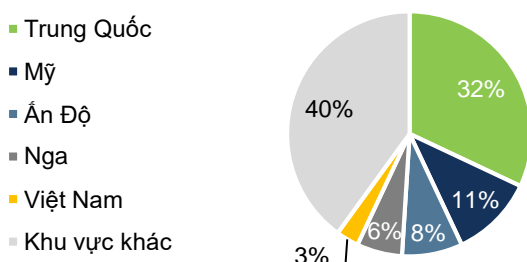
Thông thường để sản xuất 1 tấn xi măng, các nhà máy sẽ cần 1,1 tấn đá vôi, 0,3 tấn đất sét, 0,12 tấn than, 0,03 tấn thạch cao và 100 kWh điện. Cơ cấu này có thể dao động tùy thuộc vào công nghệ và kỹ thuật sản xuất của mỗi nhà máy, tuy nhiên đây là mức tiêu hao nguyên vật liệu phổ biến hiện nay trong ngành. Nếu xét theo tỷ trọng chi phí, than là nguyên vật liệu đắt đỏ nhất (chiếm ~30% chi phí sản xuất), đá vôi & đất sét (12%), phụ gia (5%),...

❖ Đá vôi và đất sét

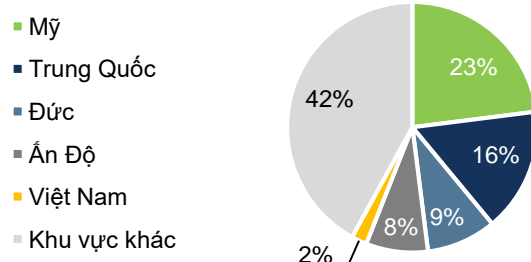
Đặc điểm chính: Đá vôi là loại một loại đá trầm tích, về thành phần hóa học chủ yếu là canxi cacbonat (CaCO_3) còn đất sét là nhóm đất có thành phần chủ yếu là silicat (SiO_2) và ôxit nhôm (Al_2O_3). Đá vôi có tính chịu lực cao, đóng góp khả năng chịu lực chính của vật liệu xi măng trong khi đất sét lại có tính chất mềm và dẻo khi tiếp xúc với nước, tạo nên tính linh hoạt về hình dáng của xi măng khi sử dụng vào các công trình xây dựng.

Phân bố: Đá vôi, đất sét là các loại khoáng sản phổ biến ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, tuy nhiên trữ lượng đá vôi tập trung nhiều nhất ở một số nước như Trung Quốc, Mỹ và Ấn Độ. Những khu vực này dễ khai thác với những núi đá vôi và mỏ đất sét lộ thiên, giúp tiết giảm đáng kể chi phí khai thác nguyên liệu sản xuất xi măng.

Biểu đồ 4: Trữ lượng đá vôi trên thế giới* (năm 2016)



Biểu đồ 5: Trữ lượng đất sét trên thế giới* (năm 2016)



Nguồn: Sách trắng về Khoáng sản địa chất của các quốc gia*, FPTSS tổng hợp

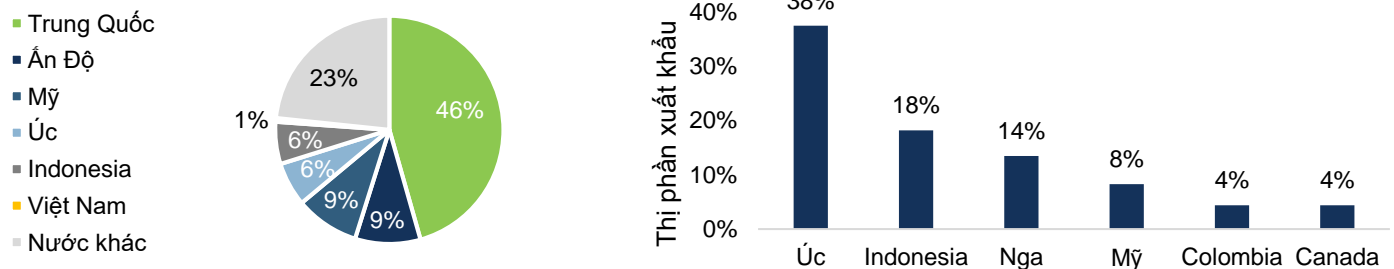
* Theo số liệu khảo sát địa chất gần nhất của các quốc gia trên thế giới (năm 2016), tần suất khảo sát địa chất khoảng 5 năm/lần

Ngoài yếu tố thuận lợi về nguồn nguyên liệu sản xuất dồi dào, một số nước như Trung Quốc và Ấn Độ còn nới lỏng các chính sách về khai thác và quản lý tài nguyên môi trường, giúp cho các nước này có lợi thế vượt trội hơn so với mặt bằng chung của thế giới về chi phí sản xuất xi măng. Cụ thể, chi phí khai thác nguyên liệu xi măng tại Ấn Độ và Trung Quốc luôn thấp hơn từ 10 - 20% so với các quốc gia châu Á khác với tỷ lệ khoáng sản được khai thác lộ thiên luôn được duy trì trên mức 70% trong nhiều năm trở lại đây.

Giá thành: Trong giá thành nguyên liệu đá vôi và đất sét, chi phí khai thác, bốc xúc và xử lý đá chiếm khoảng 40 – 45% giá thành, các loại thuế và phí liên quan tới hoạt động khai thác chiếm khoảng 10 - 15% và chi phí vận chuyển chiếm 25 – 30 %. Do đó, ngoài yếu tố về điều kiện khai thác, chi phí vận chuyển cũng đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định giá thành của các nguyên vật liệu này, vì đây là các vật liệu nặng, khó vận chuyển, chi phí vận chuyển cao. Do đó, các nhà máy xi măng trên thế giới hầu hết đều được đặt trong phạm vi 5 – 10km xung quanh các mỏ đá vôi và đất sét cần khai thác để tiết kiệm chi phí về nguyên liệu và đảm bảo hiệu quả sản xuất.

❖ Nhiên liệu than

Biểu đồ 6: Sản lượng khai thác than thế giới (năm 2019) **Biểu đồ 7:** Top các quốc gia xuất khẩu than (năm 2019)



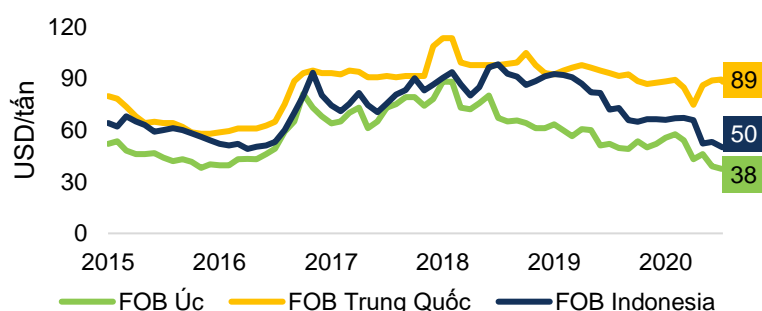
Nguồn: Cơ quan Năng lượng Quốc tế IEA, UNComtrade, FPTS tổng hợp

Đặc điểm chính: Là một nhiên liệu hóa thạch được dùng làm chất đốt chính trong các ngành công nghiệp sản xuất. Các loại than trên thế giới chủ yếu được phân loại theo nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy của từng loại than (đơn vị đo: kcal/kg than), với loại than sử dụng phổ biến trong ngành xi măng hiện nay là than có nhiệt lượng từ 6000 tới 7000 kcal/kg và được nghiền thành hạt nhỏ (gọi là than cám).

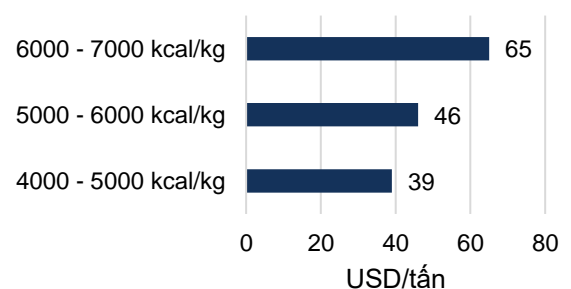
Phân bố: Các mỏ than có thể được tìm thấy ở khắp nơi trên thế giới với trữ lượng lớn, tuy nhiên lượng than tìm được lại chủ yếu là than dạng lỏng, nhiều tạp chất và có độ ẩm cao, phải xử lý qua nhiều công đoạn phức tạp và tốn kém trước khi đốt, đồng thời nhiệt lượng tỏa ra tương đối thấp (chỉ ~4000 kcal/kg so với yêu cầu từ 6000 – 7000 kcal/kg của các lò nung xi măng). Trong khi đó, 75% trữ lượng của các loại than dạng rắn, nhiệt lượng đốt cao phù hợp với yêu cầu của ngành lại chỉ tập trung ở sáu nước gồm có Trung Quốc, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Úc và Indonesia, trong đó Trung Quốc đang là nước có sản lượng khai thác than lớn nhất thế giới.

Giá than: Giá than tại các khu vực khai thác than chính trên thế giới là Úc, Trung Quốc và Indonesia đều có xu hướng biến động tương đồng với nhau. Tuy nhiên, giá than khai thác tại Trung Quốc lại đắt nhất với mức giá FOB tại cảng của Trung Quốc thường chênh lệch 20 – 30 USD/tấn so với than Indonesia và than Úc (tức cao hơn khoảng 30 – 45% tùy từng thời điểm) do nhu cầu than cho phát triển nhiệt điện tại quốc gia này rất lớn. Ngoài ra, giá than giữa các loại than có nhiệt trị khác nhau cũng có sự chênh lệch đáng kể do than nhiệt trị càng cao càng có trữ lượng thấp và khó để khai thác hơn.

Biểu đồ 8: Giá than tại các khu vực giai đoạn 2015 – 2020



Biểu đồ 9: Giá than Úc trung bình theo nhiệt trị



Nguồn: GlobalPlatts, Bộ Năng lượng và Tài nguyên Indonesia, Bloomberg, FPTS tổng hợp

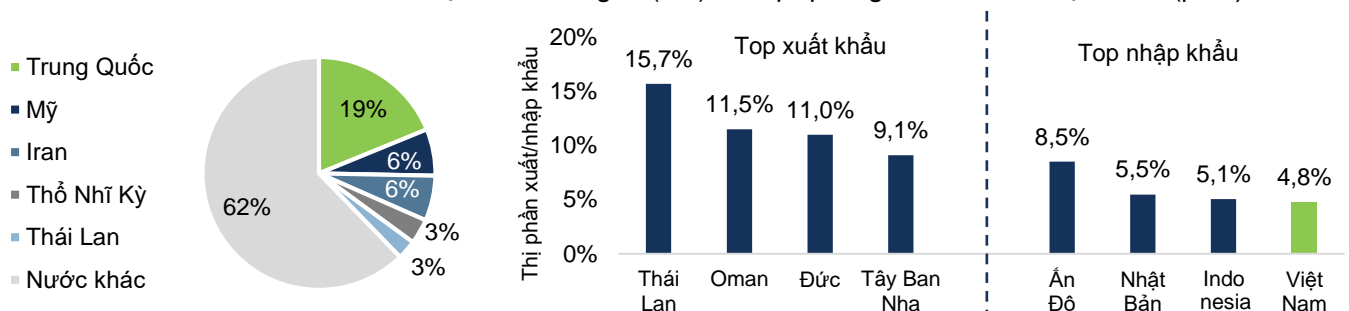
Trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, giá than liên tục biến động thất thường ảnh hưởng đến sản xuất xi măng ở các nước trên thế giới, do tác động từ nhiều yếu tố như: (1) Trung Quốc cắt giảm sản lượng khai thác than để đối phó với vấn đề ô nhiễm môi trường (2) Căng thẳng chính trị gia tăng giữa Trung Quốc và Australia (3) Dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên thế giới. Điều này gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động của các doanh nghiệp xi măng vì đây là loại nhiên liệu chiếm tỷ trọng chi phí lớn trong giá thành sản xuất. Trong giai đoạn tới, giá than thế giới được dự báo còn có thể tiếp tục biến động mạnh, do ảnh hưởng từ nhiều sự kiện khó dự đoán như căng thẳng giữa Trung Quốc và Australia tiếp diễn, các doanh nghiệp khai thác than tại Indonesia và Úc cân nhắc cắt giảm sản lượng, tình hình kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái do dịch bệnh Covid-19,...

❖ Phụ gia xi măng

Đặc điểm chính: Chất phụ gia chủ yếu được sử dụng trong sản xuất xi măng là bột thạch cao, chứa thành phần muối canxi sunfat (CaSO_4), được dùng để kéo dài thời gian đông rắn (đông kết) của xi măng, hỗ trợ quá trình tạo hình khối cho các công trình xây dựng. Ngoài ra, một số công trình đặc biệt có thể yêu cầu các chất phụ gia khác để bổ sung thêm những tính năng như chống thấm, chống ăn mòn bởi muối biển hoặc chống hóa chất...

Phân bố: Hiện tại, trữ lượng thạch cao phân tán ở nhiều khu vực trên thế giới. Hiện nay, Thái Lan, Oman, Đức và Tây Ban Nha là bốn nước xuất khẩu thạch cao lớn nhất thế giới.

Biểu đồ 10 & 11: Cơ cấu sản xuất thạch cao thế giới (trái) và top quốc gia xuất khẩu thạch cao (phải) năm 2019



Nguồn: UNComtrade, Trung tâm thông tin Khoáng sản Mỹ USGS, FPTs tổng hợp

Giá thành: Chi phí khai thác thạch cao không lớn nhưng giá thạch cao trên thị trường bị ảnh hưởng đáng kể bởi chi phí vận chuyển do sản phẩm rất khó bảo quản khi vận chuyển đường dài. Tùy vào khoảng cách nhập khẩu thạch cao và phương tiện vận chuyển mà chi phí vận chuyển của thạch cao có thể chiếm tới 30 – 60% giá thành thạch cao, khiến giá thành thạch cao bị đội lên gấp nhiều lần so với chi phí khai thác ban đầu.

❖ Các nguyên vật liệu thay thế

Ngành xi măng đang bước vào một giai đoạn phát triển mới và tập trung nhiều hơn vào khả năng cắt giảm tối đa các chi phí sản xuất và tiết kiệm nguyên vật liệu sử dụng. Do đó, một số nguyên vật liệu thay thế đã được nghiên cứu để áp dụng thay cho các nguyên vật liệu sản xuất hiện tại trong ngành, tiêu biểu có thể kể đến như:

Xỉ lò cao ngành thép: Là phế thải của ngành công nghiệp luyện gang thép, chủ yếu ở dạng hạt có đường kính từ 10 - 200 mm. Trong quá trình luyện gang thép, người ta thường dùng chất phụ trợ là đá vôi để khử tạp chất silic dioxit (SiO_2 – một thành phần cũng trong đất sét) ra khỏi gang thép rồi lắng đọng lại thành xỉ lò cao (CaSiO_3). Xỉ lò cao vừa có tính chất của đá vôi, vừa có tính chất của đất sét và do đó thay thế được cả 2 nguyên liệu này trong sản xuất. Đồng thời, nhờ lẫn một số tạp chất sắt khác mà xỉ lò cao còn giúp tăng độ bền và kéo dài tuổi thọ của xi măng. Sử dụng xỉ lò cao sẽ giúp giá thành xi măng giảm từ 5 - 10% so với các nguyên liệu thông thường.

Tro bay nhiệt điện than: Là một loại bụi khí thải dưới dạng hạt mịn thu được sau quá trình đốt cháy nhiên liệu than trong các nhà máy nhiệt điện chạy than. Thành phần của tro bay chứa các silic oxit, nhôm oxit, canxi oxit, là tạp chất có trong than, đồng thời cũng là các thành phần có trong đá vôi, đất sét và phụ gia xi măng. Tro bay nếu dùng làm nguyên liệu thay thế có thể giúp hạ giá thành sản xuất xi măng từ 10 - 15%, tuy nhiên tạp chất trong tro bay có hàm lượng ngẫu nhiên nên chất lượng tro bay mua về từ các nhà máy nhiệt điện thường không ổn định.

Vỏ trấu, vỏ hạt điều trong nông nghiệp: Là phần vỏ cứng bao bên ngoài hạt gạo và hạt điều. Vỏ trấu và vỏ điều rất dễ cháy với nhiệt lượng tỏa ra ở mức trung bình (4000 – 5000 kcal/kg), có thể thay thế một phần nhiên liệu than trong sản xuất, tiết kiệm từ 10 – 15% chi phí sản xuất. Tuy nhiên nhược điểm lớn nhất của vỏ trấu, vỏ điều là khi đốt sẽ tạo ra gấp đôi lượng khí thải so với khi đốt bằng than, do đó các cơ sở sử dụng phải đầu tư khá tốn kém vào công nghệ xử lý khí thải khi sử dụng loại nguyên vật liệu thay thế này.

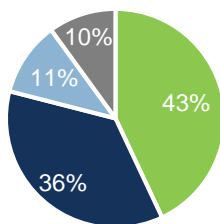
Một số loại nguyên vật liệu thay thế khác: Ngoài các nguyên vật liệu thay thế được sử dụng phổ biến như trên, ngành xi măng còn sử dụng các nguồn vật liệu khác như: rác thải sinh hoạt, vãi vụn ngành công nghiệp may mặc, mùn cưa từ ngành công nghiệp chế biến gỗ,... Tuy nhiên, nguồn cung của các nguyên vật liệu thay thế phụ thuộc khá nhiều vào sự phát triển của các ngành sản xuất công nghiệp ở mỗi nước. Do đó, giá thu mua có thể có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các khu vực, quyết định tới hiệu quả sử dụng của các nguyên vật liệu thay thế.

1.2. Máy móc thiết bị sản xuất xi măng

Máy móc thiết bị đóng vai trò thiết yếu trong sản xuất xi măng và quyết định chất lượng sản phẩm đầu ra ([xem chi tiết một số máy móc thiết bị](#)). Các doanh nghiệp xi măng trên thế giới hầu hết đều phải nhập máy móc thiết bị từ Trung Quốc và một số nước Châu Âu (Đan Mạch, Thụy Điển và Đức), với lượng máy móc sản xuất xi măng từ hai thị trường này chiếm ~80% tổng công suất xi măng trên thế giới. Đặc biệt các máy móc do Trung Quốc sản xuất được lắp đặt cho hơn 60% số nhà máy xi măng hiện tại của quốc gia này.

Biểu đồ 12: Doanh thu bán máy móc xi măng toàn cầu giai đoạn 2000 – 2018 (Nguồn: Uncomtrade, FPTs tổng hợp)

- Châu Âu
- Trung Quốc
- Mỹ
- Khu vực khác

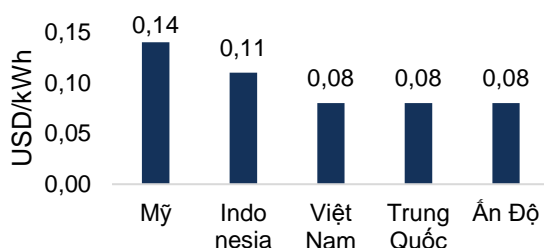


Trong giai đoạn đầu phát triển của ngành xi măng (trước năm 2000), phần lớn công nghệ sản xuất xi măng được làm chủ bởi các nước châu Âu. Trung Quốc chỉ có khả năng sản xuất những chi tiết máy móc và các thiết bị đơn giản phục vụ cho những công đoạn phụ trợ trong nhà máy. Kể từ năm 2000 trở lại đây, với nhu cầu xây mới nhà máy xi măng rất lớn tại Trung Quốc, thị trường này đã tiến tới nội địa hóa các máy móc sản xuất và dần làm chủ hầu hết các máy móc xi măng chính. Giá thành sản xuất của Trung Quốc cũng cạnh tranh hơn rất nhiều so với các máy móc nhập từ Châu Âu, với một số máy móc được báo giá chỉ bằng ½ so với máy móc của Châu Âu.

Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Tạp chí khoa học Viện Vật lý Vương quốc Anh (IOP Publishing), các máy móc chế biến khoáng sản được sản xuất tại Trung Quốc có chất lượng không ổn định, có sự chênh lệch đáng kể giữa 64% số nhà cung cấp được khảo sát. Các hợp đồng cung cấp thiết bị của doanh nghiệp Trung Quốc cũng thường có thời hạn bảo hành ngắn hơn, trong đó nhiều hợp đồng không bao gồm hỗ trợ chuyển giao công nghệ vận hành dẫn đến hiệu quả sử dụng thấp lúc tiến hành sản xuất thực tế. Do đó, tỷ trọng máy móc châu Âu được lựa chọn vẫn tương đối lớn, nhưng áp lực cạnh tranh gay gắt với các nhà cung cấp máy móc xi măng Trung Quốc đã khiến giá bán máy móc châu Âu gần đây phải giảm xuống từ 20 – 30% để thu hút sức mua trên thị trường.

1.3. Các yếu tố đầu vào quan trọng khác

Biểu đồ 13: Giá điện trung bình của top 5 quốc gia sản xuất xi măng trên thế giới (Nguồn: GlobalPetrolPrices)



Chi phí điện: Ngoài các yếu tố về nguyên vật liệu và máy móc sản xuất, chi phí điện sản xuất ở các nước cũng là yếu tố quan trọng khi chiếm tới 20% tổng chi phí sản xuất xi măng. Lợi thế của một số nước sản xuất xi măng lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam là giá điện rẻ và nhận được nhiều chính sách hỗ trợ như biểu giá điện ưu đãi hơn cho hoạt động sản xuất xi măng, giúp tạo lợi thế cạnh tranh đáng kể so với các quốc gia khác.

Chi phí nhân công: Ngành xi măng thuộc nhóm ngành có thâm dụng lao động ở mức trung bình, chi phí lao động hiện chiếm khoảng 5 - 10% tổng chi phí sản xuất. Theo Hiệp hội Xi măng Thế giới, các doanh nghiệp xi măng đã áp dụng tự động hóa ở tương đối nhiều khâu vận hành sản xuất, với tỷ lệ tự động hóa trong ngành ước tính khoảng 50 – 60% quy trình sản xuất trong năm 2018 và dự kiến tới năm 2030, ngành xi măng có thể tiến tới đạt mức tự động hóa khoảng 70 - 80% và giảm các chi phí lao động xuống chỉ còn dưới 5% chi phí sản xuất.

2. Quy trình sản xuất xi măng

2.1. Công nghệ sản xuất chính

Có 3 công nghệ sản xuất xi măng chính trên thế giới là công nghệ sản xuất lò đứng, lò quay ướt và lò quay khô. Tuy nhiên cho tới thời điểm hiện tại, ~92% số nhà máy đang hoạt động đã chuyển sang sử dụng hoàn toàn công nghệ lò quay khô, hiện là công nghệ sản xuất tối ưu và hiệu quả nhất trong ngành, với ~8% các nhà máy còn lại sử dụng công nghệ lò đứng. Riêng công nghệ sản xuất lò quay ướt có rất nhiều nhược điểm so với cả hai công nghệ kể trên nên đã sớm bị loại bỏ hoàn toàn ở các nước. Nhìn chung, công nghệ sản xuất hiện tại hầu hết đang tương đồng giữa các nhà máy xi măng trên thế giới.

Ảnh 4 & 5: Quy trình sản xuất xi măng theo công nghệ lò đứng (4a & 4b) và công nghệ lò quay khô (5a & 5b)

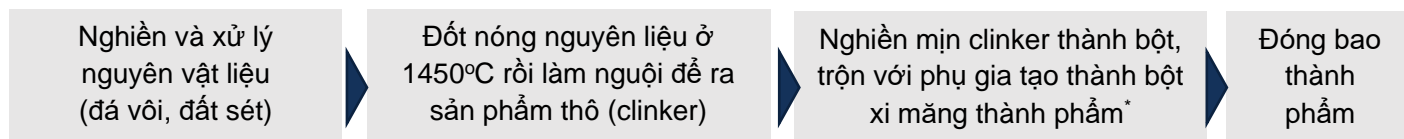


Bảng 1: So sánh giữa hai công nghệ sản xuất xi măng lò đứng và lò quay khô

	Lò đứng	Lò quay khô
Đặc điểm	Sử dụng một hệ thống tháp thẳng đứng đơn giản, đổ trực tiếp nguyên liệu từ phía trên đỉnh tháp và nung nóng ở tầng tháp phía trên, sau đó nguyên liệu đã được đốt nóng sẽ lắng xuống tầng tháp phía dưới, được làm nguội rồi đưa ra ngoài lò nung	Sử dụng một tổ hợp tách rời giữa công đoạn đốt và làm nguội nguyên liệu. Lò nung được thiết kế theo hình ống nằm ngang và quay đều trong quá trình đốt. Nguyên liệu sẽ được dẫn truyền bởi các băng tải qua lò nung ở nhiệt độ cao và sau khi đốt sẽ được chuyển đến khu vực làm nguội
Ưu điểm	<ul style="list-style-type: none"> Vốn đầu tư ban đầu rất thấp, suất đầu tư thấp và máy móc đơn giản, thời gian thi công <1 năm Khả năng thu hồi vốn nhanh, một dự án ước tính chỉ cần dưới 5 năm để thu hồi vốn trong điều kiện thị trường ổn định Địa điểm đầu tư nhà máy có thể linh hoạt vì diện tích chiếm dụng đất rất nhỏ, không cần nhiều tổ hợp máy móc đi kèm 	<ul style="list-style-type: none"> Thất thoát nhiệt thấp và lượng khí thải nhỏ hơn hẳn so với công nghệ lò đứng Các công đoạn vận hành chủ yếu là tự động nên mức thâm dụng lao động thấp, năng lực sản xuất có thể đạt 5 triệu tấn xi măng/năm Khả năng hoạt động liên tục tới 350 ngày/năm, tần suất dừng sửa chữa chỉ từ 1 đến 2 lần/năm, mỗi lần dưới 30 ngày Chất lượng sản phẩm ổn định
Nhược điểm	<ul style="list-style-type: none"> Tốc độ sản xuất chậm do nguyên liệu được nạp vào và lấy ra thủ công nên mức thâm dụng lao động cao, công suất trung bình chỉ dao động dưới 10.000 tấn xi măng/năm Thất thoát nhiệt lớn trong lò đốt do ghép chung hai công đoạn đốt nóng và làm nguội và đồng thời sản sinh ra mức khí thải rất cao Chất lượng sản phẩm không đồng đều, thường xuyên có tình trạng tắc nghẽn nguyên liệu & phải sửa chữa liên tục 1 tháng/1 lần 	<ul style="list-style-type: none"> Vốn đầu tư ban đầu cao, hệ thống gồm nhiều máy móc phức tạp, thời gian xây dựng kéo dài từ 2 đến 4 năm tùy thuộc vào quy mô nhà máy Chiếm dụng diện tích đất lớn nên địa điểm đầu tư không linh hoạt Thời gian hoàn vốn kéo dài ước tính >10 năm (~1/4 tuổi thọ nhà máy) nên việc đầu tư gặp nhiều rủi ro từ tính chu kỳ của ngành Công đoạn bảo trì sửa chữa khá phức tạp do có nhiều máy móc cấu thành

2.2. Quy trình sản xuất

Tất cả các công nghệ sản xuất xi măng đều có chung một quy trình sản xuất tương đối đơn giản và tương đồng với nhau, chủ yếu được phân thành 4 công đoạn chính:



Trong 4 công đoạn sản xuất trên, công đoạn đốt nóng nguyên liệu là công đoạn tốn kém nhất về chi phí (chiếm khoảng 40 - 50% chi phí của cả 4 công đoạn) vì tiêu hao một lượng nhiệt rất lớn trong quá trình đốt và sử dụng đến những máy móc có giá trị chính trong nhà máy như lò nung và máy làm nguội clinker.

2.3. Kỹ thuật sản xuất

Theo nghiên cứu của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) dựa trên dữ liệu sản xuất xi măng của các quốc gia, hoạt động sản xuất giữa các nhà máy cho thấy sự khác biệt lớn về cả năng suất và chi phí sản xuất kể cả khi vận hành cùng một công nghệ trong một khu vực nhất định. Nguyên nhân chính đến từ các yếu tố trong quá trình vận hành có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả của nhà máy như:

- **Chọn lọc và xử lý nguyên vật liệu:** Quá trình này bao gồm kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu tại địa điểm khai thác, nghiền, sàng để xử lý các tạp chất, Các nguyên vật liệu không được xử lý kỹ lưỡng có thể làm chậm thời gian sản xuất và gây thất thoát lớn về năng lượng khi tiến hành sản xuất.
- **Bảo trì định kỳ máy móc:** Quá trình bảo trì đòi hỏi kinh nghiệm theo dõi chính xác các chỉ số hoạt động của mỗi thiết bị trong lúc vận hành để tính toán thời gian và khu vực bảo trì cần thực hiện. Hoạt động bảo trì có thể ảnh hưởng đến tuổi thọ các máy móc và năng suất trong các lần vận hành sau, đồng thời làm tăng các chi phí sửa chữa của doanh nghiệp.
- **Mua sắm, đầu tư các thiết bị mới hoặc linh kiện thay thế:** Quá trình mua sắm thiết bị có ảnh hưởng dài hạn hơn đến hiệu quả sản xuất của nhà máy vì các máy móc mới khó thể hiện được sự khác biệt về chất lượng trong thời gian ngắn. Nếu nguồn cung máy móc thiết bị không ổn định về chất lượng, nhà máy sẽ không vận hành đồng bộ và không đạt được năng lực sản xuất tối ưu,...

2.4. Các công nghệ phụ trợ

Bảng 2: Các công nghệ phụ trợ trong hoạt động sản xuất xi măng

Công nghệ	Nguyên lý hoạt động
Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện	Hoạt động đốt nguyên liệu trong sản xuất xi măng thường bị thất thoát lượng nhiệt lớn theo đường khí thải (thất thoát khoảng 30 - 40% nhiệt lượng tỏa ra từ than). Với công nghệ phụ trợ này, lượng nhiệt dư thừa sẽ tạo ra hơi nước để chạy máy phát điện giúp tiết kiệm từ 20 - 30% chi phí điện (4 - 6% chi phí sản xuất) và tận dụng tới 80% lượng nhiệt tỏa ra từ than trong quá trình sản xuất.
Xử lý rác thải để tạo ra nguyên vật liệu thay thế	Công nghệ xử lý rác thải sẽ có nhiệm vụ nghiền và tách bỏ các tạp chất có trong rác thải và phế liệu được thu gom về để biến thành các nguyên vật liệu thay thế. Tùy vào loại rác thải sử dụng mà các máy móc xử lý sẽ đơn giản hoặc phức tạp và chi phí xử lý cũng sẽ có biến động tương ứng.
Các công nghệ phụ trợ khác	Bao gồm những công nghệ phụ trợ chưa phổ biến như: Tuần hoàn khí thải trong hoạt động đốt lò, thu hồi CO ₂ trong sản xuất làm nguyên liệu tái chế,

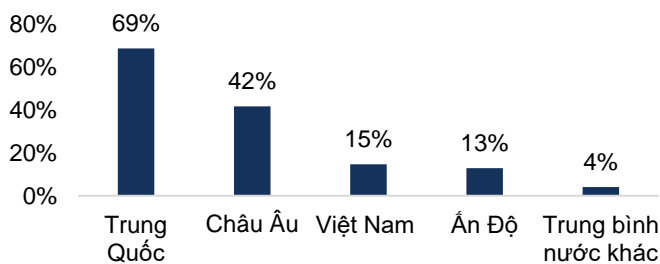
* Công đoạn nghiền xi măng có thể tách rời khỏi nhà máy thành các trạm nghiền độc lập đặt ở gần thị trường tiêu thụ giúp giảm chi phí vận chuyển

Nguồn gốc: Là những công nghệ được phát triển bởi các ngành công nghiệp phụ trợ cho các hoạt động sản xuất công nghiệp ô tô, hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt, sau này được cải biến và áp dụng trong ngành xi măng.

Ứng dụng: Vì là ngành có mức tiêu hao nhiệt và thâm dụng tài nguyên lớn, các nhà máy xi măng đã chủ động áp dụng các công nghệ phụ trợ để giảm lượng khí thải, giảm tiêu hao năng lượng và tiết kiệm chi phí sản xuất.

Xu hướng phát triển: Các công nghệ phụ trợ này đã được áp dụng trong thời gian dài tại Mỹ & các nước châu Âu với động lực tiết giảm chi phí sản xuất nhằm gia tăng khả năng cạnh tranh với các nước châu Á có lợi thế về nguồn nguyên liệu xi măng dồi dào. Sau khi ngành xi măng thế giới bước vào giai đoạn bão hòa, các công nghệ phụ trợ đã trở nên phổ biến hơn ở châu Á như một xu hướng để cải thiện biên lợi nhuận sản xuất. Đặc biệt tại Trung Quốc, các máy móc thiết bị cho công nghệ phụ trợ nhanh chóng trở nên phổ biến và có giá thành rất rẻ so với khu vực châu Âu do các ngành công nghiệp phụ trợ tương đối phát triển tại thị trường này.

Biểu đồ 14: Tỷ lệ nhà máy dùng công nghệ phụ trợ



Biểu đồ 15: Suất đầu tư dây chuyền phát điện từ nhiệt thừa

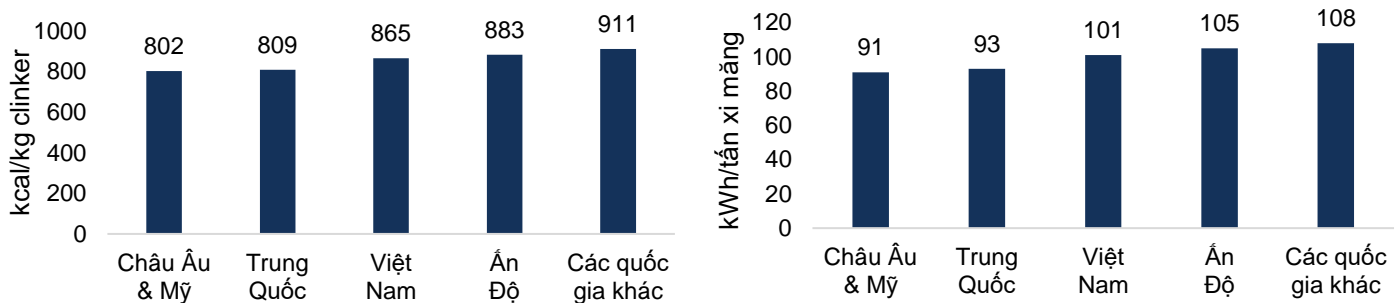


Nguồn: Nghiên cứu của IFC Worldbank, khảo sát của Tập đoàn xi măng LafargeHolcim, FPTS tổng hợp

2.5. So sánh hiệu quả sản xuất của các khu vực trên thế giới

Dựa trên những số liệu thu thập được của Tổ chức Tài chính quốc tế IFC (trực thuộc Worldbank) và Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA) về mức tiêu thụ về nhiệt và điện năng để sản xuất 1 tấn xi măng ở các quốc gia, chúng ta có thể đo lường và đánh giá được hiệu quả sản xuất trung bình tại mỗi nước. Tổ chức IFC và IEA thu thập các số liệu này trong báo cáo thường niên của các nhà máy trên thế giới cùng với số liệu được công bố bởi Hiệp hội sản xuất xi măng tại mỗi nước.

Biểu đồ 16 & 17: Tiêu hao nhiệt năng (trái) và tiêu hao điện năng (phải) tại các khu vực trên thế giới (năm 2017)



Nguồn: Nghiên cứu của IFC Worldbank, Cơ quan năng lượng quốc tế IEA, FPTS tổng hợp

Dựa trên số liệu tại các khu vực, có thể thấy rằng châu Âu và Mỹ có thể mạnh về hiệu quả sản xuất tốt nhất, chủ yếu do đầu tư nhiều vào các công nghệ phụ trợ và các kỹ thuật tiết giảm chi phí. Tuy nhiên, khoảng cách so với các nước như Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ không quá cách biệt, đặc biệt các nhà máy sản xuất của Trung Quốc có hiệu quả sản xuất rất cạnh tranh với khu vực châu Âu & Mỹ. Quy mô sản xuất lớn cùng với áp lực bão hòa gia tăng nhanh của ngành xi măng Trung Quốc trong thời gian gần đây đã tạo động lực thúc đẩy cho các cải tiến về máy móc và kỹ thuật sản xuất của nước này phát triển nhanh chóng. Các quốc gia còn lại như Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia và Thổ Nhĩ Kỳ cũng đang tập trung hơn vào quá trình cải thiện hiệu quả sản xuất, với tốc độ tiết giảm định mức tiêu hao năng lượng của các doanh nghiệp trong khu vực ước tính khoảng 1,8%/năm trong giai đoạn 2015 – 2017 đi kèm xu hướng đầu tư công nghệ phụ trợ ngày càng rõ rệt trong thời gian gần đây.

3. Các sản phẩm đầu ra

Phân loại xi măng trên thị trường: Sản phẩm đầu ra của ngành xi măng được phân ra làm 3 nhóm chính theo các tiêu chí: hình thức sản phẩm, thành phần cấu tạo và tiêu chuẩn chịu lực (*chi tiết tại bảng dưới*). Theo đó, cách gọi tên của mỗi sản phẩm xi măng sẽ theo thứ tự gồm: Hình thức sản phẩm + Thành phần cấu tạo + Tiêu chuẩn chịu lực (ví dụ: Xi măng bao Pốc-lăng hỗn hợp Mác 30 hoặc có thể viết tắt thành Xi măng bao PCB 30).

Bảng 3: Phân loại các sản phẩm xi măng trong ngành

Tiêu chí	Các sản phẩm xi măng theo tiêu chí
Hình thức sản phẩm	Clinker: Sản phẩm thô hình thành sau công đoạn nung nóng đá vôi, đất sét ở 1450°C Xi măng bao: Bột xi măng sau khi sản xuất được đóng vào các bao tải để vận chuyển Xi măng rời: Bột xi măng sau khi sản xuất không đóng bao mà được đổ trực tiếp vào các xe chở chuyên dụng đến thẳng công trình
Thành phần cấu tạo	Pốc-lăng thông thường (Ordinary Portland Cement – PC) : Là xi măng cấu thành chỉ bởi các nguyên liệu đá vôi, đất sét và thạch cao theo công thức gốc của nhà sáng chế William Aspdin Pốc lăng hỗn hợp (Portland Cement Blended – PCB): Là xi măng cũng cấu thành từ hỗn hợp đá vôi, đất sét, thạch cao nhưng trộn thêm phụ gia khác ngoài thạch cao (tro bay, xỉ lò cao, ...)
Tiêu chuẩn chịu lực	Sau khi được phân loại theo hình thức và thành phần cấu tạo, các sản phẩm xi măng sẽ được chia thành các nhóm theo khả năng chịu lực (hay còn gọi là “Mác” xi măng) dựa trên mẫu xi măng có kích thước 150 x 150 x 150 cm sau 28 ngày hoàn thành đông kết Quy đổi: 1 Mác = 1 kg/cm ² . Các loại mác xi măng phổ biến là xi măng Mác 30, 40, 50 (tức xi măng có sức chịu lực 30, 40 hoặc 50 kg/cm ² sau 28 ngày đông kết)

Tính đa dạng và khác biệt của các sản phẩm: Dựa trên các phân loại trên, xi măng là một sản phẩm tương đối đa dạng với nhiều tính năng cũng như công năng sử dụng như các dòng sản phẩm xi măng chống ăn mòn, chống thấm, phù hợp cho một số công trình xây dựng đặc biệt, các dòng xi măng có Mác cao giúp tăng thêm độ chịu lực và kéo dài đáng kể tuổi thọ của các công trình hay các sản phẩm rời lại giúp tiết kiệm về chi phí vận chuyển,...

Khả năng chuyển đổi cơ cấu sản phẩm của các nhà máy: Mặc dù phân loại sản phẩm xi măng tương đối đa dạng, tuy nhiên việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất sản phẩm trong cùng một nhà máy khá dễ dàng, không đòi hỏi phải đầu tư thêm hoặc thay đổi công nghệ sản xuất, do sự khác biệt giữa các loại sản phẩm chủ yếu đến từ các thay đổi nhỏ trong quá trình sản xuất như: hình thức đóng gói sản phẩm (đóng bao hoặc không đóng bao), thành phần phụ gia (thêm bớt các phụ gia pha trộn vào trong quá trình nghiền), tỷ lệ phụ gia trong xi măng (phụ gia ít hoặc nhiều sẽ làm tăng hoặc giảm cường độ chịu lực). Do đó các yếu tố khác biệt về sản phẩm không ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành.

Tiêu chuẩn & chất lượng sản phẩm: Chất lượng các sản phẩm xi măng hầu hết đều tuân theo một bộ tiêu chí chất lượng nhất định ở mỗi quốc gia, được tham khảo và xây dựng dựa trên hai bộ tiêu chuẩn phổ biến trên thế giới là ASTM (do Hội Thử nghiệm vật liệu Mỹ phát triển) và ISO (do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế phát triển) ([xem thêm về các tiêu chuẩn xi măng](#)). Do đó, chất lượng các sản phẩm xi măng trong cùng một thị trường tiêu thụ sẽ có xu hướng tương đồng với nhau và không có sự khác biệt quá lớn giữa các doanh nghiệp.

Ảnh 6, 7, 8: Các sản phẩm đầu ra trong ngành xi măng theo hình thức sản phẩm



Clinker



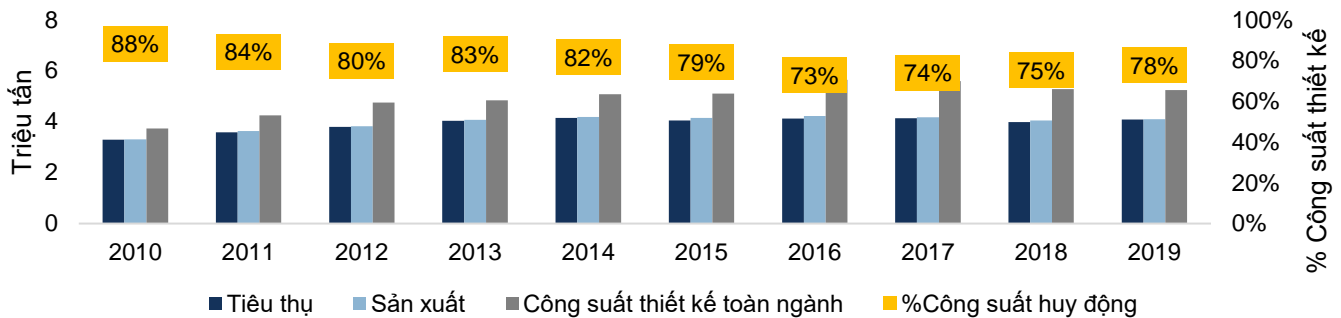
Xi măng bao



Xi măng rời

III. TÌNH HÌNH VÀ XU HƯỚNG CUNG - CẦU XI MĂNG THẾ GIỚI [\(Trở về mục lục\)](#)

Biểu đồ 18: Diễn biến cung - cầu xi măng thế giới trong giai đoạn 2010 - 2019

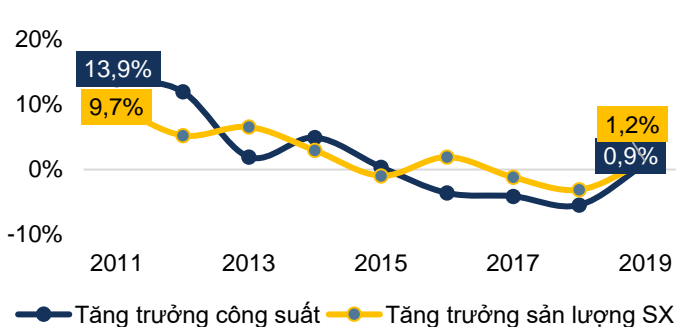


Nguồn: Tạp chí International Cement Review, Cơ quan Năng lượng Quốc tế IEA, Hiệp hội Xi măng thế giới, FPTS tổng hợp

Ngành xi măng thế giới đang đối diện với áp lực bão hòa về nhu cầu tiêu thụ và tình trạng dư thừa lớn về công suất sản xuất. Năm 2019, sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng toàn cầu đạt 4,1 tỷ tấn, trong khi tổng công suất thiết kế của các nhà máy trên thế giới lên tới 5,3 tỷ tấn/năm nên công suất huy động toàn ngành chỉ ở mức 78%.

1. Nguồn cung xi măng đang dần bị kiểm soát và hạn chế ở nhiều quốc gia

Biểu đồ 19: Tăng trưởng công suất và sản lượng sản xuất xi măng thế giới (Nguồn: FPTS tổng hợp)

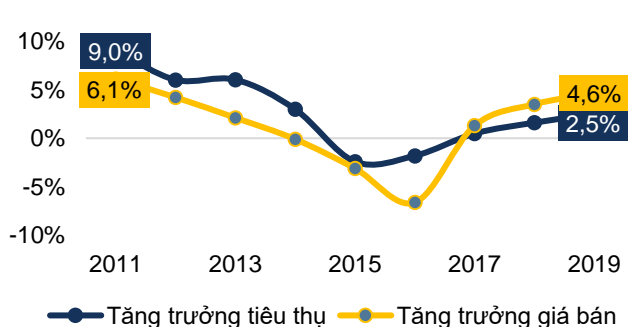


Công suất và sản lượng sản xuất xi măng thế giới trong 10 năm gần nhất (2010 – 2019) tăng trưởng lần lượt là 2,1%/năm và 2,4%/năm. Sản lượng sản xuất toàn cầu bắt đầu suy giảm từ mức 4,2 tỷ tấn vào năm 2015 xuống còn 4,1 tỷ tấn năm 2019. Nguyên nhân chính do các nước chủ động hạn chế các nhà máy mới và cắt giảm công suất xi măng để kiểm soát tình hình dư thừa của thị trường trong nước, điển hình là các quốc gia ở khu vực châu Á như Trung Quốc, Indonesia, Việt Nam, ...

Trong đó, Trung Quốc là nước thực hiện cắt giảm nguồn cung xi măng lớn nhất trong giai đoạn 2010 – 2019, với tổng công suất xi măng cắt giảm lên tới 393 triệu tấn (~8% công suất của thế giới và 12% công suất của Trung Quốc năm 2010), thực hiện theo chính sách “Bầu trời xanh” được chính phủ nước này khởi động từ năm 2014 bao gồm đóng cửa các nhà máy có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu và cấm đầu tư mở rộng thêm công suất. Ngoài ra, chính phủ tại các quốc gia như Việt Nam, Indonesia và Thái Lan đã thực hiện đặt ra mức trần đối với công suất xi măng được phép đầu tư mới trong mỗi giai đoạn, đồng thời trì hoãn cấp phép đầu tư đối với các dự án xi măng mới. Nhìn chung, các quốc gia trên thế giới đang dần kiểm soát các hoạt động mở rộng công suất trong ngành và có xu hướng hạn chế dần nguồn cung xi măng trong các năm tới.

2. Nhu cầu xi măng có xu hướng bão hòa nhanh ở các thị trường trên thế giới

Biểu đồ 20: Tăng trưởng tiêu thụ và giá bán trung bình xi măng thế giới (Nguồn: FPTS tổng hợp)

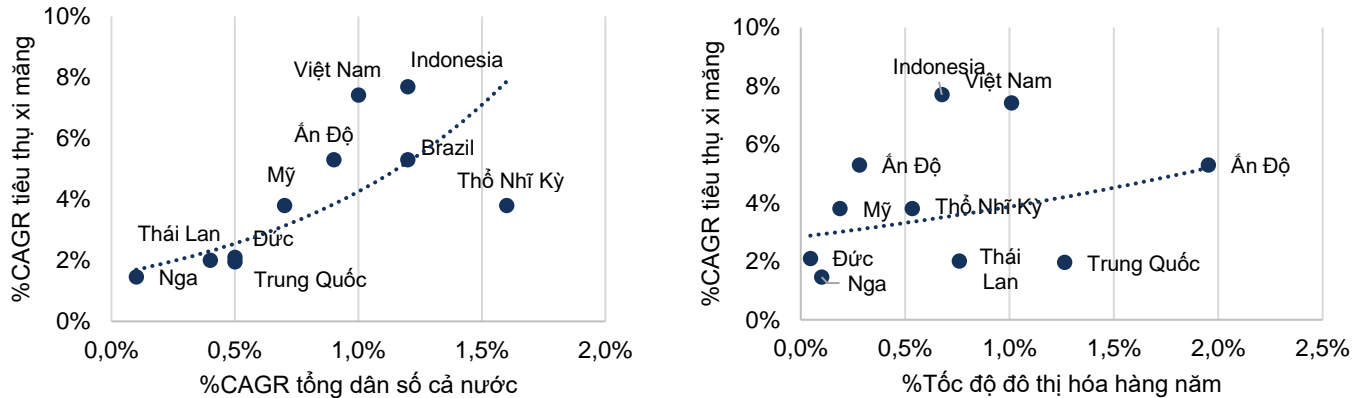


Sản lượng tiêu thụ và giá bán xi măng trên thế giới trong 10 năm gần nhất (2010 – 2019) đạt tốc độ tăng trưởng lần lượt là 2,1%/năm và 1,5%/năm. Sản lượng tiêu thụ xi măng toàn cầu bắt đầu suy giảm từ mức 4,2 tỷ tấn vào năm 2014 xuống chỉ còn 4,1 tỷ tấn năm 2019. Nguyên nhân chính đến từ nhu cầu xi măng đang trong xu hướng suy giảm tại thị trường Trung Quốc và châu Á do các yếu tố: (1) Các hoạt động xây dựng nhà ở suy giảm trên diện rộng, (2) Nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng phân hóa giữa các khu vực.

❖ Nhu cầu xi măng cho hoạt động xây dựng nhà ở giảm sút do tác động của già hóa dân số

Nhu cầu xi măng thế giới tập trung từ 60% tới 70% tại phân khúc xây dựng nhà ở dân dụng. Mức độ phát triển của nhu cầu xây dựng nhà ở tại mỗi thị trường phụ thuộc vào một số yếu tố chính như tốc độ phát triển dân số, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ đô thị hóa, ...

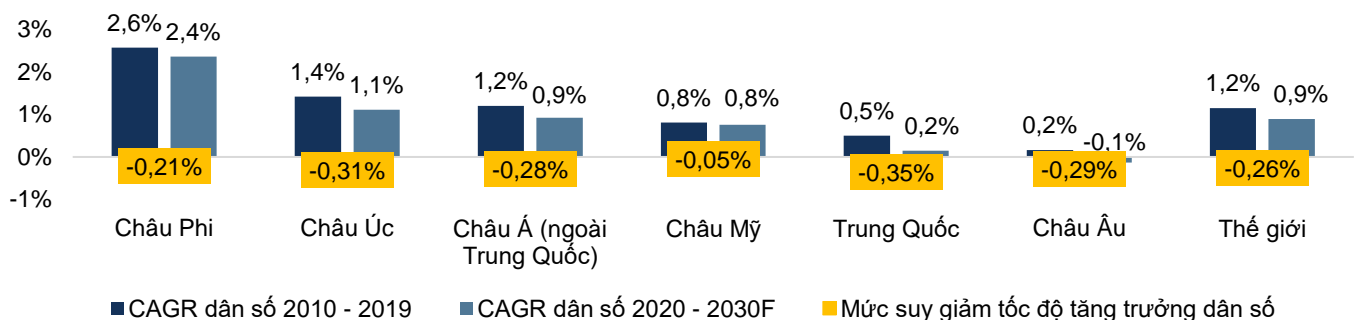
Biểu đồ 21 & 22: Tương quan tăng trưởng tiêu thụ xi măng và các yếu tố liên quan giai đoạn 2010 - 2019



Nguồn: Worldbank, Liên Hợp Quốc, Hiệp hội Xi măng các quốc gia, FPTS tổng hợp

Tác động của xu hướng già hóa dân số thế giới tới nhu cầu xi măng cho xây dựng nhà ở: Dân số toàn cầu đang bước vào giai đoạn già hóa, trong đó mỗi năm mức tăng trưởng dân số thế giới giảm đi khoảng 0,02%. Đặc biệt, thị trường Trung Quốc, nơi tập trung đông dân cư nhất thế giới, đang có cơ cấu dân số già đi nhanh nhất trong các khu vực và nhu cầu về nhà ở sụt giảm 1,3%/năm trong giai đoạn 2010 – 2019 theo báo cáo của Tổng cục Thống kê Trung Quốc. Một số khu vực khác như châu Phi, châu Úc và các nước châu Á khác cũng đang có xu hướng già hóa dân số nhanh nhưng vẫn đang có mức tăng trưởng dân số cao hơn so với các khu vực còn lại. **Dự báo đến năm 2030**, tăng trưởng dân số thế giới tiếp tục giảm xuống mức 0,9%/năm, mức thấp nhất trong gần một thế kỷ, ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu xây dựng nhà ở và nhu cầu xi măng toàn cầu trong các năm tới.

Biểu đồ 23: Dự phóng tỷ lệ tăng trưởng kép (CAGR) dân số ở các khu vực đến năm 2030 (Nguồn: Liên Hợp Quốc)

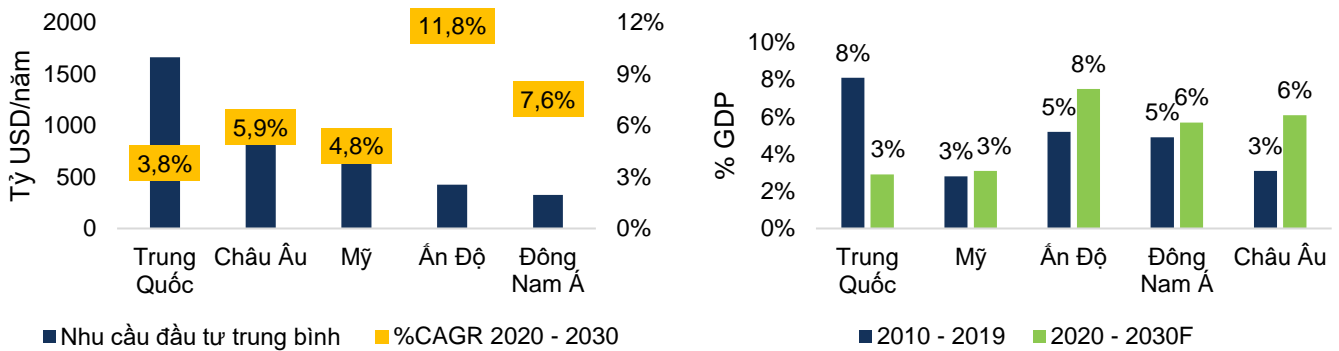


❖ Nhu cầu xi măng cho hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng phân hóa giữa các khu vực

Ảnh 9: Đập Tam Hiệp ở Trung Quốc, công trình sử dụng lượng xi măng nhiều nhất thế giới



Nhu cầu xi măng cho các dự án cơ sở hạ tầng đóng góp khoảng 10 - 15% tổng lượng xi măng tiêu thụ toàn cầu. Châu Á là khu vực dẫn đầu thế giới về nhu cầu xi măng cho các dự án hạ tầng, đặc biệt phân khúc này chiếm trung bình từ 30 – 40% tổng xi măng tiêu thụ tại khu vực Trung Quốc trong giai đoạn 20 năm vừa qua, với một số dự án hạ tầng sử dụng lượng xi măng nhiều nhất thế giới có thể kể đến như đập Tam Hiệp (27,6 triệu tấn xi măng), cầu Đan Dương – Côn Sơn (4,82 triệu tấn). Tuy nhiên, mức đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng đang có xu hướng bão hòa trên thế giới với dự địa phát triển bất đầu phân hóa rõ rệt hơn giữa các quốc gia.

Biểu đồ 24 & 25: Dự báo nhu cầu đầu tư hạ tầng (trái) & tỷ trọng đóng góp trên GDP (phải) giai đoạn 2020–2030


Nguồn: FPTs tổng hợp từ ước tính và nghiên cứu của Worldbank, Liên hợp quốc, công ty kiểm toán PwC*

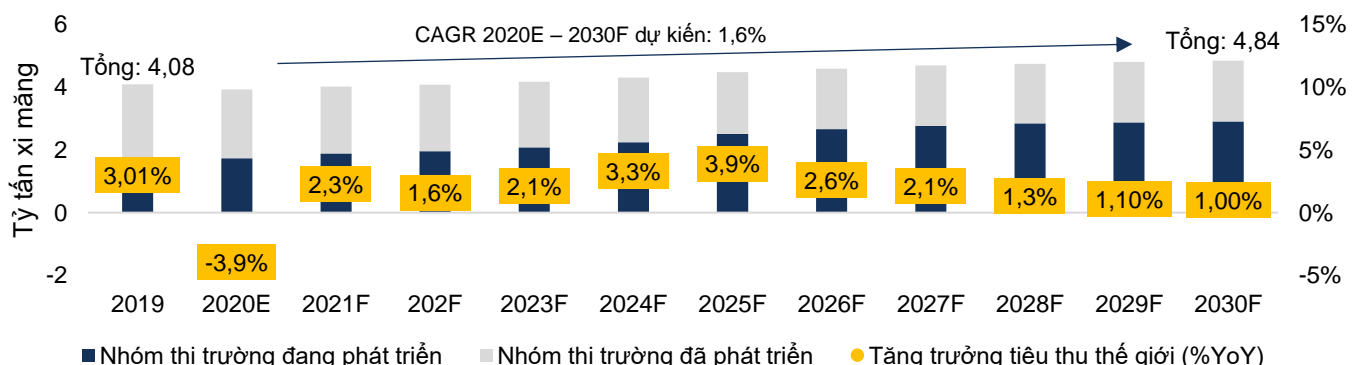
*Các nghiên cứu dựa trên mục tiêu phát triển kinh tế của các khu vực giai đoạn 2020 – 2030 để ước tính nhu cầu về cơ sở hạ tầng

Trong giai đoạn 2020 – 2030, tốc độ chi tiêu vào xây dựng cơ sở hạ tầng của các quốc gia sẽ có sự phân hóa rõ rệt, trong đó các quốc gia từng có mức chi tiêu rất lớn vào hạ tầng như Trung Quốc sẽ giảm dần mức đầu tư trong giai đoạn 10 năm tới do hiệu quả kinh tế của các dự án hạ tầng không còn đáng kể. Ngoài Trung Quốc và các nước phát triển như Mỹ và Châu Âu, các khu vực còn lại vẫn tiếp tục đầu tư một lượng vốn rất lớn vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt Ấn Độ và Đông Nam Á dự kiến sẽ là các thị trường bùng nổ trong phân khúc này, với mục tiêu bắt kịp tốc độ phát triển công nghiệp và đón đầu thay thế thị trường Trung Quốc làm công xưởng sản xuất chính của thế giới sau cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Đầu năm 2020, chính phủ Ấn Độ tuyên bố sẽ khởi động gói đầu tư cơ sở hạ tầng lớn nhất từ trước đến nay trị giá 1.390 tỷ USD trong 5 năm (2021 – 2026), gấp 2,8 lần mức chi tiêu vào cơ sở hạ tầng trong giai đoạn trước đó.

❖ Xu hướng tiêu thụ xi măng giai đoạn 2020E – 2030F

Trong giai đoạn 2020E – 2030F, tăng trưởng về nhu cầu xi măng toàn cầu dự báo sẽ chậm lại do ảnh hưởng của xu hướng sụt giảm tiêu thụ tại Trung Quốc và các thị trường đã bão hòa như Mỹ và Châu Âu, đồng thời phân hóa rõ rệt về tốc độ tiêu thụ xi măng tại các thị trường, cụ thể chia thành 2 nhóm:

- **Nhóm các thị trường phát triển** (Trung Quốc, Mỹ, Châu Âu, ...) Nhu cầu về xi măng tại các khu vực này đã bước vào giai đoạn bão hòa. Các nhu cầu xây dựng cơ bản cho các vấn đề như nhà ở, cơ sở hạ tầng giảm dần khiến cho dự địa cho nhu cầu xây dựng trong 10 năm tới sẽ tương đối thấp.
- **Nhóm thị trường đang phát triển** (Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia...): Nhu cầu xây dựng và tiêu thụ xi măng vẫn đang trong giai đoạn tăng trưởng tích cực. Nhu cầu xây dựng nhà ở đang phát triển tương đối nhanh tại các quốc gia này với điều kiện về cơ cấu dân số trẻ cùng nguồn thu nhập đang gia tăng nhanh tạo ra nhu cầu cao về xây dựng nhà ở. Trong khi đó, các yếu tố thu hút đầu tư công nghiệp và vốn đầu tư nước ngoài là động lực chính cho hoạt động xây dựng hạ tầng và các dự án xây dựng lớn của chính phủ trong giai đoạn 10 năm tới.

Biểu đồ 26: Dự báo nhu cầu xi măng thế giới theo các khu vực giai đoạn 2020E – 2030F (Nguồn: FPTs ước tính*)


*Số liệu dự phóng tham khảo từ nghiên cứu của tổ chức CW Research, Tạp chí khoa học Elsevier B.V, Hiệp hội Xi măng thế giới

B. NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM ([Trở về mục lục](#))

1. Lịch sử phát triển của ngành

❖ Giai đoạn 1899 - 1975: Giai đoạn sơ khai, quy mô sản xuất hạn chế

Ảnh 10: Nhà máy xi măng Hải Phòng – nhà máy xi măng đầu tiên của Việt Nam xây năm 1899



Nhà máy sản xuất xi măng đầu tiên của Việt Nam là nhà máy xi măng Hải Phòng, được xây dựng năm 1899 với công nghệ lò đứng chuyển giao bởi Pháp gồm 2 dây chuyền công suất 20.000 tấn/năm, hầu hết sản xuất theo phương pháp thủ công. Đến năm 1927, công nghệ sản xuất theo phương pháp lò quay được lắp đặt đầu tiên ở Việt Nam tại nhà máy xi măng Hải Phòng, nâng công suất toàn ngành lên 2,6 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, thời điểm này cả nước chỉ có 1 nhà máy xi măng duy nhất và phải đến năm 1961, Việt Nam mới có nhà máy thứ hai là nhà máy xi măng Hà Tiên tại Kiên Giang, được xây dựng bởi Mỹ, có công suất 300.000 tấn/năm.

❖ Giai đoạn 1975 – 2000: Khôi phục sản xuất sau chiến tranh & lần đầu xây dựng khung pháp lý ngành

Sau năm 1975, nhà nước quyết định mở rộng ngành xi măng và cho phép sự phát triển đầu tư của các nhà máy xi măng trên cả nước. Nhiều nhà máy xi măng bắt đầu được xây dựng giúp công suất toàn ngành tăng từ 3 triệu tấn năm 1975 lên 13 triệu tấn vào năm 2000 với tốc độ tăng trưởng trung bình 6,04%/năm. Tuy nhiên, xu hướng đầu tư nhà máy còn tự phát với nhiều dự án nhỏ lẻ ở mỗi địa phương và sử dụng các công nghệ máy móc lạc hậu của Trung Quốc. Năm 1997, chính phủ lần đầu thông qua quy hoạch phát triển ngành xi măng giai đoạn 1997 – 2010 (văn bản 970/1997/QĐ-TTg), cùng với một loạt các văn bản pháp lý có liên quan như định nghĩa và các tiêu chuẩn về sản xuất xi măng (TCVN 5439:1991) giúp định hình nền móng cơ bản của toàn ngành.

❖ Giai đoạn 2000 - 2010: Nhu cầu tiêu thụ và công suất toàn ngành xi măng tăng trưởng nóng

Đây là giai đoạn tăng trưởng nóng của ngành xi măng Việt Nam. Trong đó, nhu cầu tiêu thụ xi măng toàn ngành tăng trưởng ở mức 13,6%/năm trong khi công suất toàn ngành tăng trưởng 15,3%/năm do nhu cầu xây dựng trong nước tăng đột biến sau thời kỳ “Đổi mới” và quy hoạch ngành xi măng giai đoạn trước đã cho phép các dự án lớn được vay vốn và mua máy móc từ nước ngoài. Khoảng 60% các nhà máy xi măng hiện tại trong ngành đều được xây dựng trong giai đoạn này với nhiều dự án được bảo lãnh bởi chính phủ để vay nợ nước ngoài nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp xi măng trong nước.

❖ Giai đoạn 2010 – nay: Chính phủ siết chặt phát triển các nhà máy xi măng giúp ổn định tình hình cung cầu trong nước

Sau giai đoạn tăng trưởng nóng, tiêu thụ xi măng đột ngột giảm tốc từ năm 2010 và chỉ còn tăng trưởng 7,4%/năm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 và sự đóng băng của thị trường nhà đất giai đoạn 2010 - 2013. Chênh lệch giữa nguồn cung của các nhà máy và sức tiêu thụ trong nước liên tục gia tăng, có giai đoạn đỉnh điểm nhu cầu trong nước chỉ đáp ứng ~70% công suất sản xuất. Đặc biệt, tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 đã dẫn tới biến động tăng vọt của tỷ giá EUR/VND (đồng tiền vay nợ chính của các dự án xi măng) khiến nhiều nhà máy rơi vào tình trạng vỡ nợ hoặc gặp khó khăn về tài chính.

Trong giai đoạn này, chính phủ bắt đầu can thiệp và kiểm soát chặt cung – cầu thị trường xi măng bằng một loạt các chính sách được ban hành sau năm 2010 như mở cửa cho hoạt động xuất khẩu xi măng, loại bỏ các nhà máy xi măng lạc hậu sử dụng công nghệ lò đứng, giãn tiến độ đầu tư các dự án xi măng mới và đặt ra giới hạn cấp phép đầu tư trong từng giai đoạn. Cùng với đó, sản lượng xuất khẩu xi măng tăng trưởng nhanh và tiêu thụ trong nước dần hồi phục sau năm 2013 giúp ngành xi măng trong nước vượt qua giai đoạn khó khăn và bắt đầu ổn định hoạt động sản xuất. Các doanh nghiệp trong giai đoạn này bắt đầu tập trung hơn vào cải thiện về công nghệ và kỹ thuật sản xuất, đồng thời gia tăng quy mô tập trung trong ngành bằng các thương vụ mua bán sáp nhập, đánh dấu khởi đầu của giai đoạn tái cấu trúc trong ngành xi măng Việt Nam.

2. Vị thế ngành xi măng Việt Nam

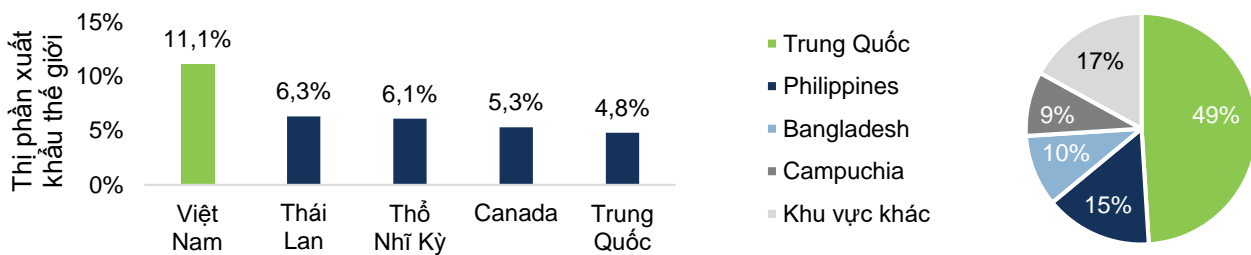
Vị thế trong ngành xi măng thế giới: Năm 2019, ngành xi măng Việt Nam có sản lượng sản xuất đạt 99 triệu tấn, đứng thứ 3 thế giới và tiêu thụ xi măng đạt 98 triệu tấn, đứng thứ 4 thế giới. Kể từ năm 2018, Việt Nam dẫn đầu thế giới về sản lượng xuất khẩu với hơn 30 triệu tấn xi măng xuất khẩu hàng năm (chiếm ~11% thị phần xuất khẩu thế giới), chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc và Đông Nam Á. Với vị thế hiện tại, ngành xi măng Việt Nam được coi là có quy mô và sức ảnh hưởng đáng kể tới các thị trường xi măng trong khu vực.

Bảng 4: So sánh quy mô ngành xi măng Việt Nam với các quốc gia khác (năm 2019)

Đơn vị: triệu tấn	Sản lượng sản xuất	Sản lượng tiêu thụ	Công suất toàn ngành	Quy mô trung bình một nhà máy
Trung Quốc	2.210	2.280	2.840	3,1
Ấn Độ	320	328	509	1,9
Việt Nam	99	98	108	1,2
Mỹ	89	102	120	1,3
Indonesia	75	73	106	4,2
Thổ Nhĩ Kỳ	72	68	93	1,8
Iran	60	63	88	1,2
Ai Cập	58	50	81	3,1
Nga	57	58	114	2,2
Brazil	55	54	91	1,0
Ả Rập Xê-Út	49	47	73	3,3

Nguồn: Sách trắng Xi măng thế giới, Hiệp hội Xi măng thế giới, FPTS tổng hợp

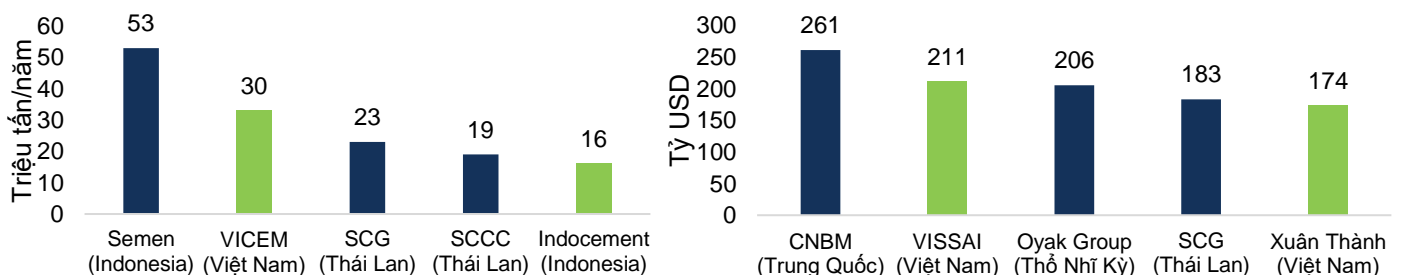
Biểu đồ 27 & 28: Top quốc gia xuất khẩu xi măng (trái) và thị trường xuất khẩu xi măng của VN (phải) năm 2019



Nguồn: UNComtrade, Hiệp hội Xi măng Việt Nam, Tổng cục Hải quan, FPTS tổng hợp

Vị thế trong nền kinh tế Việt Nam: Ngành xi măng năm 2019 có tổng doanh thu đạt 119 nghìn tỷ đồng, đóng góp 1,9% vào tổng GDP cả nước và 5,5% GDP khối công nghiệp và xây dựng. Trong đó, nhiều doanh nghiệp sở hữu quy mô lớn trong khu vực Đông Nam Á, nổi bật là Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) đang là doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn nhất tại Việt Nam và lớn thứ hai tại Đông Nam Á, bao gồm 10 công ty con trực thuộc nắm giữ tổng cộng 16 dây chuyền sản xuất ở cả 3 miền Việt Nam ([xem chi tiết về doanh nghiệp VICEM](#)), với năng lực sản xuất đạt 30 triệu tấn/năm. Ngoài ra, một số doanh nghiệp trong nước như VISSAI và Xuân Thành còn đóng góp trong danh sách các doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu xi măng lớn nhất thế giới.

Biểu đồ 29 & 30: Top DN xi măng của Đông Nam Á (trái) & top DN xuất khẩu xi măng thế giới (phải) năm 2019



Nguồn: Sách trắng Xi măng thế giới, Hiệp hội Xi măng Việt Nam & các nước, UNComtrade, FPTS tổng hợp

II. CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM ([Trở về mục lục](#))

1. Nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào quan trọng

Bảng 5: Cấu thành nguyên vật liệu sản xuất xi măng và ước tính tỷ trọng trong chi phí sản xuất

Trữ lượng và nguồn cung	
Than (35% chi phí SX)	<ul style="list-style-type: none"> Cơ cấu than sử dụng: Than trong nước (62%), than nhập khẩu (38%) Than trong nước: 90% sản lượng được khai thác tại Quảng Ninh và phần lớn được phân phối bởi Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) Than nhập khẩu: Chủ yếu từ Indonesia (36%), Úc (34%), Nga (18%) & Trung Quốc (10%)
Đá vôi (10% chi phí SX)	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng: 351 mỏ, trữ lượng khảo sát 44 tỷ tấn, trữ lượng có thể khai thác: 12,5 tỷ tấn, thời gian có thể khai thác ước tính: 90 – 100 năm với sản lượng sản xuất hiện tại Khu vực tập trung trữ lượng lớn nhất: Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Quảng Ninh
Đất sét (5% chi phí SX)	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng: 260 mỏ, trữ lượng khảo sát 7,6 tỷ tấn, trữ lượng có thể khai thác 2,9 tỷ tấn, thời gian có thể khai thác ước tính: 60 – 70 năm với sản lượng sản xuất hiện tại Khu vực tập trung trữ lượng lớn nhất: Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Đồng Nai
Phụ gia (5% chi phí SX)	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam không có mỏ thạch cao nào, nguồn thạch cao phải nhập khẩu 100% Cơ cấu nhập khẩu chính: Oman (45%), Lào (20%), Thái Lan (15%)

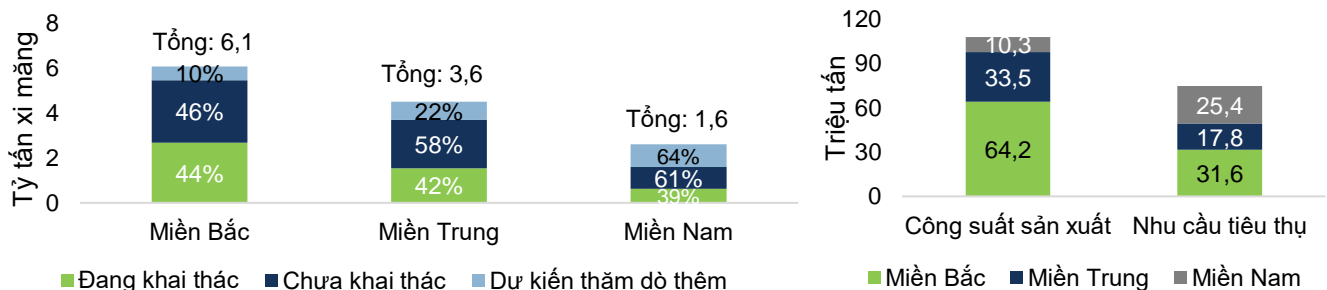
Nguồn: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp

1.1. Phân bổ trữ lượng đá vôi & đất sét

Mặc dù Việt Nam có trữ lượng đá vôi, đất sét khá lớn, nhưng các mỏ này phân bố không đồng đều trên cả nước, chỉ tập trung phần lớn ở miền Bắc và một phần ở khu vực Bắc Trung Bộ. Do đó, các doanh nghiệp miền Bắc và miền Trung có thể dễ dàng khai thác tại các núi đá vôi, mỏ đất sét lộ thiên với chi phí thấp trong khi các doanh nghiệp tại khu vực miền Nam lại phần lớn phải tiến hành khai thác âm (khai thác sâu xuống đất) khiến việc sản xuất xi măng tại các khu vực này gặp rất nhiều khó khăn và chi phí khai thác thường cao hơn từ 15 – 20%.

Sự phân bổ vùng nguyên liệu không đồng đều cũng kéo theo hệ quả là sự tập trung của quá nhiều nhà máy sản xuất ở miền Bắc và miền Trung do điều kiện nguyên liệu thuận lợi, tạo ra sự chênh lệch về cung cầu lớn giữa các khu vực ([xem phân bổ các nhà máy trên cả nước](#)). Trong khi đó, thị trường miền Nam lại thiếu hụt nguồn cung xi măng và phải sử dụng xi măng được vận chuyển từ hai miền còn lại với chi phí vận chuyển tương đối cao.

Biểu đồ 31 & 32: Phân bổ trữ lượng mỏ đá vôi Việt Nam (trái) & chênh lệch cung cầu xi măng ở các khu vực (phải)



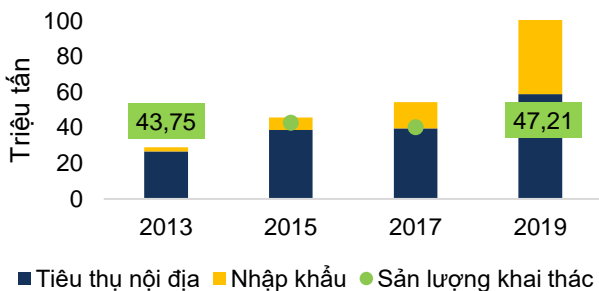
Nguồn: Quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản ở Việt Nam, Tổng cục Địa chất và khoáng sản, FPTS tổng hợp

Theo khảo sát của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, trữ lượng đá vôi và đất sét của Việt Nam còn tương đối dồi dào (đủ cho hoạt động khai thác từ 70 – 80 năm tới). Tuy nhiên, các khu vực khai thác đá vôi, đất sét đang có xu hướng thu hẹp dần do sự phát triển của các khu dân cư và đô thị, đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Hồng, khiến cho hoạt động khai thác tại nhiều khu mỏ bị hạn chế hoặc có rủi ro phải dừng khai thác. Hoạt động xin cấp phép khai thác các mỏ đá vôi, đất sét do đó cũng khó khăn hơn do phát sinh thêm nhiều thủ tục, cũng như tần suất thanh tra kiểm tra các hoạt động khai thác trên cả nước diễn ra nhiều hơn.

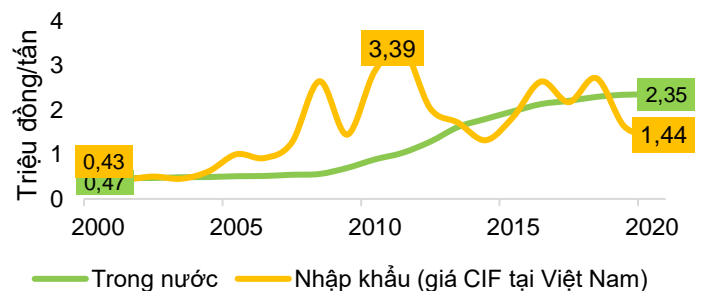
1.2. Nguồn than sử dụng trong sản xuất

Với yếu tố chi phí than chiếm hơn 30% tổng chi phí sản xuất xi măng, nguồn than khai thác trực tiếp ở Việt Nam từng là lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn trước năm 2010 với chất lượng than tốt (nhiệt lượng than trung bình từ 5000 – 8000 kcal/kg) so với mặt bằng chung thế giới và các mỏ than chủ yếu khai thác lộ thiên, dễ khai thác với chi phí thấp. Tuy nhiên, từ năm 2010, với quy hoạch ngành điện mới phụ thuộc nhiều hơn vào nhiệt điện than, nhu cầu than đã tăng mạnh và vượt quá năng lực khai thác trong nước. Chi phí than trong nước đã tăng tới 2,6 lần trong giai đoạn 2010 - 2019 và tình trạng thiếu than thường xuyên diễn ra gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất xi măng của các doanh nghiệp trong nước.

Biểu đồ 33: Khai thác & tiêu thụ than qua các năm



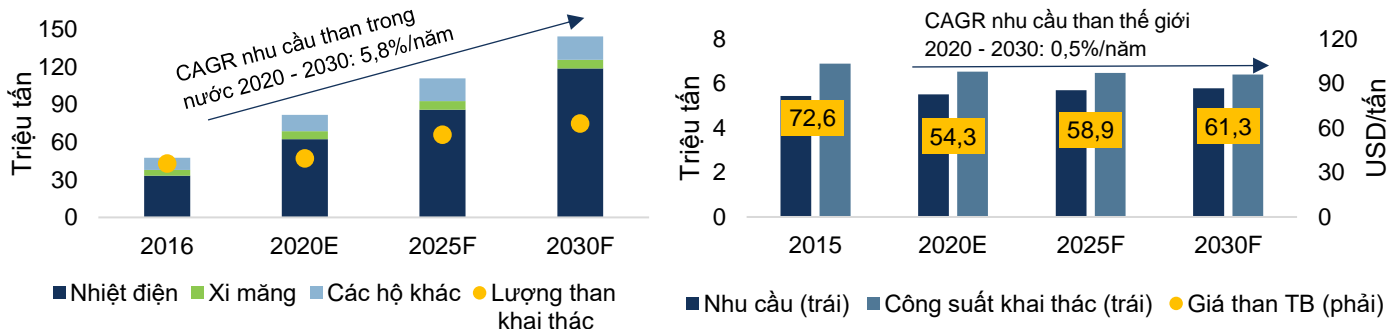
Biểu đồ 34: Biến động giá than trong nước & nhập khẩu



Nguồn: Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Tổng cục Hải quan, FPTS tổng hợp

Trước tình hình thiếu than trong nước, kể từ năm 2014 khi chính phủ cho phép nhập khẩu than phục vụ mục đích sản xuất, các nhà máy xi măng đã chủ động nhập khẩu than từ nhiều nước như Úc, Indonesia, Nga hoặc Trung Quốc. Ưu điểm của than nhập khẩu là nguồn than đa dạng, chất lượng cao tuy nhiên giá thành biến động mạnh. Trong 5 năm gần đây, giá than thế giới đã giảm thấp hơn so với giá than trong nước, giúp than nhập khẩu trở thành một nguồn than phổ biến cho ngành xi măng Việt Nam (chiếm ~38% tiêu thụ than trong ngành năm 2019).

Biểu đồ 35 & 36: Dự báo tiêu thụ - sản xuất than trong nước (trái) và trên thế giới (phải) giai đoạn 2020 - 2030



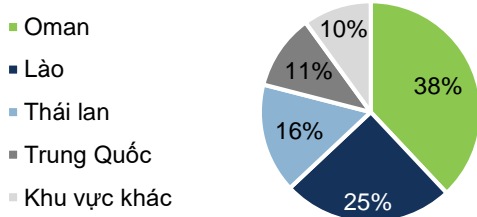
Nguồn: Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam, Cơ quan Năng lượng Quốc tế IEA dự phóng

Dự báo trong giai đoạn 2020E – 2030F, nguồn than trong nước cho ngành xi măng sẽ tiếp tục suy giảm và có chi phí đắt đỏ hơn, do đó các doanh nghiệp xi măng sẽ đẩy mạnh dùng than nhập khẩu với tỷ trọng than nhập khẩu ước tính chiếm tới 50 – 60% tiêu thụ than trong ngành xi măng vào năm 2030 vì các lý do:

- Việt Nam sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào nhiệt điện than để đáp ứng nhu cầu điện cả nước giai đoạn 2020E – 2030F do không còn đủ vị trí để xây các nhà máy thủy điện lớn bù đắp thiếu hụt nguồn cung điện. Dự kiến đến năm 2030, 40 – 50% sản lượng điện Việt Nam sẽ được cung cấp bởi nhiệt điện than, dẫn đến nhu cầu than có thể tăng tới 6,1%/năm, vượt xa tăng trưởng sản lượng than khai thác (4,5%/năm) trong 10 năm tới.
- Nguồn than nhập khẩu sẽ trở nên hấp dẫn hơn nhờ duy trì mức giá thấp do nhu cầu than thế giới bão hòa. Nguyên nhân do thị trường Trung Quốc đang thực hiện cắt giảm cơ cấu đầu tư và sử dụng nhiệt điện than để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Trung Quốc đã đặt mục tiêu giảm cơ cấu nhiệt điện than trong tỷ trọng sản xuất điện từ mức 58% (2019) xuống còn 50 – 53% (2025) và 40 – 45% (2030). Là nước chiếm hơn 50% tiêu thụ than thế giới, xu hướng này khiến nhu cầu than thế giới tăng trưởng thấp, dự báo ở chỉ ở mức 0,5%/năm và giá than thế giới chỉ tăng ~1,1%/năm trong giai đoạn 2020E – 2030F.

1.3. Nguồn phụ gia xi măng cho sản xuất

Biểu đồ 37: Cơ cấu nhập khẩu thạch cao Việt Nam (Nguồn: UNComtrade, VICEM, FPTS tổng hợp)

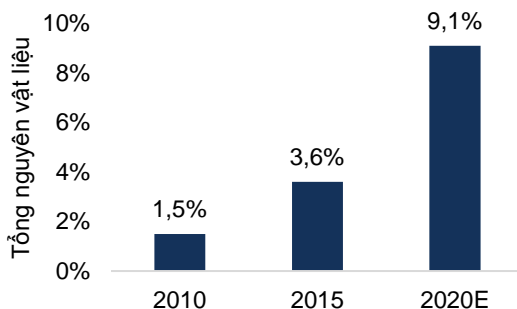


Một nhược điểm của ngành xi măng Việt Nam là không có bất kỳ mỏ thạch cao nào trên cả nước trong khi đây là nguồn phụ gia chính cho hoạt động sản xuất xi măng. Do đó, các nhà máy hoàn toàn phải sử dụng nguồn thạch cao nhập khẩu từ các quốc gia Thái Lan, Lào và Oman để đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và chấp nhận mức giá nhập về tương đối cao (một số nhà máy ước tính thạch cao nhập về có giá thành ~ 60 - 70% giá than) mặc dù chỉ chiếm ~3% khối lượng của xi măng. Hiện tại, nguồn thạch cao Oman đang được các nhà máy sử dụng nhiều vì tổng chi phí khai thác và nhập về thấp nhất và chất lượng cao hơn khu vực Thái Lan và Lào, cùng với chính sách hạn chế xuất khẩu thạch cao của Thái Lan từ năm 2016 gây ảnh hưởng tới nguồn cung thạch cao từ nước này sang Việt Nam và làm tăng giá thạch cao trong khu vực. Triển vọng giai đoạn 2020 – 2030, một số doanh nghiệp Việt Nam đang tiến hành xin thăm dò khai thác các mỏ thạch cao có trữ lượng lớn ở Lào giúp ổn định lại giá thạch cao và đảm bảo nguồn cung cho phát triển xi măng.

1.4. Các nguyên vật liệu thay thế khả thi

Trước tình hình chi phí nguyên vật liệu trở nên đắt đỏ hơn, các nhà máy xi măng Việt Nam đang tiến tới nghiên cứu sử dụng nguyên vật liệu thay thế trong sản xuất. Bên cạnh một số ưu điểm vượt trội của việc sử dụng nguyên vật liệu thay thế, những nhược điểm và rào cản tiếp cận đối với nguyên vật liệu thay thế ở Việt Nam còn khá lớn dẫn tới tốc độ áp dụng trong ngành còn chậm và xu hướng mới chỉ tập trung ở một số doanh nghiệp đầu ngành.

Biểu đồ 38: Tỷ lệ sử dụng NVL thay thế ở VN



Bảng 6: Giá thành và hiệu quả sử dụng của các NVL thay thế

	Nhiệt lượng (kcal/kg)	Giá thành (VND/kg)	Chi phí đốt (VND/tấn xi măng)
Than cám	6.000 - 7.000	2.460	288.000
Vỏ trấu	3.500 - 4.200	1.350	277.000
Vải vụn	5.500 - 6.000	1.890	254.000
Vỏ điều	4.385 - 4.700	1.450	251.000
Mùn cưa	4.400 - 4.700	1.280	216.000

Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, báo giá của một số doanh nghiệp kinh doanh phế thải, FPTS tổng hợp

Ưu điểm: Việt Nam có nguồn phế thải công nghiệp tương đối dồi dào do tập trung nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp trong nước từ dệt may, điện, luyện kim và đồng thời là các ngành nông nghiệp với nhiều sản phẩm phế thải khác nhau. Giá thành của các nguồn phế thải trong nước tương đối thấp, nguồn cung đa dạng trong đó một số nguồn phế thải còn có hiệu suất đốt tương đối cao, sử dụng sẽ giúp giảm lượng phế thải xả ra môi trường.

Nhược điểm: Mặc dù có nhiều ưu điểm khi sử dụng, nguồn phế thải công nghiệp tại Việt Nam lại không được tận dụng triệt để do thủ tục pháp lý để sử dụng phế thải rất phức tạp bao gồm xin cấp phép kinh doanh ngành nghề đặc biệt, xin phê duyệt kế hoạch sử dụng phế thải, đăng ký thẩm định nguồn phế thải cùng với khả năng xử lý phế thải của doanh nghiệp, ... Đồng thời, khung pháp lý xử lý phế thải mới chỉ mới được hình thành ở Việt Nam từ cuối năm 2015 (Nghị định 38/2015/NĐ-CP) và chưa được hoàn thiện, gây khó khăn cho các nhà máy trong quá trình đăng ký xét duyệt. Doanh nghiệp cũng phải đầu tư tốn kém vào các hệ thống xử lý và lưu trữ phế thải ban đầu khiến việc sử dụng nguyên vật liệu thay thế không thực sự hấp dẫn.

Triển vọng: Trước mục tiêu phát triển công nghiệp xi măng xanh trong thời gian tới, chính phủ đang mở rộng khung pháp lý về việc sử dụng phế thải với một số đơn vị sản xuất xi măng, trong đó Tổng công ty VICEM là đơn vị được ưu tiên được chấp thuận chủ trương thử nghiệm trên diện rộng hoạt động xử lý phế thải, sau đó có thể mở rộng phạm vi thử nghiệm tại nhiều nhà máy xi măng khác, tạo thuận lợi cho sự phát triển của nguyên vật liệu thay thế và thúc đẩy khả năng tiết giảm chi phí sản xuất của ngành xi măng trong tương lai.

2. Công nghệ sản xuất

2.1. Công nghệ sản xuất hiện tại của các nhà máy

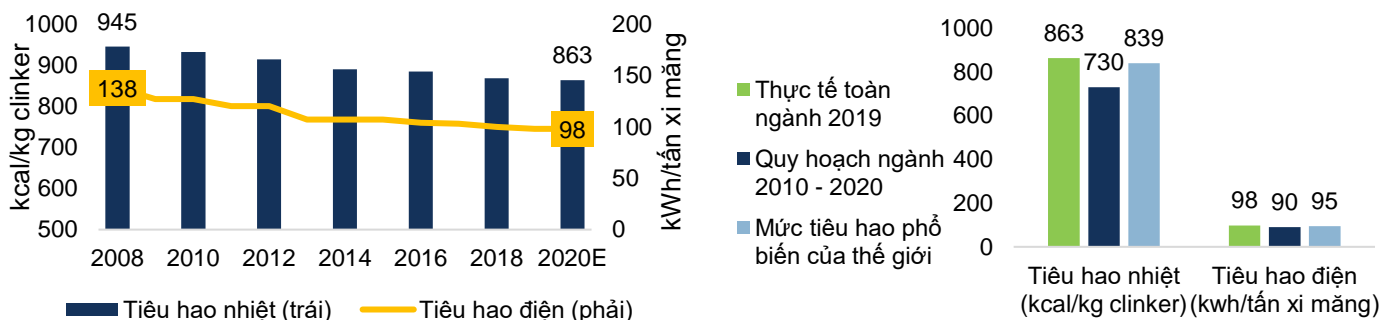
Hiện tại, công nghệ lò quay khô là công nghệ sản xuất xi măng chính trong ngành, chiếm tới 96% tổng số dây chuyền trên cả nước. Từ năm 2015 khi chính phủ đưa ra kế hoạch chấm dứt hoàn toàn việc sử dụng lò đứng để sản xuất xi măng, các lò sản xuất đứng đã nhanh chóng bị đào thải và chuẩn bị loại bỏ hoàn toàn trong vòng 3 đến 5 năm tới (dự kiến tới năm 2025 cả nước không còn nhà máy xi măng lò đứng).

2.2. Hiệu quả sản xuất của các nhà máy

Kỹ thuật sản xuất xi măng của các nhà máy ở Việt Nam đang dần được cải thiện. Trong giai đoạn đầu phát triển của ngành xi măng (1975 – 2010), phần lớn các nhà máy có kỹ thuật sản xuất kém hiệu quả do các vấn đề như sử dụng đá vôi có hàm lượng canxi quá cao (đá vôi cứng, khó nghiền) nên thường tiêu hao nhiệt lượng lớn trong quá trình sản xuất, phương thức cấp than và xử lý than không tốt (độ ẩm than còn cao, kích cỡ than nghiền quá lớn khiến than không được đốt hết),... Các lỗi trong kỹ thuật sản xuất dẫn tới các hệ quả là nhà máy tiêu hao và thất thoát nhiệt lớn, tiêu hao điện lớn, tần suất hỏng hóc cao làm gia tăng các chi phí sản xuất.

Kể từ khi thị trường xi măng bước vào giai đoạn bão hòa (2010 – nay), áp lực cạnh tranh cao trong ngành đã thúc đẩy các doanh nghiệp xi măng đã tích cực đầu tư về kỹ thuật sản xuất và tiết giảm tiêu hao nguyên liệu để tăng sức cạnh tranh về chi phí so với các đối thủ. Theo số liệu về tiêu hao về nhiệt và điện năng của các doanh nghiệp xi măng Việt Nam, lượng nhiệt tiêu hao giảm trung bình 0,9%/năm và điện năng tiêu thụ giảm 2,8%/năm trong giai đoạn 2008 - 2020, chứng minh hiệu quả và kỹ thuật sản xuất trong ngành đang ngày càng cải thiện.

Biểu đồ 39 & 40: Thay đổi về hiệu quả sản xuất trong ngành (trái) và so sánh với thế giới & mục tiêu đề ra (phải)



Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, Cơ quan năng lượng quốc tế IEA, Quy hoạch ngành xi măng 2011 – 2020, FPTTS tổng hợp

2.3. Khả năng phát triển của công nghệ phụ trợ tại Việt Nam

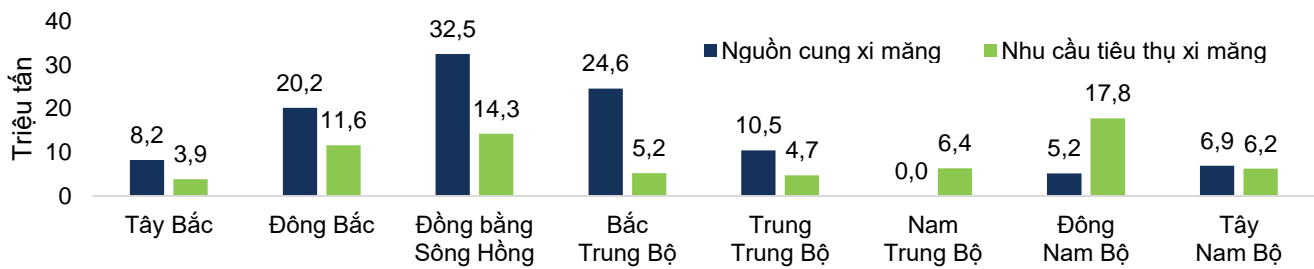
Hiện nay, tỷ lệ các nhà máy xi măng ở Việt Nam có đầu tư vào các công nghệ phụ trợ như thu hồi nhiệt khí thải hay xử lý rác thải làm nguyên liệu cho hoạt động sản xuất vẫn còn thấp, với chỉ xấp xỉ 13% tổng số dây chuyền trên cả nước. Chúng tôi nhận định trong thời gian tới, các nhà máy xi măng sẽ có động lực lớn để phát triển về công nghệ phụ trợ nhờ các yếu tố từ chính sách của chính phủ và môi trường cạnh tranh trong ngành:

- **Siết chặt quy định về mức độ ô nhiễm trong sản xuất:** Trong giai đoạn 2020E – 2030F, chính phủ yêu cầu tất cả các nhà máy phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động và kết nối liên tục với dữ liệu của Sở Tài nguyên & môi trường trong khu vực. Các nhà máy sẽ không được sản xuất vượt mức độ ô nhiễm cho phép nêu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp xi măng (QCVN 23:2009/BTNMT).
- **Ưu tiên cấp phép mở rộng, xây mới cho các nhà máy có đầu tư công nghệ phụ trợ:** Các nhà máy có đầu tư dây chuyền tận dụng nhiệt khí thải hoặc dây chuyền xử lý rác thải, phế thải làm nguyên vật liệu thay thế sẽ được ưu tiên cấp phép mở rộng năng lực sản xuất của mình.
- **Dự địa để tăng trưởng sản lượng của nhiều nhà máy đang giảm dần:** Với mức công suất huy động toàn ngành hiện đã trên mức 90%, nhiều nhà máy xi măng đã hoạt động gần hết công suất và phải chú trọng nhiều hơn tới việc cải thiện hiệu quả sản xuất bằng các công nghệ phụ trợ. Với tình hình kinh doanh bắt đầu đi vào ổn định, các nhà máy đã có thể đầu tư cho các công nghệ phụ trợ đắt đỏ như dây chuyền phát điện tận dụng nhiệt khí thải (suất đầu tư từ 300 – 400 tỷ đồng cho công suất phát điện từ 10 – 20 MW).

3. Đầu ra

3.1. Mất cân đối về tiêu thụ xi măng tại các khu vực

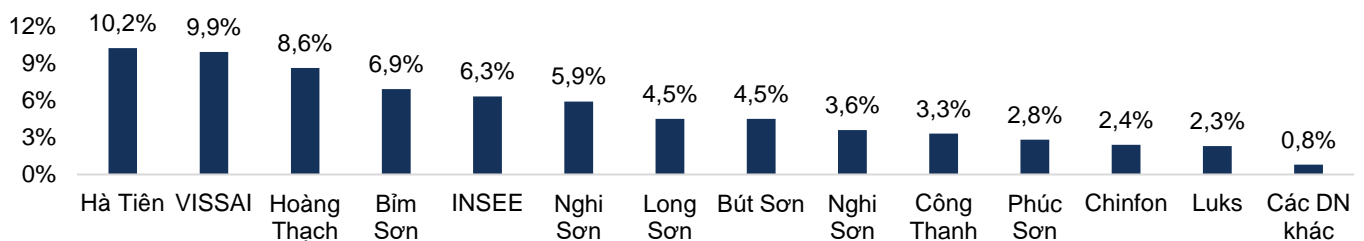
Biểu đồ 41: Cung cầu tại một số vùng miền trên cả nước (Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp)



Các doanh nghiệp tại khu vực Bắc Trung Bộ đang chịu áp lực cạnh tranh lớn nhất cả nước. Mặc dù nhu cầu xi măng khu vực này rất thấp (~7% tiêu thụ trong nước) nhưng lại có công suất xi măng chiếm đến 31% công suất toàn ngành. Ngược lại, một số khu vực tiêu thụ trọng điểm như Đông Nam Bộ (~26% tiêu thụ xi măng cả nước) lại chỉ có nguồn cung ~5,1% công suất toàn ngành và ~29% nhu cầu xi măng trong khu vực. Điều này dẫn tới áp lực cạnh tranh cao tại các khu vực như Bắc Trung Bộ trong khi các doanh nghiệp ở các khu vực như Đông Nam Bộ lại có hoạt động tiêu thụ xi măng thuận lợi và giá bán cao hơn hẳn so với các khu vực còn lại.

3.2. Mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp

Biểu đồ 42: Thị phần các doanh nghiệp xi măng tại Việt Nam (Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp)



Thị trường tiêu thụ xi măng Việt Nam có mức độ tập trung thấp (chỉ số HHI* toàn ngành chỉ ~516), chịu sự cạnh tranh gay gắt từ khoảng 61 doanh nghiệp quy mô lớn nhỏ khác nhau cùng nhiều nhà máy và cơ sở sản xuất nhỏ lẻ tự phát. Đứng đầu là xi măng Hà Tiên, một công ty con trực thuộc doanh nghiệp VICEM, chiếm ~10% thị phần cả nước và nhóm 10 doanh nghiệp lớn nhất trong ngành nắm 60% thị phần cả nước. Các doanh nghiệp còn lại mỗi doanh nghiệp chỉ chiếm từ 0,5 - 1% thị phần cả nước.

❖ Các yếu tố cạnh tranh chính trong ngành

Ở Việt Nam, ba yếu tố cạnh tranh chính giữa các doanh nghiệp xi măng là (1) giá bán sản phẩm & mức chiết khấu cho người bán hàng, (2) quy mô sản xuất của doanh nghiệp và (3) khoảng cách vận chuyển đến thị trường tiêu thụ. Qua khảo sát từ nhiều đối tượng khác nhau bao gồm các đại lý vật liệu xây dựng, đơn vị thi công công trình và nhà máy sản xuất, nguyên nhân chính hình thành ba yếu tố cạnh tranh này đến từ các lý do:

(1) Giá bán sản phẩm & mức chiết khấu cho người bán hàng là động lực cạnh tranh chính giữa các thương hiệu: Vì các sản phẩm xi măng ở thị trường Việt Nam có chất lượng gần như tương đồng so với nhau (tuân theo tiêu chí chất lượng của Bộ Xây dựng – TCVN 2682: 2009), yếu tố về giá quyết định chính tới khả năng tiêu thụ của một thương hiệu xi măng trên thị trường. Đồng thời, hệ thống phân phối của các doanh nghiệp xi măng ở Việt Nam phần lớn phụ thuộc vào các nhà phân phối, đại lý và cửa hàng bán lẻ vật liệu do hiệu quả bán hàng trực tiếp cho các khách hàng không cao (chi phí vận chuyển tốn kém và công nợ khó thu hồi từ nhiều khách hàng nhỏ lẻ). Do đó, các nhà máy tập trung đẩy mạnh mức chiết khấu trên giá bán để các đại lý chủ động phân phối và giới thiệu sản phẩm của mình tới khách hàng, từ đó tăng cường khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm.

* Chỉ số Herfindahl-Hirschmann (HHI): Là chỉ số thể hiện mức độ cạnh tranh trong một ngành kinh tế, công thức = tổng bình phương thị phần của tất cả các doanh nghiệp trong ngành. Nếu $HHI < 1000$, tức thị trường đang có nhiều doanh nghiệp tham gia và mức độ cạnh tranh trong ngành cao

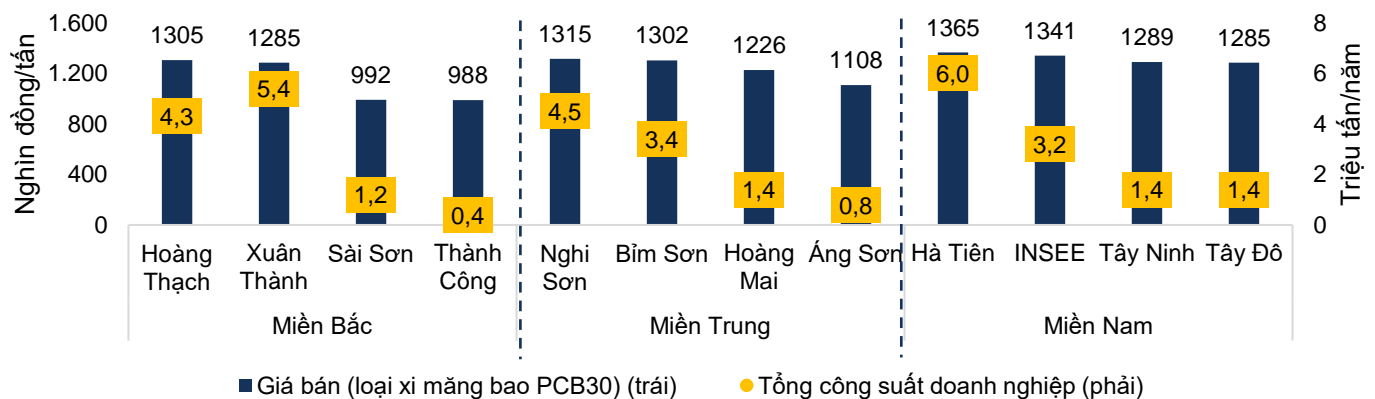
(2) Quy mô của thương hiệu giúp gia tăng mức độ nhận diện trên thị trường: Lợi thế về quy mô sản xuất giúp các thương hiệu tiếp cận được với các công trình xây dựng lớn trong khu vực do các công trình này đòi hỏi khả năng cung cấp xi măng liên tục với khối lượng lớn. Ngoài ra, quy mô sản xuất lớn giúp tăng độ nhận diện thương hiệu tới các khách hàng nhỏ lẻ, thúc đẩy khả năng tiêu thụ của sản phẩm trên thị trường.

(3) Chi phí vận chuyển đến thị trường tiêu thụ ảnh hưởng tới phạm vi phân phối của thương hiệu: Xi măng là sản phẩm có giá trị thấp, hàng hóa cồng kềnh khó vận chuyển nên chi phí vận chuyển thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm (có thể lên tới 20 – 30% tùy vào khoảng cách và loại hình vận chuyển). Do đó, các công trình xây dựng và đại lý phân phối thường sẽ ưu tiên tiêu thụ sản phẩm của các thương hiệu nằm gần khu vực của mình để tiết giảm các chi phí vận chuyển và đảm bảo nguồn cung liên tục của sản phẩm, còn các doanh nghiệp sẽ ưu tiên đầu tư nhà máy gần những trục giao thông chính để tăng cường phạm vi phân phối sản phẩm. Ngoài ra, các yếu tố về chi phí vận chuyển còn giúp tạo ra rào cản bán hàng giữa các khu vực và hạn chế cạnh tranh từ các doanh nghiệp nằm xa bên ngoài thị trường tiêu thụ ([xem thêm về chi phí vận chuyển trong ngành](#)).

❖ Định hình xu hướng cạnh tranh giữa các thương hiệu xi măng

Do ảnh hưởng từ các yếu tố trên, các doanh nghiệp xi măng sẽ cạnh tranh theo hai hướng: (1) Các doanh nghiệp quy mô sản xuất lớn, có thương hiệu lâu đời trên thị trường sẽ có mức độ nhận diện thương hiệu tốt hơn, từ đó đặt ra mức giá cao hơn các thương hiệu nhỏ và chiết khấu nhiều hơn cho người bán hàng, (2) Các doanh nghiệp quy mô nhỏ, thương hiệu không nổi bật hoặc mới có mặt trên thị trường sẽ phải tìm các thị trường ngách ở các tỉnh, địa phương mà các thương hiệu lớn khó tiếp cận đến hoặc đặt ra giá bán rất thấp so với mặt bằng chung, với mức chênh lệch giá bán có thể lên đến 20 – 30% trong cùng một khu vực.

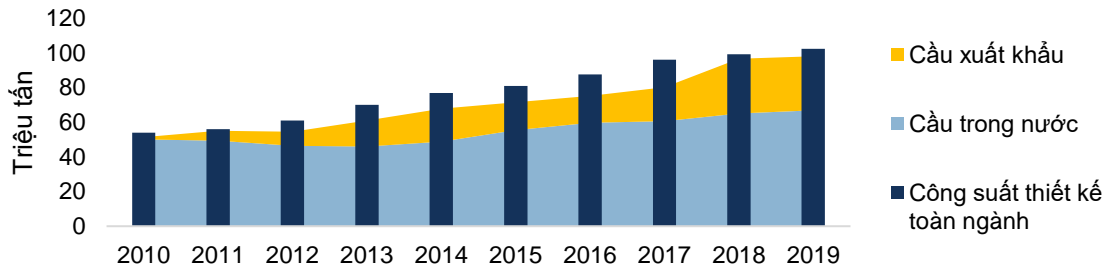
Biểu đồ 43: Tương quan giữa giá bán và quy mô sản xuất của một số doanh nghiệp xi măng



Nguồn: Sở Xây dựng các tỉnh thành phố, Hiệp hội Xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp

III. TÌNH HÌNH CUNG - CẦU NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM ([Trở về mục lục](#))

Biểu đồ 44: Cung cầu ngành xi măng giai đoạn 2010 – 2019 (Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp)



Trong 10 năm gần nhất (2010 – 2019), ngành xi măng có xu hướng dư thừa công suất so với nhu cầu trong nước cùng với áp lực cạnh tranh cao giữa các doanh nghiệp. Trong giai đoạn này, tình hình cung – cầu xi măng chịu ảnh hưởng đáng kể từ các chính sách điều tiết trực tiếp và gián tiếp của chính phủ. Đến năm 2019, tổng công suất của các nhà máy xi măng Việt Nam đạt 103 triệu tấn/năm, tiêu thụ đạt 98 triệu tấn và công suất huy động toàn ngành ở mức 95%. Tiêu thụ xi măng trong nước đạt 68 triệu tấn, chiếm 68% tổng tiêu thụ toàn ngành và xuất khẩu xi măng đóng góp 31 triệu tấn, chiếm 32% tổng tiêu thụ toàn ngành.

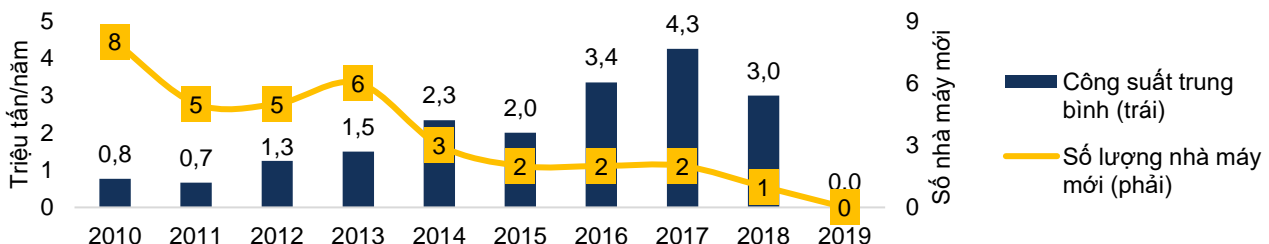
1. Nguồn cung xi măng

❖ Chính phủ thực hiện quản lý chặt nguồn cung xi măng trong nước

Trước tình hình tăng trưởng nóng của ngành xi măng trong nước giai đoạn 2000 – 2010 và tình trạng dư thừa công suất diễn ra kể từ năm 2010, chính phủ đã ban hành nhiều chính sách và văn bản pháp lý để tăng cường kiểm soát các hoạt động đầu tư vào các dự án xi măng (*tham khảo mục “[Môi trường kinh doanh](#)”*). Trong đó, chính phủ thực hiện quản lý và lập quy hoạch cấp phép chi tiết đối với các dự án xi măng được đầu tư cũng như giới hạn tổng công suất xi măng được đầu tư trong mỗi giai đoạn.

Trong giai đoạn 2010 – 2019, chính phủ đã chủ động loại bỏ 14/54 giấy phép đầu tư nhà máy xi măng mới (tổng công suất 8,7 triệu tấn/năm, ~8% công suất xi măng hiện tại) và giãn tiến độ đầu tư của 7/54 dự án sang giai đoạn 2020 - 2030 (tổng công suất 9,73 triệu tấn/năm, ~9% công suất xi măng hiện tại). Đặc biệt từ năm 2014, chính phủ đã dừng cấp bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay nước ngoài và bổ sung hai điều kiện đầu tư quan trọng đối với các dự án mới là (1) phải đầu tư nhà máy công suất tối thiểu 2 triệu tấn xi măng/năm và (2) bắt buộc đầu tư các công nghệ và máy móc quan trắc môi trường và kiểm soát khí thải trong sản xuất. Do đó, các điều kiện đầu tư vào ngành xi măng dần trở nên khắt khe hơn và các dự án về sau bắt đầu có chọn lọc với quy mô lớn hơn.

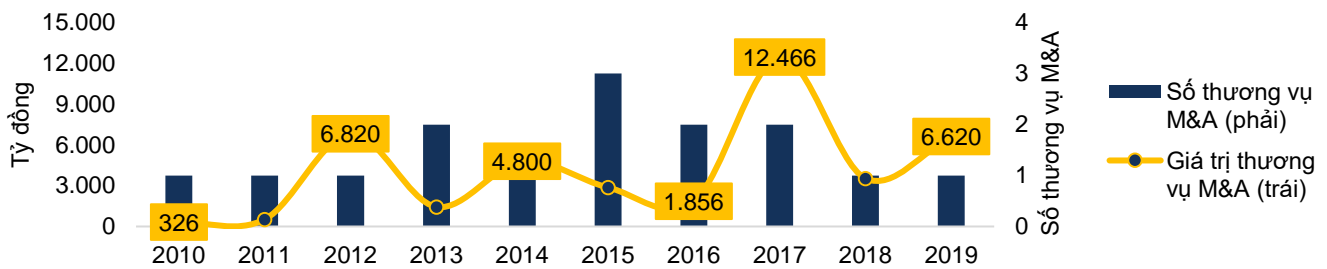
Biểu đồ 45: Quy mô trung bình của các nhà máy mới đầu tư trong giai đoạn 2010 - 2019



Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, Bộ Xây dựng, FPTS tổng hợp

❖ Các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động M&A để tăng quy mô trong ngành

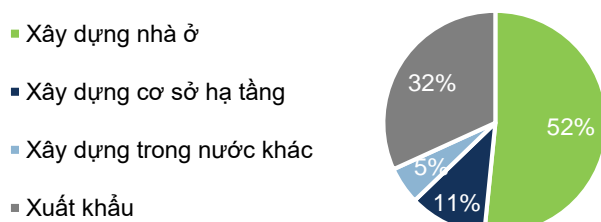
Trước điều kiện và chi phí đầu tư các dự án mới ngày càng khó khăn, các doanh nghiệp xi măng đã đẩy mạnh các hoạt động M&A trong ngành như một cách để gia tăng quy mô sản xuất, đồng thời loại bỏ áp lực cạnh tranh từ các thương hiệu nhỏ. Xu hướng này bắt đầu phổ biến từ sau năm 2010 với các thương vụ M&A có quy mô lớn như: VICEM sáp nhập xi măng Hạ Long và Sông Thao, VISSAI mua lại 3 doanh nghiệp xi măng Đồng Bành, Đô Lương & Dầu khí 12/9, SCCC mua lại xi măng Holcim Việt Nam, SCG mua lại xi măng Sông Gianh,... Hoạt động mua bán sáp nhập cũng đang được chính phủ khuyến khích để tăng cường mức độ tập trung trong ngành.

Biểu đồ 46: M&A trong ngành xi măng giai đoạn 2010 - 2019 (Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, FPTTS tổng hợp)


Xu hướng M&A trong ngành diễn ra với tần suất khá đều đặn với khoảng từ 1 – 2 thương vụ M&A được thực hiện hàng năm trong giai đoạn 2010 - 2019 với giá trị của các thương vụ M&A liên tục tăng lên trong các năm gần đây. Như vậy, đây có thể là xu hướng kéo dài trong các năm tới thay thế cho các hoạt động đầu tư ở các nhà máy mới trong ngành. Với các thương vụ M&A, số lượng các doanh nghiệp trong ngành có thể giảm dần và mức độ tập trung hóa trong ngành gia tăng giúp giảm bớt áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

2. Tiêu thụ xi măng

❖ Phân khúc tiêu thụ chịu nhiều ảnh hưởng từ các chính sách điều tiết của chính phủ

Biểu đồ 47: Cơ cấu tiêu thụ xi măng Việt Nam năm 2019 (Nguồn: FPTTS tổng hợp)


Hiện tại, nhu cầu xi măng cho hoạt động xây dựng nhà ở là phân khúc tiêu thụ chính, chiếm khoảng 52% tiêu thụ xi măng ở Việt Nam và có triển vọng phụ thuộc vào yếu tố nhân khẩu học như tăng trưởng dân số, thu nhập bình quân đầu người, đồng thời chịu tác động đáng kể của các chính sách quản lý của chính phủ trên thị trường bất động sản bao gồm các chính sách về tín dụng và cấp phép xây dựng.

Ảnh hưởng của sự điều tiết từ chính phủ có thể thấy rõ từ các chính sách được thực hiện trong giai đoạn 2010 – 2019, sau khi thị trường xây dựng nhà ở sụt giảm tới 2,3%/năm trong giai đoạn 2010 - 2013 do tác động của cuộc khủng hoảng thị trường nhà đất ở Việt Nam. Trong giai đoạn này, chính phủ đã có một loạt các biện pháp để kiểm soát và ổn định thị trường xây dựng nhà ở như thúc đẩy các gói tín dụng lãi suất thấp cho nhu cầu mua nhà ở thực, điều chỉnh tiến độ cấp phép xây dựng dự án bất động sản ở các thành phố lớn, mở rộng phạm vi phát triển đô thị hóa, giúp cho thị trường xây dựng nhà ở nhanh chóng hồi phục lại trong giai đoạn 2014 – 2019 với mức tăng trưởng lên tới 6,9%/năm, kéo theo nhu cầu tiêu thụ xi măng trong nước hồi phục tương ứng ở mức 6,1%/năm.

Ngoài ra, phần lớn các phân khúc tiêu thụ xi măng khác cũng chịu ảnh hưởng từ các chính sách của chính phủ như: (1) các chính sách đầu tư công tác động tới nhu cầu xi măng cho các dự án cơ sở hạ tầng, (2) các chính sách thu hút dòng vốn FDI tác động tới các hoạt động xây dựng công nghiệp và (3) quy hoạch ngành xi măng giới hạn định mức xuất khẩu cho từng giai đoạn.

❖ Hoạt động xuất khẩu mở rộng nhanh nhưng mang lại hiệu quả thấp

Trong 10 năm gần nhất (2010 – 2019), sản lượng xi măng xuất khẩu trong ngành đã tăng gấp 30 lần, đóng góp tới 32% tổng tiêu thụ toàn ngành và giúp Việt Nam dẫn đầu thế giới về xuất khẩu xi măng. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động xuất khẩu không đi liền với mức tăng trưởng về sản lượng khi các doanh nghiệp chủ yếu xuất khẩu clinker (dạng sản phẩm thô của xi măng) có giá trị rất thấp. Mức giá xuất khẩu (FOB) trung bình tại cảng của Việt Nam hiện tại chỉ đạt ~38,5 USD/tấn (thấp hơn tới 10% so với giá bán xi măng trong nước) do các doanh nghiệp liên tục phải giảm mạnh giá thành để cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu do tác động của các yếu tố: (1) chi phí vận chuyển cao vì phải vận chuyển với khoảng cách xa, (2) khối lượng sản phẩm tương đối nhỏ so với quy mô các thị trường xuất khẩu chính như Trung Quốc, Philippines, Bangladesh nên khó tiếp cận tới các kênh phân phối và chỉ có thể bán nhanh sản phẩm thô cho các nhà máy trong khu vực, (3) bị nhiều nước áp thuế phòng vệ thương mại trong thời gian qua. Do hiệu quả thấp, chính phủ đã đặt ra hạn mức xuất khẩu trong từng giai đoạn và không khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu trong các năm tới.

IV. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH ([Trở về mục lục](#))

Có thể thấy, ngành xi măng chịu ảnh hưởng đáng kể từ sự điều tiết của chính phủ, do đó các văn bản pháp lý trong ngành đóng vai trò quan trọng để định hình sự phát triển của ngành xi măng trong giai đoạn tới.

1. Cơ quan và hiệp hội tham gia quản lý ngành xi măng trong nước

- Bộ Xây dựng - <http://moc.gov.vn/>
- Bộ Tài nguyên & Môi Trường - <http://www.monre.gov.vn/>
- Bộ Tài chính – Cục quản lý giá - <https://www.mof.gov.vn/>
- Hiệp hội Xi măng Việt Nam (VNCA) - <https://ximang.vn/>
- Tổng công ty xi măng Việt Nam (VICEM) - <http://vicem.vn/>

2. Một số văn bản pháp lý và quy định quan trọng đối với ngành xi măng

Quyết định 1488/QĐ-TTg & 1266/QĐ-TTg là các quyết định về quy hoạch phát triển tổng thể ngành xi măng và vật liệu xây dựng trong nước đến năm 2030 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt với ba nội dung chính:

- Tập trung nguồn lực để phát triển bền vững ngành xi măng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và chỉ tham gia xuất khẩu với mục tiêu 20% – 30% sản lượng sản xuất trong nước.
- Các dự án xi măng mới phải có công suất lò nung từ 5.000 tấn clinker/ngày trở lên (khoảng 2 triệu tấn xi măng/năm), phải đầu tư hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện và khuyến khích đầu tư các dây chuyền sản xuất xi măng sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải làm nguyên vật liệu thay thế.
- Các ngân hàng thương mại chỉ xem xét thu xếp vốn cho các dự án xi măng nằm trong quy hoạch được duyệt với yêu cầu vốn của chủ đầu tư phải đáp ứng 20% tổng mức đầu tư của dự án.

Quyết định 105/2008/QĐ-TTg là quyết định về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng trong nước được Thủ tướng chính phủ phê duyệt dựa trên kế hoạch Bộ Xây dựng đề ra với các điểm chính:

- Thăm dò các mỏ cần thực hiện khảo sát từ 5 đến 10 năm trước khi dự án đầu tư xi măng được triển khai. Dự án xi măng chỉ được tiến hành sau khi hoàn thành tìm kiếm mỏ nguyên liệu trong khu vực có trữ lượng đáp ứng ít nhất 20 – 25 năm sản xuất liên tục theo thiết kế của nhà máy.
- Ưu tiên thăm dò những mỏ khoáng sản trong vùng được quy hoạch phát triển xi măng hoặc vùng lân cận các nhà máy xi măng, những vùng nguyên liệu sản xuất xi măng có điều kiện khai thác thuận lợi, không tác động đến môi trường hoặc khu vực dân cư xung quanh.

Bảng 7: Chi tiết quy hoạch ngành xi măng theo quyết định 1488/QĐ-TTg & 1266/QĐ-TTg

Chỉ tiêu quy hoạch ngành giai đoạn 2021 - 2030	
Quy mô công suất	<ul style="list-style-type: none"> • Các nhà máy sản xuất xi măng đầu tư mới phải có công suất lớn hơn 5000 tấn clinker/ngày (2 triệu tấn xi măng/năm) • Yêu cầu vốn tự có chủ đầu tư phải > 20% tổng mức đầu tư
Công nghệ sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> • Không đầu tư các nhà máy công nghệ lò đứng • Các dự án đầu tư mới phải lắp đặt thêm công nghệ thu hồi nhiệt khí thải hoặc xử lý rác thải làm nguyên liệu thay thế • Đến năm 2030, tỷ lệ nguyên vật liệu thay thế trong ngành > 15%
Yêu cầu về sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> • Nhiệt năng, không lớn hơn • Điện năng, không lớn hơn • Nồng độ bụi phát thải, không lớn hơn • 730 kcal/kg clinker • 90 kWh/tấn xi măng • 20 mg/Nm³
Dự báo nhu cầu đến năm 2030	<ul style="list-style-type: none"> • 113 – 115 triệu tấn • Có thể xuất khẩu 25 – 35 triệu tấn
Số nhà máy đầu tư theo từng giai đoạn	<ul style="list-style-type: none"> • 2010 – 2015: 32 dự án, tổng công suất 31,68 triệu tấn • 2015 – 2020: 22 dự án, tổng công suất 36,33 triệu tấn • Định hướng giai đoạn 2020 – 2030: 17 dự án, công suất 41,3 triệu tấn, không đầu tư vượt quá 50 triệu tấn.

Bảng 8: Chi tiết quy hoạch khoáng sản cho ngành xi măng theo quyết định 105/2008/QĐ-TTg

Chỉ tiêu quy hoạch

Tổng trữ lượng đã khảo sát, thăm dò	<ul style="list-style-type: none"> Đá vôi: 351 mỏ, tổng trữ lượng 44,7 tỷ tấn, trữ lượng có thể khai thác được 12,6 tỷ tấn Đất sét: 260 mỏ, tổng trữ lượng 7,6 tỷ tấn, trữ lượng có thể khai thác được 2,9 tỷ tấn Phụ gia xi măng: 152 mỏ, tổng trữ lượng 3,9 tỷ tấn, trữ lượng có thể khai thác 0,3 tỷ tấn
Đã cấp phép khai thác <ul style="list-style-type: none"> Giai đoạn trước 2010 Giai đoạn 2010 - 2020 	<ul style="list-style-type: none"> Bao gồm cấp phép khai thác đá vôi, đất sét & phụ gia: 2,4 tỷ tấn (19,0% trữ lượng có thể khai thác) Bao gồm cấp phép khai thác đá vôi, đất sét & phụ gia: 1,8 tỷ tấn (14,2% trữ lượng có thể khai thác)

Bên cạnh đó, Thông tư 36/2015/TT-BTNMT về quy định quản lý chất thải nguy hại cũng là văn bản đáng chú ý đang được xem xét sửa đổi để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải, rác thải và thúc đẩy sử dụng các nguyên vật liệu thay thế trong công nghiệp, trong đó có các nội dung chính:

- Quy định về chất thải nguy hại cần được cấp phép sử dụng và điều kiện sử dụng đối với mỗi loại chất thải, phế thải công nghiệp & sinh hoạt.
- Các doanh nghiệp sử dụng các loại chất thải thuộc danh mục chất thải nguy hại như tro xỉ, bùn thải, rác thải sẽ phải đăng ký thẩm định năng lực xử lý chất thải, phải thực hiện đầu tư dây chuyền xử lý, kho chứa, các phương tiện vận chuyển chất thải chuyên dụng và kê khai danh mục chất thải sử dụng thường xuyên.
- Doanh nghiệp sử dụng chất thải cũng phải lập phương án bảo vệ môi trường khi xử lý chất thải, cũng như thực hiện nộp các khoản thuế phí thường xuyên liên quan tới từng loại chất thải sử dụng.

3. Một số loại thuế, phí đặc thù trong ngành xi măng

Do đặc thù ngành xi măng có mức độ thâm dụng tài nguyên lớn, cũng như là ngành có tác động ô nhiễm đáng kể tới môi trường, chính phủ đã tăng cường quản lý các doanh nghiệp trong ngành bằng các chính sách thuế phí đặc thù cho hoạt động sản xuất và khai thác xi măng, bao gồm:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản:** Là phí phải trả cho Bộ Tài nguyên & Môi trường khi doanh nghiệp tiến hành xin giấy phép khai thác tại các mỏ nguyên liệu mới. Chính sách phí này được ban hành lần đầu năm 2013 trong Nghị định 203/2013/NĐ-CP và được sửa đổi chi tiết hơn vào năm 2019 trong Nghị định 67/2019/NĐ-CP với quy định cụ thể về mức phí cho từng loại tài nguyên sản xuất xi măng.
- Phí bảo vệ môi trường:** Là loại phí đánh vào hai yếu tố trong hoạt động khai thác khoáng sản gồm (1) phí môi trường đối với mỗi mét khối đất đá bốc xúc và (2) phí sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo loại tài nguyên khai thác. Chính sách phí này mới được ban hành năm 2016 trong Nghị định 164/2016/NĐ-CP.
- Thuế tài nguyên:** Thuế tài nguyên sẽ tính trực tiếp dựa trên % giá trị của tài nguyên khai thác trong năm theo biểu thuế nêu trong Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12. Trong giai đoạn 10 năm gần nhất (2010 – 2019), thuế tài nguyên đã được điều chỉnh tăng 2 lần từ mức 5% (năm 2010) lên mức 10% (năm 2019).
- Phí cải tạo và phục hồi môi trường (phí hoàn nguyên):** Là khoản phí mà các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp cho địa phương để đảm bảo phục hồi lại môi trường xung quanh sau khi dừng khai thác. Đây là chính sách phí được ban hành năm 2005 trong Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 và sau đó được hướng dẫn chi tiết hơn về cách tính trong Thông tư 38/2015/TT-BTNMT.

Ngoài ra, còn một số loại thuế phí khác trong ngành đối với hoạt động xuất khẩu xi măng như: thuế xuất khẩu (hiện ở mức 0% theo Nghị định số 146/2017/NĐ-CP, sửa đổi Nghị định 100/2016/NĐ-CP), thuế giá trị gia tăng (hiện ở mức 0% từ năm 2015, theo nghị định 12/2015/NĐ-CP, sửa đổi Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12).

V. MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH [\(Trở về mục lục\)](#)

Chúng tôi sử dụng mô hình 05 áp lực cạnh tranh – Michael Porter để làm rõ mức độ cạnh tranh trong ngành xi măng Việt Nam qua các yếu tố như sau:

Bảng 9: Mô hình 5 áp lực cạnh tranh Porter đối với ngành xi măng

Yếu tố	Mức độ	Nhận định
Rào cản gia nhập ngành	Trung bình	<ul style="list-style-type: none"> • Cấp phép dự án khó khăn và yêu cầu về vốn đầu tư cao: Do ngành ở trong tình trạng dư thừa công suất so với nhu cầu trong nước nên chính phủ đã có chủ trương hạn chế xây mới nhà máy, đặc biệt là các dự án không thuộc trong quy hoạch từ trước. Theo định hướng tập trung hóa ngành xi măng trong dài hạn, chính phủ sẽ ưu tiên hơn cho các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành mở rộng công suất của mình. <p>Đồng thời, với quy hoạch ngành xi măng chỉ được phép xây dựng các nhà máy công suất từ 2 triệu tấn/năm trở lên thì một doanh nghiệp mới ước tính phải đầu tư dự án tối thiểu từ 3.000 – 4.000 tỷ đồng. Và với yêu cầu vốn tự có phải đạt 20% vốn đầu tư dự án thì nguồn vốn tự có ước tính lên tới 600 - 800 tỷ đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khác biệt giữa các sản phẩm tương đối thấp: Các sản phẩm trong ngành có chất lượng gần như tương đồng so với nhau và chủ yếu cạnh tranh về mức giá và chiết khấu cho người bán hàng. Do đó, các doanh nghiệp mới gia nhập sẽ không gặp quá nhiều khó khăn để xây dựng thị trường. • Chi phí chuyển đổi giữa các thương hiệu của nhà phân phối thấp: Một nhà phân phối thường kinh doanh nhiều thương hiệu khác nhau & có thể chuyển sang ưu tiên phân phối thương hiệu mới có chiết khấu bán hàng cao hơn.
Sức mạnh nhà cung cấp	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> • Nguồn nguyên liệu đa dạng: Hầu hết các nguồn nguyên liệu dành cho sản xuất xi măng có thể tự khai thác (đá vôi, đất sét) hoặc có thể nhập khẩu từ nhiều nhà cung cấp khác nhau (đối với các nguyên vật liệu như than và thạch cao) nên không bị ràng buộc bởi một nhà cung cấp nhất định. • Nguyên liệu thay thế dần trở nên phổ biến hơn: Các nguyên vật thay thế đa dạng và hiệu quả từ rác thải phế thải công nghiệp và nông nghiệp trong nước giúp các doanh nghiệp xi măng bớt lệ thuộc hơn vào một số nguyên vật liệu chính hiện tại như đá vôi, đất sét, than hoặc thạch cao. • Các máy móc, linh kiện trong ngành xi măng được sản xuất phổ biến hơn. Nhiều máy móc và thiết bị công nghệ trong ngành xi măng không còn là độc quyền của các nước sản xuất châu Âu mà có thể nhập giá rẻ về từ Trung Quốc. Ngoài ra, một số phụ tùng máy móc đang bắt đầu được nội địa hóa tại Việt Nam.
Rủi ro từ sản phẩm thay thế	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> • Xi măng là sản phẩm thiết yếu và có tính kinh tế cao: Xi măng cho đến thời điểm hiện tại vẫn là vật liệu phổ biến nhất trong xây dựng với giá thành tương đối thấp so với các vật liệu khác, nguồn nguyên liệu để sản xuất dồi dào và có thể sử dụng cho nhiều mục đích xây dựng khác nhau. • Chưa có sản phẩm thay thế khả thi ở thời điểm hiện tại. Một số sản phẩm thay thế cho xi măng đã được nghiên cứu như keo dán xây dựng, các chất kết dính hữu cơ làm từ thực vật, ... nhưng không đem lại hiệu quả kinh tế cho các công trình vì giá thành sản xuất rất cao cũng như nguyên liệu sản xuất khó khăn, không thể sản xuất với quy mô lớn phục vụ cho nhu cầu xây dựng.

Sức mạnh mặc
cả của khách
hàng

Cao

- **Sự đa dạng về các thương hiệu trên thị trường:** Khách hàng có rất nhiều lựa chọn về sản phẩm xi măng trên thị trường với số lượng lớn các thương hiệu xi măng có quy mô lớn nhỏ khác nhau. Trung bình mỗi khu vực có từ 3 đến 4 thương hiệu xi măng nên khách hàng có thể dễ dàng chuyển đổi theo nhu cầu.
- **Thông tin đầy đủ về các sản phẩm xi măng trên thị trường:** Xi măng là sản phẩm bắt buộc niêm yết giá định kỳ theo Luật giá (Luật số 11/2012/QH13, được sửa đổi gần nhất bởi Nghị định 177/2013/NĐ-CP). Thông tin về các thương hiệu và giá bán xi măng trong khu vực do đó đều được công bố công khai hàng quý trong bản tin Công bố giá vật liệu xây dựng ở mỗi tỉnh thành phố.
- **Khả năng mặc cả cao:** Do tính chất thị trường đang có thiên hướng dư thừa nguồn cung so với nhu cầu tiêu thụ trong nước do đó khách hàng có khả năng mặc cả cao về mức giá và chiết khấu đưa ra với mỗi thương hiệu.

Mức độ cạnh
tranh trong
ngành

Cao

- **Chi phí để rút lui khỏi ngành cao:** Do vốn đầu tư ban đầu rất lớn, cộng thêm các máy móc thiết bị đều là những máy móc chuyên dụng để sản xuất xi măng nên thường khó thanh lý hoặc phải thanh lý với giá trị rất thấp.
- **Mức độ tập trung của ngành thấp:** Thị trường xi măng tương đối phân mảnh với chỉ số HHI chỉ ~516, với gần 68 doanh nghiệp quy mô lớn nhỏ khác nhau. Doanh nghiệp lớn nhất ngành chỉ chiếm ~10% thị phần cả nước và đa số các doanh nghiệp khác chỉ chiếm từ 0,5 – 1% thị phần cả nước.
- **Ngành đang trong xu hướng bão hòa về nhu cầu tiêu thụ** với dự báo tốc độ tăng trưởng tiêu thụ trong các năm tới chỉ ~2,2%/năm. Tuy nhiên, khả năng tiêu thụ của các doanh nghiệp trong ngành vẫn ở mức tương đối cao với công suất huy động trong ngành duy trì trên mức 90% trong các năm gần đây.
- **Áp lực cạnh tranh cao giữa các sản phẩm trong ngành:** Giữa các sản phẩm xi măng cạnh tranh chính bằng hình thức giảm giá bán sản phẩm với chênh lệch giá bán giữa các thương hiệu có thể lên tới 20 – 30%.

Đánh giá chung

- **Ngành xi măng Việt Nam có mức độ cạnh tranh cao.**

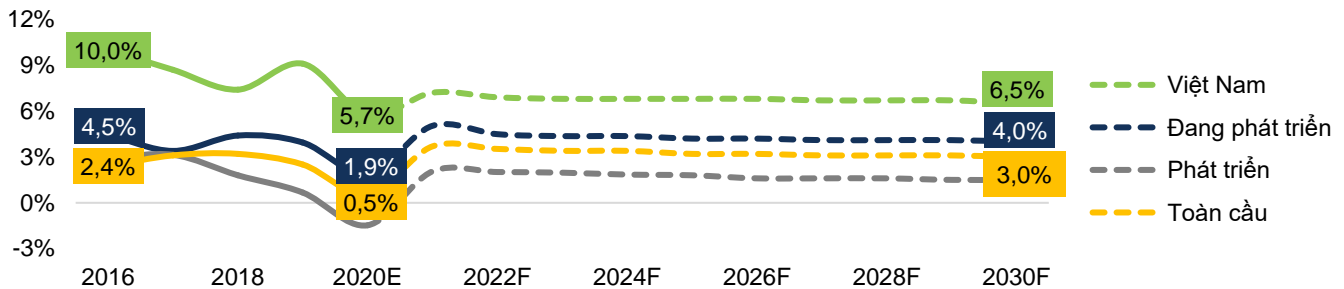
C. TRIỂN VỌNG NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

I. TIỀM NĂNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH XI MĂNG [\(Trở về mục lục\)](#)

1. Triển vọng tiêu thụ trong nước được hỗ trợ bởi nhu cầu xây dựng cao giai đoạn 2020E – 2030F

Theo nghiên cứu từ tổ chức BMI, ngành xây dựng Việt Nam được dự phóng có tốc độ tăng trưởng trung bình 6,7%/năm trong vòng 10 năm tới, tuy có sự giảm nhẹ so với trung bình giai đoạn 10 năm trước (giai đoạn 2010 - 2019 đạt mức 7,1%/năm) nhưng vẫn ở mức khá cao so với trung bình các khu vực trên thế giới nhờ các yếu tố thuận lợi về dân số và kinh tế, giúp nhu cầu tiêu thụ xi măng duy trì được mức tăng trưởng ổn định.

Biểu đồ 48: Dự phóng tăng trưởng xây dựng ở các khu vực (Nguồn: BMI, Global Data, Oxford Economic, FPTTS tổng hợp)

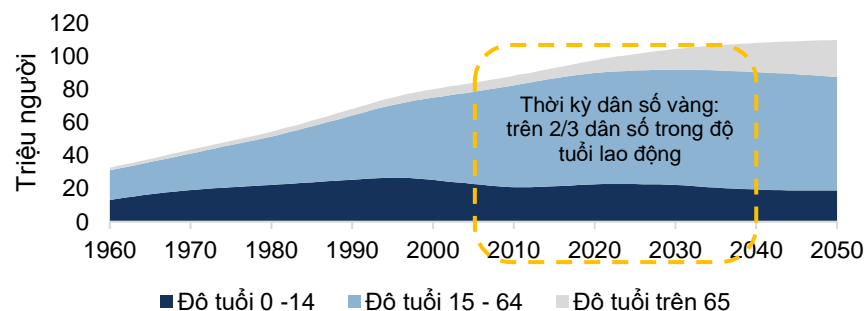


1.1. Phân khúc xây dựng nhà ở

❖ Các yếu tố về dân số đang trong thời kỳ thuận lợi để thúc đẩy nhu cầu xây dựng nhà ở

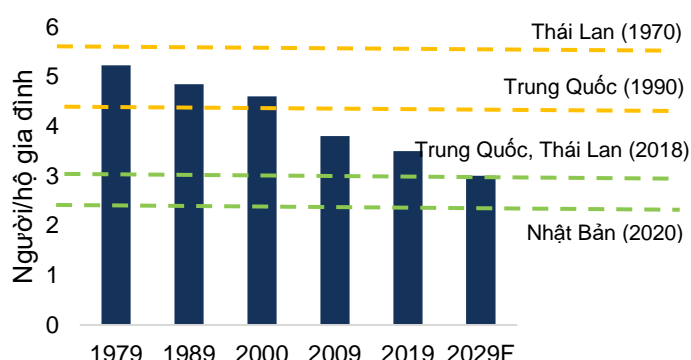
Cơ cấu dân số vàng kéo dài trong 10 năm tới: Việt Nam hiện đang trong thời kỳ dân số vàng với cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động từ 15 – 64 tuổi chiếm 51% tổng dân số của Việt Nam, tăng trưởng 1,3%/năm. Theo nghiên cứu của ngân hàng HSBC và công ty nghiên cứu bất động sản DKRA, nhóm dân số trong thời kỳ dân số vàng là động lực chính thúc đẩy xu hướng gia tăng nhanh về nhu cầu mua nhà ở tại Việt Nam, đặc biệt khi nhóm dân số này đang bước vào độ tuổi hoàn thành tích lũy tài sản (khoảng 10 - 15 năm sau khi bước vào độ tuổi lao động) và dần tách rời khỏi sự phụ thuộc vào các thành viên khác trong gia đình để thành lập hộ gia đình mới.

Biểu đồ 49: Cơ cấu dân số Việt Nam giai đoạn 1960 – 2050 (Nguồn: Worldbank dự phóng, FPTTS tổng hợp)

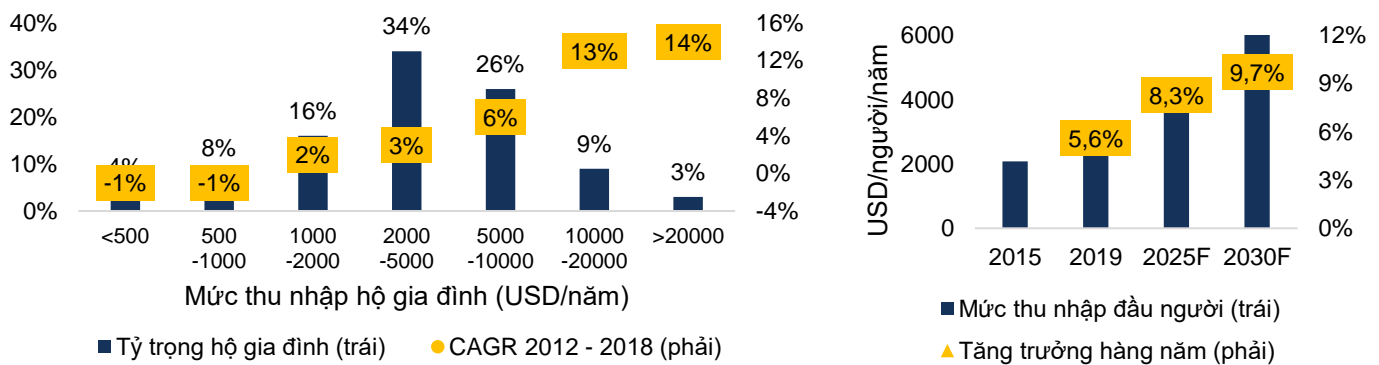


Theo dự phóng về dân số các nước của Worldbank, thời kỳ dân số vàng của Việt Nam sẽ kéo dài đến hết năm 2040 khi dân số trong độ tuổi lao động đạt đỉnh ở mức 70,8 triệu người, tăng 5,3% so với năm 2020. Giai đoạn thuận lợi về dân số sẽ hỗ trợ tích cực cho nhu cầu xây dựng nhà ở trên cả nước trong các năm tới.

Biểu đồ 50: Số người trung bình mỗi hộ ở Việt Nam và thế giới (Nguồn: Tổng cục thống kê, Worldbank, FPTTS tổng hợp)



Xu hướng hộ gia đình một người của thể hệ dân số trẻ giúp bù đắp về nhu cầu nhà ở cá nhân. Theo số liệu điều tra dân số của Tổng cục thống kê, quy mô hộ gia đình Việt Nam giảm từ mức 5,2 người/hộ (năm 1979) xuống chỉ còn 3,5 người/hộ (năm 2020), với xu hướng hộ gia đình 1 người gia tăng nhanh, đặc biệt ở nhóm dân số trẻ do ảnh hưởng từ xu hướng sống độc lập của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Dự kiến tới năm 2030, quy mô mỗi hộ gia đình thu hẹp chỉ còn 3 người/hộ (tương đương với Trung Quốc và Thái Lan hiện tại), giúp thúc đẩy thêm nhiều nhà ở quy mô nhỏ trên cả nước.

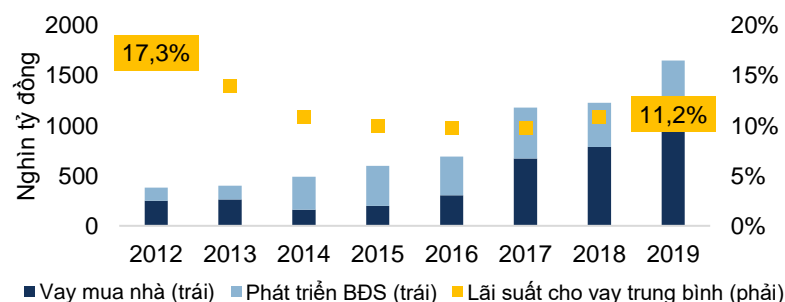
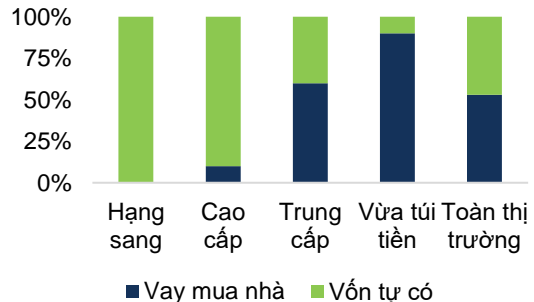
Biểu đồ 51 & 52: Tỷ trọng các hộ gia đình theo thu nhập (trái) & dự phóng thu nhập bình quân (phải) ở Việt Nam


Nguồn: Euromonitor, Tổng cục thống kê, Boston Consulting Group, dự phóng của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, FPTIS tổng hợp

Số lượng hộ gia đình có khả năng mua nhà đang gia tăng nhanh: Tỷ lệ dân số thuộc tầng lớp trung lưu tại Việt Nam đến năm 2019 mới chỉ chiếm 17,3% tổng dân số cả nước, trong khi thu nhập của các hộ gia đình trong nước đang tăng nhanh tạo ra dư địa lớn cho nhu cầu phát triển nhà ở trong thời gian tới. Trong đó, nhóm gia đình có thu nhập từ 10.000 – 20.000 USD/năm tăng trưởng 13%/năm trong giai đoạn 2012 - 2018, là nhóm bắt đầu có khả năng mua nhà theo mức giá bất động sản hiện nay (tính toán của công ty bất động sản CBRE). Đồng thời, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đang có xu hướng tăng trưởng mạnh, trong đó dự phóng của Bộ Kế hoạch và đầu tư đến năm 2030 là 6.500 USD/người/năm (CAGR đạt 8,9%/năm) còn theo ngân hàng Standard Chartered có thể lên đến 10.400 USD/người/năm (CAGR đạt 14,3%/năm), thúc đẩy nhu cầu sở hữu nhà ở lớn hơn của các hộ gia đình trong nước.

❖ Các chính sách của chính phủ giúp hỗ trợ hoạt động mua nhà ở thực

Chính sách hỗ trợ cho vay mua nhà ở thực. Trong vòng 5 năm trở lại đây, tín dụng cho vay bất động sản liên tục tăng trưởng ở mức rất cao (27,1%/năm). Nguyên nhân chủ yếu đến từ chính sách kích thích cho vay mua nhà ở thực của chính phủ để hồi phục lại thị trường bất động sản trong nước, điển hình là gói hỗ trợ vay mua nhà lãi suất thấp được phê duyệt trong Thông tư số 32/2014/TT-NHNN và Quyết định số 2788/QĐ-NHNN trị giá 50.000 tỷ đồng với lãi suất chỉ 5%/năm. Đồng thời, các chính sách hỗ trợ cho vay mua nhà cũng nhắm chính xác hơn tới các đối tượng có nhu cầu nhà ở thực với những điều kiện cho vay khá chặt chẽ, giúp hạn chế đáng kể tính đầu cơ trên thị trường và giúp nhu cầu nhà ở tăng trưởng ổn định hơn.

Biểu đồ 53: Phân bổ tín dụng cho vay bất động sản và lãi suất

Biểu đồ 54: Tỷ lệ vay mua nhà theo phân khúc


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, khảo sát của CBRE, FPTIS tổng hợp

Chính sách phát triển đô thị hóa. Việt Nam là quốc gia đô thị hóa chậm so với nước trong khu vực ASEAN và châu Á. Tính đến cuối năm 2019, tỷ lệ đô thị hóa ở Việt Nam chỉ mới ở ngưỡng 38,4%, mức rất thấp so với trung bình các nước trong khu vực ASEAN (59,5%) và châu Á (49,2%). Xu hướng đô thị hóa của Việt Nam chỉ mới bắt đầu tăng nhanh trong 10 năm trở lại đây (2010 – nay) với tốc độ đô thị hóa đạt ~2,3%/năm (so với chỉ ~1,1% giai đoạn trước năm 2010) nhờ giải quyết nút thắt lớn nhất của khung pháp lý cho đô thị hóa (với Luật quy hoạch đô thị ban hành lần đầu năm 2009). Tốc độ đô thị hóa hiện chưa có dấu hiệu suy giảm, và chính phủ đang đẩy mạnh nhiều chính sách để mở rộng quy hoạch các đô thị tại Việt Nam trong thời gian tới. Theo mục tiêu của chính phủ và đánh giá của tổ chức Worldbank, đến năm 2040, sẽ có trên 50% dân số Việt Nam sống tại các đô thị và năm 2050 lên tới 57,3%, tức hàng năm sẽ có thêm 1 triệu người di chuyển tới sống tại đô thị (~0,1% dân số cả nước).

Một trong những kế hoạch thúc đẩy đô thị hóa là hoạt động phát triển các thành phố vệ tinh xung quanh các thành phố lớn bao gồm Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ nhằm giảm tải áp lực dân số tại các trung tâm thành phố, mở rộng diện tích đô thị và thúc đẩy đô thị hóa diễn ra nhanh và đồng đều trên cả nước. Tổng diện tích đô thị vệ tinh ở hai thành phố lớn nhất là Hà Nội và TP.HCM là 2.420 km² (~0,7% diện tích Việt Nam) với dân số thành thị dự kiến tăng thêm 2,4 triệu người đến năm 2030 (~2,2% dân số Việt Nam năm 2019).

Bảng 10: Danh sách các đô thị vệ tinh quy hoạch đến năm 2030

Chi tiết quy hoạch đô thị vệ tinh	
Hà Nội	Khu vực đặt thành phố vệ tinh: Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên, Sóc Sơn
	Tổng diện tích: 1.675 km ² (0,5% diện tích cả nước)
	Quy mô dân số: 1,4 triệu dân vào năm 2030 (~1,3% dân số cả nước năm 2030)
	Mục đích xây dựng: Giảm mật độ dân số cho khu vực trung tâm Hà Nội, phát triển làm khu kinh tế, du lịch và văn hóa của khu vực miền Bắc
TP.HCM	Khu vực đặt thành phố vệ tinh: Củ Chi, Hóc Môn, Quận 2, 9 & 7 của TP.HCM, Nhà Bè, Bình Chánh
	Diện tích: 745 km ² (0,2% diện tích cả nước)
	Quy mô dân số: 1 triệu dân vào năm 2030 (~0,9% dân số cả nước năm 2030)
	Mục đích xây dựng: Giảm mật độ dân số cho trung tâm TP.HCM, phát triển các khu công nghiệp đặc biệt

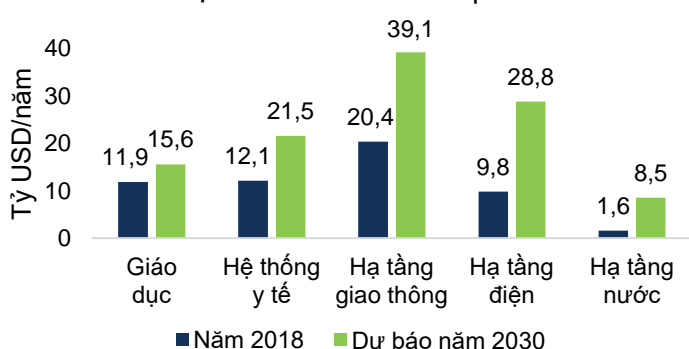
Nguồn: Quy hoạch thành phố Hà Nội và TP.HCM đến năm 2030, Sở Quy hoạch & Kiến trúc các tỉnh thành phố, FPTTS tổng hợp

1.2. Phân khúc xây dựng cơ sở hạ tầng

❖ Nhu cầu lớn về cơ sở hạ tầng để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế

Theo đánh giá của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF về hạ tầng cơ sở của các quốc gia, Việt Nam đang thuộc nhóm nước có mức chênh lệch lớn về nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng và giá trị thực tế đã đầu tư. Trong đó, các hạ tầng và dịch vụ công như hệ thống giao thông và hạ tầng điện là những hạng mục cần phải được đầu tư nhiều nhất trong giai đoạn 2020 – 2030 để duy trì mục tiêu tăng trưởng GDP từ 6 - 7% mà chính phủ Việt Nam đề ra.

Biểu đồ 55: Dự báo nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng hàng năm đến năm 2030



Trước nhu cầu cấp thiết đó, một loạt các dự án cơ sở hạ tầng lớn đã được lên kế hoạch hoàn thiện trong giai đoạn tới trong đó tập trung nhiều nhất vào các dự án giao thông lớn như tuyến cao tốc Bắc – Nam, sân bay Long Thành, đường vành đai đô thị,... Đây đều là các dự án có quy mô tương đối lớn (chiếm từ 5 – 10% thu ngân sách chính phủ hàng năm) nên có sức ảnh hưởng đáng kể đối với phân khúc xây dựng cơ sở hạ tầng nói chung và sản lượng tiêu thụ xi măng nói riêng cho phân khúc xây dựng này.

Nguồn: Báo cáo nghiên cứu của IMF, Worldbank, FPTTS tổng hợp

Bảng 11: Tổng hợp các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng lớn giai đoạn 2020 – 2030

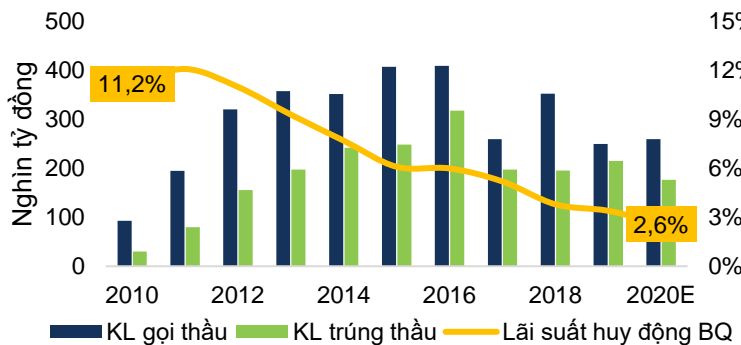
Tên dự án	Khu vực đầu tư	Tổng vốn (tỷ đồng)	Dự kiến đầu tư
Hệ thống cao tốc, đường vành đai đô thị Hà Nội	Hà Nội	1.235.800	2020 - 2030
Hệ thống cao tốc, đường vành đai đô thị TP HCM	TP Hồ Chí Minh	952.547	2020 – 2030
Sân bay Long Thành	Đồng Nai	114.450	2021 – 2025
Cao tốc Bắc – Nam	Nhiều tỉnh thành phố	104.070	2016 - 2030
Tổ hợp trung tâm y tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	13.600	2021 – 2025
Sân bay Chu Lai	Quảng Nam	11.000	2020 – 2030
Thủy điện Hòa Bình mở rộng	Hòa Bình	9.200	2020 - 2024

Nguồn: Bộ Kế hoạch & đầu tư, Bộ Giao thông Vận tải, Tập đoàn điện lực VN, Quy hoạch đô thị các tỉnh thành phố, FPTTS tổng hợp

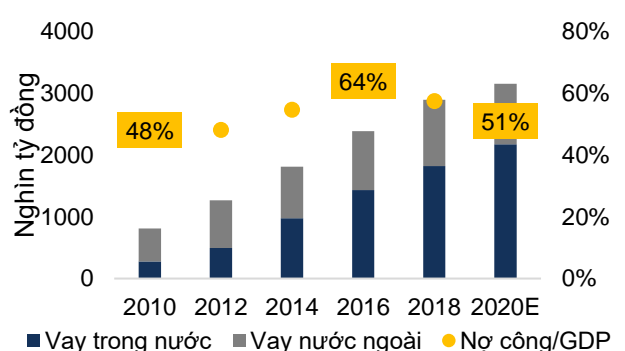
❖ Chi phí vốn để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng đang giảm nhanh

Trong giai đoạn 10 năm trở lại đây (2010 – 2020), do không còn được hưởng nguồn vay ưu đãi từ nước ngoài (ODA), chính phủ Việt Nam đã chủ động đẩy mạnh huy động ngân sách nhà nước bằng hình thức phát hành trái phiếu trong nước với khối lượng phát hành tăng mạnh chỉ trong thời gian ngắn. Từ năm 2013, kinh tế trong nước hồi phục nhanh giúp huy động trái phiếu trở nên dễ dàng, chi phí đi vay liên tục giảm sâu (từ mức 11% năm 2013 về mức rất thấp chỉ 2 – 3% trong năm 2020), tạo ra nguồn vốn dồi dào để thực hiện các dự án đầu tư công. Bên cạnh đó, nhờ chính phủ tích cực trả nợ trong 3 năm gần đây, mức nợ công của Việt Nam đã giảm nhanh từ mức kỷ lục 64% GDP năm 2016 xuống chỉ còn 51% GDP hiện tại, cách xa giới hạn trần nợ công (65% GDP) mà chính phủ đề ra, là dư địa đáng kể cho các hoạt động vay mới để phát triển các dự án hạ tầng lớn trong thời gian tới.

Biểu đồ 56: Huy động trái phiếu chính phủ qua các năm



Biểu đồ 57: Cơ cấu huy động vốn của NSNN



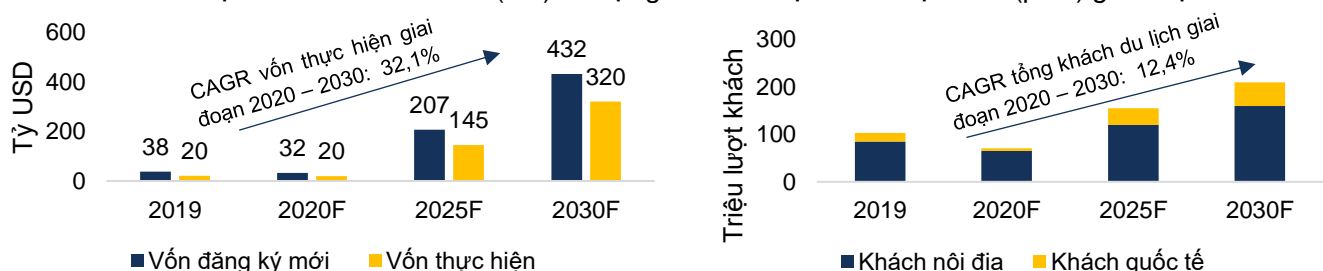
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, FPTS tổng hợp

1.3. Các phân khúc xây dựng khác

Ngoài hai phân khúc xây dựng đóng góp tiêu thụ xi măng chính là xây dựng nhà ở và cơ sở hạ tầng, một số phân khúc xây dựng khác cũng thúc đẩy thêm nhu cầu tiêu thụ xi măng như xây dựng công nghiệp (nhà xưởng, khu công nghiệp, ...) hay xây dựng thương mại (trung tâm thương mại, khu du lịch, khách sạn ...), đóng góp khoảng 11% tổng tiêu thụ xi măng trong nước. Những phân khúc này được kỳ vọng tăng trưởng nhờ các động lực chính:

- **Thu hút dòng vốn FDI dịch chuyển từ Trung Quốc dưới tác động chiến tranh thương mại Mỹ - Trung:** Với các yếu tố như chi phí sản xuất thấp và điều kiện đầu tư hấp dẫn, Việt Nam đang trở thành khu vực thu hút các doanh nghiệp sản xuất lớn tại Trung Quốc dịch chuyển một phần chuỗi giá trị sản xuất để tránh rủi ro tập trung trong cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Với nỗ lực thu hút vốn FDI, nhiều dự án công nghiệp lớn có thể được khởi công xây dựng trong thời gian tới giúp (1) thu hút và tập trung đông người lao động chuyển đến định cư xung quanh các khu công nghiệp tạo nên nhu cầu nhà ở mới trong khu vực và (2) tạo ra nhu cầu xây dựng hạ tầng giao thông để kết nối các khu công nghiệp với các trục hạ tầng chính trong khu vực.
- **Sự phát triển nhanh của các thành phố du lịch:** Việt Nam đang dần trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn khách quốc tế sau khi chính phủ phát triển các quy hoạch chi tiết về các thành phố du lịch và nâng cấp năng lực ngành hàng không của Việt Nam, đáp ứng được nhu cầu đón lượng khách quốc tế và khách nội địa tới các thành phố du lịch. Các địa điểm du lịch tập trung ở các thành phố như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quảng Ninh,... sẽ tạo nên nhiều nhu cầu xây dựng các công trình phục vụ ngành du lịch như khu nghỉ dưỡng, căn hộ khách sạn, trung tâm thương mại, tổ hợp vui chơi giải trí đồng thời thu hút đông dân cư đến khu vực.

Biểu đồ 58 & 59: Dự báo thu hút vốn FDI (trái) & lượng khách du lịch đến Việt Nam (phải) giai đoạn 2020 - 2030



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Tổng cục Du lịch Việt Nam, FPTS tổng hợp

1.4. Dự báo triển vọng xây dựng trong nước theo các khu vực

Theo chúng tôi đánh giá, nhu cầu xây dựng trong nước giai đoạn 2020E – 2030F sẽ tiếp tục tập trung ở các thành phố lớn, đặc biệt là khu vực Hà Nội và TP.HCM với nhiều dự án về đô thị và cơ sở hạ tầng quan trọng được ưu tiên đầu tư phát triển trong thời gian tới. Ngoài hai khu vực này, các thành phố nổi trội về du lịch và công nghiệp gồm có Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương sẽ có mức tiêu thụ xi măng cao nhờ làn sóng di dân về các khu công nghiệp và du lịch giúp phát triển các khu dân cư mới, cùng với các dự án giao thông kết nối tới các khu vực này sẽ làm tăng nhu cầu sử dụng xi măng trong khu vực.

Bảng 12: Triển vọng phát triển xây dựng và tiêu thụ xi măng tại các khu vực Việt Nam giai đoạn 2020E – 2030F

Triển vọng phát triển	
Miền Bắc	<p>Thành phố Hà Nội vẫn sẽ tiếp tục chiếm nhu cầu xây dựng chính của miền Bắc, tuy nhiên tiêu thụ xi măng sẽ không còn tập trung tại khu vực trung tâm thành phố do mật độ xây dựng tại đây đã quá cao. Thay vào đó, nhu cầu sẽ phát triển sang 5 khu vực thành phố vệ tinh và các quận huyện xung quanh trung tâm, trong đó khu vực tiềm năng nhất là đô thị công nghệ cao Hòa Lạc đang được gấp rút triển khai, với nhiều tổ hợp như trường đại học, khu đô thị và hạ tầng giao thông đã bắt đầu được xây dựng.</p> <p>Hải Phòng đang là thành phố có nhu cầu lớn về lao động cho các khu công nghiệp. Đặc biệt trong thời gian gần đây, Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng sản xuất kinh tế rất cao (GRDP tăng ~14%/năm) và dự kiến sẽ là khu vực thu hút đông dân cư thứ 2 tại miền Bắc.</p> <p>Các khu vực khác: Chúng tôi không đặt nhiều kỳ vọng vào sự phát triển của các khu vực còn lại, đặc biệt là khu vực Trung du và miền núi Bắc Bộ do xu hướng di dân khỏi các khu vực này cũng như kinh tế chưa thể phát triển mạnh do tồn tại nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng.</p>
	<p>Thanh Hóa và Nghệ An sẽ là 2 khu vực phát triển xây dựng và tiêu thụ xi măng chính của thị trường miền Trung. Trong đó, hai khu vực này tập trung đông dân cư thứ ba và thứ tư cả nước với cơ cấu sản xuất nông nghiệp vẫn còn chiếm tới 36% tổng sản phẩm sản xuất trong khu vực, nay sẽ được quy hoạch theo hướng phát triển mạnh về công nghiệp để từ đó thu hút những công trình xây dựng quy mô lớn hơn và hình thành các khu đô thị mới.</p> <p>Đà Nẵng tiếp tục duy trì nhu cầu tiêu thụ xi măng cao thời gian tới với xu hướng trở thành địa điểm thu hút khách du lịch quốc tế chính của Việt Nam trong tương lai. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ xi măng tại đây có thể tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do thành phố hiện đã có quá nhiều khách sạn và địa điểm du lịch bị đầu tư dư thừa trong giai đoạn bùng nổ hoạt động du lịch trước đó.</p> <p>Các khu vực khác: Hoạt động xây dựng trầm lắng, chủ yếu do không có động lực rõ ràng ngoài yếu tố hạ tầng thuận tiện hơn nhờ hoàn thành trục cao tốc Bắc - Nam, có thể thúc đẩy một số hoạt động kinh tế trong khu vực trong giai đoạn tới. Làn sóng dịch chuyển dân cư sang các thành phố lân cận phát triển hơn như Đà Nẵng, Thanh Hóa, Nghệ An cũng sẽ ảnh hưởng tới nhu cầu xây dựng tại các khu vực ngoại thành.</p>
	<p>Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục duy trì là khu vực có sức tiêu thụ lớn nhất miền Nam với nhiều dự án cơ sở hạ tầng kết nối với các quận và thành phố vệ tinh đang được hoàn thành. Khu vực đô thị vệ tinh của TP.HCM có thể phát triển nhanh do một loạt các chính sách hạn chế xây dựng mới trong trung tâm thành phố và làn sóng tăng tốc đầu tư công nghiệp từ dòng vốn FDI đổ về Việt Nam, từ đó thúc đẩy mạnh nhu cầu xây dựng và tiêu thụ xi măng trong khu vực.</p> <p>Đồng Nai và Bình Dương cũng là những khu vực có tiềm năng lớn về tăng trưởng xây dựng nhờ phát triển các khu công nghiệp thu hút vốn FDI chính của Việt Nam. Đây cũng là khu vực tập trung đông dân cư thứ 5 và thứ 6 cả nước, sau khi được quy hoạch thành khu công nghiệp sẽ thúc đẩy nhu cầu xây dựng các đô thị mới với quy mô lớn trong các năm tiếp theo.</p>

Ngoài ra, nhà đầu tư có thể tham khảo thêm các phân tích chi tiết hơn về triển vọng ngành Xây dựng các năm tới trong “Báo cáo ngành Xây dựng tháng 12/2019” của FPTS [tại đây](#).

2. Triển vọng hoạt động xuất khẩu xi măng kém khả quan giai đoạn 2020E – 2030F

Năm 2019, ngành xi măng trong nước sản xuất tổng cộng 98 triệu tấn xi măng trong khi xuất khẩu gần 31 triệu tấn (~32% sản lượng sản xuất), là nước xuất khẩu lớn và có ảnh hưởng nhất thế giới (chiếm 11% sản lượng xuất khẩu của thế giới). Tuy nhiên, việc xuất khẩu bị giới hạn bởi quy định về mức trần xuất khẩu của chính phủ (hiện khống chế ở mức 30 – 35% tổng sản lượng sản xuất) và bị ảnh hưởng bởi những yếu tố tiêu cực sau:

❖ Nhiều thị trường áp thuế phòng vệ đối với xi măng Việt Nam

Vì Việt Nam có sản lượng xuất khẩu xi măng lớn trong khu vực, nhiều thị trường chịu áp lực cạnh tranh mạnh từ xi măng Việt Nam đã gia tăng thuế tự vệ để bảo vệ sự phát triển của ngành công nghiệp xi măng trong nước, gồm có: Phillipines (áp thuế nhập khẩu ~5% giá bán) hay Bangladesh (áp thêm 8% VAT từ mức 15% lên 23%). Điều này có thể tạo ra xu hướng áp thuế tại nhiều thị trường xuất khẩu khác của Việt Nam (Trung Quốc, Bangladesh, Châu Phi,...) gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong ngành.

❖ Thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc đang trong xu hướng bão hòa nhanh

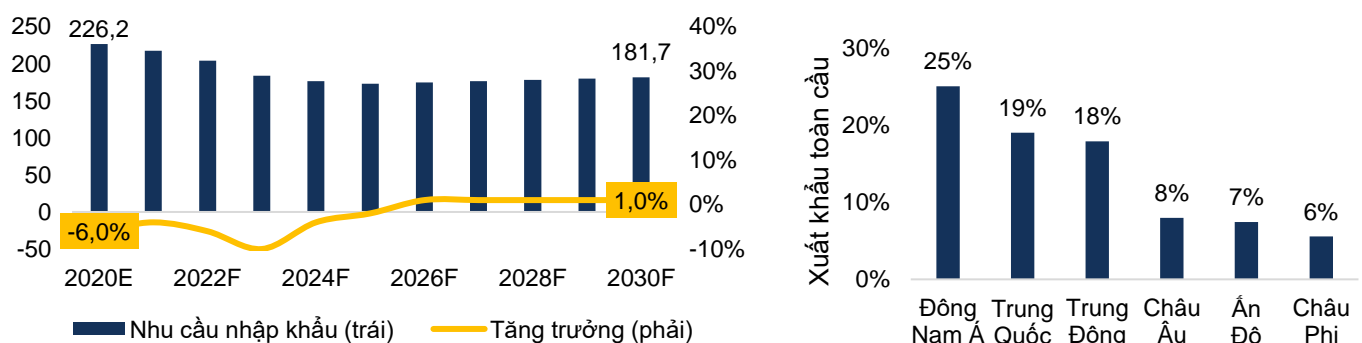
Kể từ năm 2012, Trung Quốc đã thực hiện những biện pháp kiểm soát chặt đối với thị trường bất động sản khi thị trường này đã có hơn 2 lần khủng hoảng trong giai đoạn trước dẫn tới vấn đề tồn kho lớn các công trình nhà ở hiện tại. Cùng với đó, mức nợ công cao kỷ lục của chính phủ Trung Quốc và các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kém hiệu quả đã khiến cho nước này mạnh tay cắt giảm từ 10 tới 15% chi tiêu cho phân khúc xây dựng hạ tầng trong giai đoạn 2015 – 2020, dẫn tới tiêu thụ xi măng tại Trung Quốc bắt đầu sụt giảm nhanh. Do đó, trong các năm tới, thị trường nội địa của Trung Quốc có thể gia tăng tình trạng dư thừa về công suất và ảnh hưởng lớn tới các thị trường lân cận, đặc biệt là Việt Nam. Mặc dù chính phủ Trung Quốc đã có những biện pháp cắt giảm mạnh công suất xi măng trong thời gian gần đây, Cơ quan Năng lượng quốc tế IEA cho rằng xu hướng cắt giảm công suất có thể không tiếp tục trong giai đoạn tới do tăng trưởng GDP đang giảm tốc nhanh khiến chính phủ Trung Quốc dè dặt hơn trong kế hoạch của mình để đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng GDP trong dài hạn.

❖ Thêm nhiều quốc gia tham gia cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu với xi măng Việt Nam

Ngoài Việt Nam, nhiều quốc gia đang gia tăng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu như Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ và các nước Trung Đông. Đây là những quốc gia mặc dù có chi phí sản xuất cao hơn so với xi măng Việt Nam, tuy nhiên do áp lực dư thừa sản xuất tại các nước này quá lớn nên hầu hết đã phải tăng cường giảm giá bán để cạnh tranh lấy thị phần xuất khẩu.

Đồng thời trong các năm tới, với thị trường xi măng thế giới bão hòa nhanh, nhu cầu nhập khẩu xi măng sẽ suy giảm và có xu hướng chuyển hướng sang cạnh tranh về xuất khẩu. Thị trường xi măng Trung Quốc có thể sẽ quay lại thời kỳ xuất siêu về xi măng trong các năm tới, trở thành một khu vực cạnh tranh mạnh về xuất khẩu xi măng và ảnh hưởng tới triển vọng xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

Biểu đồ 60 & 61: Dự báo nhập khẩu xi măng toàn cầu (trái) & top khu vực xuất khẩu xi măng năm 2030 (phải)



Nguồn: FPTSS ước tính, tham khảo từ dự phóng của Hiệp hội Xi măng thế giới, tổ chức nghiên cứu CW Research

3. Các dự án xi măng mới sẽ hạn chế và có quy mô tập trung hơn trong giai đoạn 2020E – 2030F

Trong giai đoạn 2020E – 2030F, chúng tôi dự kiến sẽ có khoảng 17 dự án xi măng mới đi vào hoạt động, dựa trên quy hoạch ngành xi măng Việt Nam đến năm 2030 được cập nhật tới thời điểm hiện tại. Chúng tôi cũng nhận định rằng rào cản gia nhập ngành ở mức cao với những yêu cầu chặt chẽ về vốn, thủ tục cấp phép dự án và quy mô sản xuất, cũng như phải đầu tư thêm các công nghệ phụ trợ có chi phí cao sẽ giúp hạn chế các đối thủ mới gia nhập và ổn định lại cung cầu trong ngành xi măng Việt Nam.

Bảng 13: Danh sách các nhà máy dự kiến đi vào hoạt động giai đoạn 2020E – 2030F

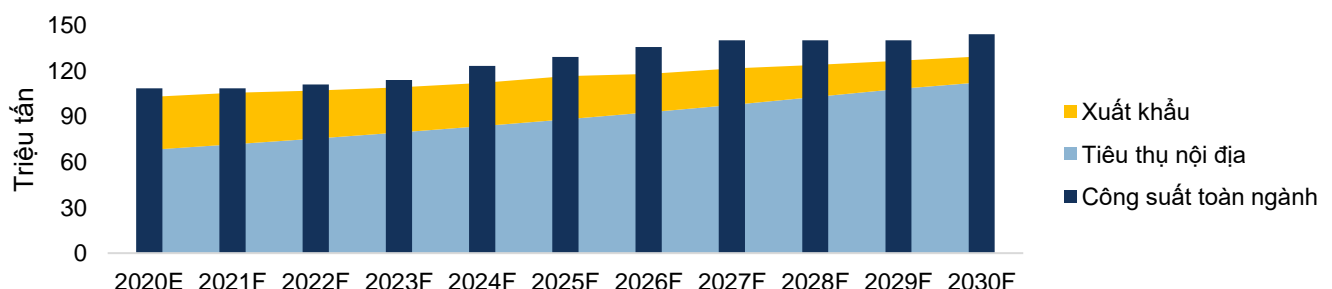
Năm	Tên dự án	Chủ đầu tư	Công suất (triệu tấn/năm)	% Công suất toàn ngành (2019)	Vị trí nhà máy
2020	Tân Thắng	Xi măng Tân Thắng	2,0	1,9%	Nghệ An
	FICO Tây Ninh 2	YTL Cement (Malaysia)	1,5	1,4%	Tây Ninh
	An Phú	Semen (Indonesia)	2,0	1,9%	Bình Phước
2022	Long Sơn	Xi măng Long Sơn	2,5	2,4%	Thanh Hóa
2023	Đại Dương	Xi măng Đại Dương	2,0	1,9%	Thanh Hóa
	Trạm nghiền Long An	VICEM Hà Tiên	1,0	0,9%	Long An
2024	Long Thành	Xi măng Long Thành	2,3	2,2%	Hà Nam
	Minh Tâm	Tập đoàn Thaingroup	4,5	4,4%	Bình Phước
	VISSAI	VISSAI Group	2,5	2,4%	Nghệ An
2025	Hòn Chông 2	SCCC (Thái Lan)	1,8	1,7%	Kiên Giang
	Thành Thắng 3	Thành Thắng Group	2,3	2,2%	Hà Nam
	Nam Đông	Xi măng Nam Đông	1,8	1,7%	Huế
Tổng công suất lắp đặt giai đoạn 2020 - 2025			26.2	25,4%	
2026	Trung Sơn (mở rộng)	Xây dựng Bình Minh	4,5	4,2%	Hòa Bình
	Hoàng Mai 2	VICEM Hoàng Mai	2,0	1,9%	Nghệ An
2027	Xuân Thành 3	Tập đoàn Thaingroup	4,5	4,4%	Hà Nam
2030	Xuân Sơn	Tập đoàn ThaiGroup	2,3	2,2%	Hòa Bình
	Trạm nghiền Bà Rịa	SCCC (Thái Lan)	1,8	1,7%	Bà Rịa
Tổng công suất lắp đặt giai đoạn 2025 - 2030			15.1	14,7%	
Công suất dự kiến đưa vào vận hành 2020 - 2030			41,3	40,1%	

Nguồn: Quy hoạch ngành xi măng đến năm 2020 & định hướng tới năm 2030, Hiệp hội Xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp

4. Dự báo cung – cầu ngành xi măng giai đoạn 2020E – 2030F

Chúng tôi dự báo nhu cầu tiêu thụ xi măng toàn ngành sẽ có mức tăng trưởng kép 2,4%/năm trong đó tiêu thụ nội địa có xu hướng duy trì mức tăng ổn định 5,2%/năm và xuất khẩu sẽ giảm nhanh khoảng 6,9%/năm do các doanh nghiệp trong ngành giảm dần phụ thuộc vào kênh xuất khẩu có triển vọng kém khả quan. Về phía nguồn cung, công suất toàn ngành được dự báo sẽ chỉ tăng trưởng ở mức 2,8%/năm, thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2010 – 2020 là 7,7%/năm, từ đó ổn định lại được cung cầu của thị trường xi măng. Đến năm 2030, xuất khẩu sẽ chỉ còn chiếm ~15% tổng sản lượng sản xuất và mức công suất huy động toàn ngành duy trì ~90% thường xuyên trong giai đoạn 2020 – 2030. Dựa trên các số liệu dự phóng, chúng tôi cho rằng các năm tiếp theo sẽ là giai đoạn tốt cho các hoạt động sản xuất xi măng phát triển ổn định và gia tăng về hiệu quả.

Biểu đồ 62: Dự báo tiêu thụ và sản xuất xi măng của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2030 (*Nguồn: FPTS ước tính**)



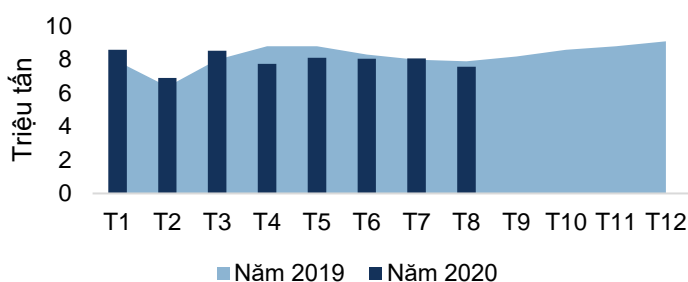
**Tham khảo từ Quy hoạch phát triển xi măng đến năm 2030 và ước tính của Viện Vật liệu Xây dựng và Bộ Xây dựng*

5. Các yếu tố khác: Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới hoạt động của ngành xi măng

Dịch bệnh Covid-19 bùng phát từ thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, với ca bệnh đầu tiên được phát hiện vào khoảng tháng 11/2019. Tới thời điểm hiện tại (tháng 9/2020), dịch bệnh đã kéo dài gần 10 tháng, lan rộng tới 210 quốc gia và vùng lãnh thổ, gây gián đoạn tới nhiều lĩnh vực sản xuất và kinh doanh. Đối với ngành xi măng Việt Nam, dịch Covid-19 cũng gây ra những ảnh hưởng ngắn hạn nhất định tới các hoạt động xây dựng và nhu cầu tiêu thụ xi măng của các doanh nghiệp trong nước do các lệnh giãn cách xã hội, hạn chế giao thương xuất khẩu giữa các quốc gia và tâm lý trì hoãn xây dựng trong mùa dịch. Tuy nhiên về dài hạn, chúng tôi cho rằng chính phủ Việt Nam đã có những biện pháp khả thi để duy trì các hoạt động kinh tế & xây dựng trên cả nước trong giai đoạn diễn biến dịch Covid-19, đồng thời có những hỗ trợ về chính sách vĩ mô giúp thúc đẩy các hoạt động xây dựng cũng như hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xi măng.

5.1. Sản xuất xi măng không bị ảnh hưởng trong giai đoạn diễn biến dịch Covid-19

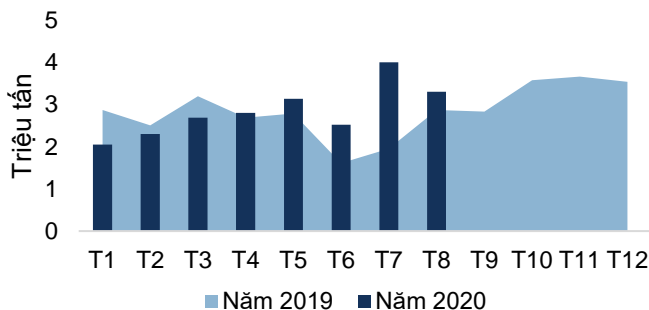
Biểu đồ 63: Sản lượng sản xuất xi măng của Việt Nam theo tháng (Nguồn: Hiệp hội Xi măng VN, FPTS tổng hợp)



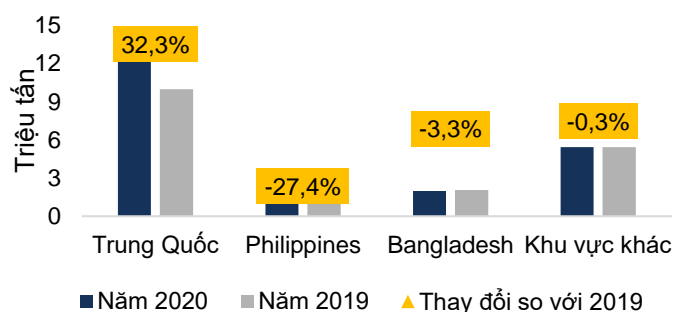
Trong 8 tháng đầu năm 2020, sản lượng sản xuất của các nhà máy trong ngành đạt 63,6 triệu tấn, chỉ giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ năm 2019. Nguồn cung xi măng trên thị trường bị ảnh hưởng không đáng kể trong giai đoạn diễn biến dịch Covid-19 do các nhà máy được phép hoạt động bình thường, kể cả trong thời gian Việt Nam áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội (trong tháng 4 và tháng 8) tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

5.2. Xuất khẩu bị gián đoạn trong giai đoạn bùng phát dịch bệnh nhưng đã nhanh chóng hồi phục

Biểu đồ 64: Xuất khẩu xi măng Việt Nam theo tháng



Biểu đồ 65: Xuất khẩu xi măng theo khu vực 8T/2020



Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, Tổng cục Hải quan, FPTS tổng hợp

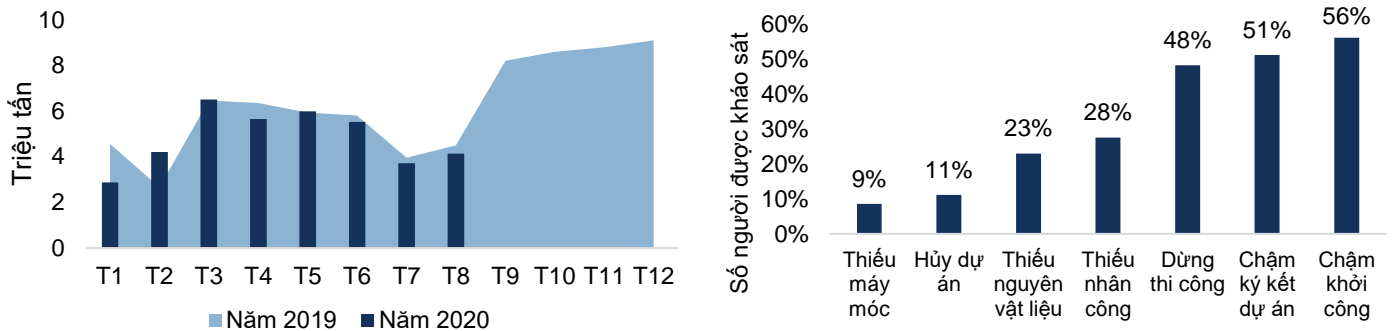
Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên thế giới nửa đầu năm 2020, hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp xi măng Việt Nam bị ảnh hưởng một phần do hàng hóa lưu thông qua đường biển (tuyến đường vận chuyển chính của xi măng xuất khẩu) bị hạn chế do một số biện pháp kiểm soát dịch của chính phủ các nước như (1) hạn chế đi lại và tạm dừng các hoạt động xây dựng, sản xuất trong thời gian phong tỏa chống dịch và (2) tăng cường thủ tục rà soát y tế tại các khu vực giao thương như cảng biển gây đình trệ các đơn hàng xuất khẩu.

Tuy nhiên, sau khi sản lượng xuất khẩu 3 tháng đầu năm giảm 18% YoY, xuất khẩu đã nhanh chóng hồi phục và tăng mạnh trong các tháng sau đó, nguyên nhân chính đến từ nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm thô (clinker) tăng vọt từ các nhà máy xi măng Trung Quốc để tái khởi động sản xuất nhanh sau khi nước này bắt đầu dỡ bỏ phong tỏa vào tháng 4. Một thị trường xuất khẩu khác là Philippines cũng có biến động lớn khi sản lượng xuất khẩu giảm 27,4% trong 8 tháng đầu năm nhưng không đến từ yếu tố về dịch bệnh mà do mức thuế 4,8 USD/tấn (~5% giá bán) mà chính phủ Philippines áp lên các sản phẩm xi măng Việt Nam vào cuối tháng 9 năm 2019. Còn lại, các thị trường xuất khẩu khác không có biến động lớn trong giai đoạn bùng phát dịch bệnh.

Nhìn chung, hoạt động xuất khẩu xi măng không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi yếu tố về dịch Covid-19. Sản lượng xuất khẩu xi măng 8 tháng đầu năm của Việt Nam tăng 8,3% YoY, giá trị xuất khẩu 8 tháng đầu năm chỉ giảm nhẹ 5,4% YoY do giá bán các sản phẩm thô xuất sang Trung Quốc suy giảm.

5.3. Tiêu thụ xi măng nội địa có xu hướng giảm nhẹ do hoạt động xây dựng bị trì hoãn trong mùa dịch

Biểu đồ 66 & 67: Tiêu thụ xi măng nội địa VN (trái) & khảo sát ảnh hưởng Covid-19 tới xây dựng Châu Á* (phải)



*Khảo sát của Global Data thực hiện với các nhà thầu xây dựng tại châu Á về khía cạnh ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới nhu cầu xây dựng.

Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, khảo sát của Global Data, FPTS tổng hợp

Nhìn chung, nhu cầu tiêu thụ xi măng trong nước 8 tháng đầu năm chỉ giảm nhẹ 4,1% so với cùng kỳ năm 2019, cho thấy mức ảnh hưởng của dịch bệnh tới nhu cầu tiêu thụ xi măng trong nước là tương đối thấp. Tiêu thụ xi măng chỉ giảm mạnh nhất vào tháng 1, tháng 4 và tháng 8 với mức giảm khoảng 5 - 8% chủ yếu do đây là giai đoạn dịch bệnh bùng phát và Việt Nam tiến hành các biện pháp cách ly xã hội chặt chẽ tại nhiều tỉnh thành phố. Qua khảo sát của Global Data về ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới ngành xây dựng và báo cáo của Tổng cục Thống kê về hoạt động xây dựng trong nước, các lý do chính dẫn tới suy giảm về hoạt động xây dựng là: (1) Chậm khởi công các dự án trong mùa dịch do lo ngại về tiến độ thi công, (2) Các chủ thầu xây dựng chậm ký kết dự án mới do lo ngại về tình hình kinh tế không thuận lợi và (3) Tạm dừng thi công để tuân thủ các quy định về giãn cách xã hội nên các hoạt động xây dựng bị trì hoãn trong ngắn hạn.

Đối với giai đoạn trung và dài hạn (trên 1 năm), chúng tôi đánh giá rằng các hoạt động xây dựng và tiêu thụ xi măng trong nước sẽ không chịu tác động lớn bởi dịch Covid-19 do: (1) Các hoạt động xây dựng ở Việt Nam chủ yếu là xây dựng nhà ở, là nhu cầu thiết yếu trong dài hạn nên vẫn sẽ được duy trì ổn định, (2) Các chủ thầu và doanh nghiệp xây dựng đã dần thích nghi với các biện pháp giãn cách xã hội trong mùa dịch mà vẫn đảm bảo được tiến độ của các xây dựng công trình, giúp duy trì ổn định về nhu cầu tiêu thụ xi măng trên cả nước.

5.4. Các yếu tố khác liên quan tới ảnh hưởng của dịch bệnh

Chính sách hỗ trợ của chính phủ trong mùa dịch: Để kích thích hoạt động sản xuất trong nước hồi phục sau ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, các Bộ, ban ngành Việt Nam đã đề xuất giảm một số chi phí có liên quan tới ngành xi măng như giá điện sản xuất, giá than trong nước, gia hạn nộp thuế tài nguyên,... Trong đó, đề xuất giảm 10% giá điện sản xuất kinh doanh đã được chính phủ phê duyệt và đã áp dụng từ tháng 4 đến tháng 6/2020. Đồng thời, ngân hàng nhà nước còn giảm lãi suất điều hành 2 lần trong giai đoạn bùng phát dịch bệnh với mức giảm lên tới 1,5% giúp kéo theo lãi suất cho vay của các ngân hàng xuống khoảng 1% đến 1,5% từ đó hỗ trợ các doanh nghiệp xi măng giảm mạnh về chi phí vay vốn và áp lực tài chính tới hoạt động kinh doanh.

Giá than nhập khẩu rẻ hơn nhờ nhu cầu than toàn cầu suy giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh: Trong đó, giá than nhập khẩu trên thị trường thế giới liên tục giảm trong thời gian gần đây do nhu cầu về than cho sản xuất suy giảm tại 3 thị trường tiêu thụ lớn nhất là Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ trong thời điểm bùng phát dịch bệnh. Tính từ đầu năm 2020 khi dịch bệnh bùng phát, giá than đã giảm tới 24% tại hai thị trường cung cấp than chính cho Việt Nam là Úc và Indonesia, giúp tiết giảm đáng kể chi phí sản xuất cho các doanh nghiệp xi măng Việt Nam.

II. KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ VÀO NGÀNH [\(Trở về mục lục\)](#)

1. Khuyến nghị đầu tư

Trong ngắn hạn (dưới 12 tháng) – TRUNG LẬP: Chúng tôi nhận định rằng, ngành xi măng Việt Nam đang có triển vọng hồi phục nhanh sau giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Mặc dù khả năng tiêu thụ gặp khó khăn tạm thời do sức tiêu thụ nội địa giảm nhẹ, các doanh nghiệp trong ngành nhìn chung đang được hưởng lợi tích cực từ xu hướng giảm nhanh của các chi phí đầu vào giúp cải thiện biên lợi nhuận sản xuất kinh doanh. Nhà đầu tư có thể theo dõi tới một số doanh nghiệp nắm giữ thị phần lớn tại các thị trường ít chịu sự cạnh tranh như khu vực miền Nam hoặc khu vực Tây Bắc Bộ vì các doanh nghiệp này có khả năng duy trì ổn định hơn về sản lượng tiêu thụ trong thời điểm thị trường tiêu thụ chậm, giúp giảm các rủi ro đột ngột giảm sút về khả năng bán hàng nếu các yếu tố về dịch bệnh tác động đến tiêu thụ xi măng xấu hơn dự kiến.

Trung và dài hạn (2 – 5 năm và trên 5 năm) - KHẢ QUAN: Trong khoảng thời gian trên 2 năm trở lên, chúng tôi đánh giá tích cực về triển vọng của ngành xi măng Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ trong nước tăng trưởng ổn định, giảm dần phụ thuộc vào các hoạt động xuất khẩu kém sinh lời và hạn chế về các dự án xi măng mới trong các năm tới là động lực chính để đầu tư vào ngành xi măng trong giai đoạn này. Cùng với đó, nhờ hỗ trợ từ các chính sách pháp lý trong thời gian tới, các doanh nghiệp xi măng sẽ tiến tới cạnh tranh sâu hơn về các công nghệ phụ trợ trong sản xuất và tiến gần hơn tới khả năng phát triển ổn định trong tương lai. Tuy nhiên, cơ hội đầu tư hiện tại vào các doanh nghiệp trong ngành xi măng Việt Nam còn khá hạn chế, với các doanh nghiệp niêm yết chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc khối VICEM và các doanh nghiệp địa phương có quy mô sản xuất nhỏ.

2. Rủi ro đầu tư vào ngành

2.1. Thay đổi về chính sách thương mại trên thị trường xuất khẩu làm tăng áp lực dư cung trong nước

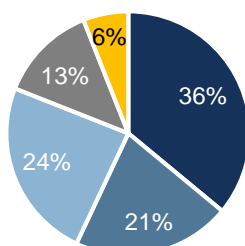
Thị trường xuất khẩu tích cực là yếu tố quan trọng hiện tại để duy trì khả năng tiêu thụ của toàn ngành (chiếm tới 31% tổng sản lượng tiêu thụ), đồng thời giúp giảm áp lực cạnh tranh ở thị trường trong nước. Tuy nhiên, chúng tôi đánh giá rằng triển vọng thị trường xuất khẩu thiếu ổn định, chịu nhiều rủi ro về thay đổi chính sách thương mại (thuế quan, hạn ngạch xuất khẩu, ...) thường xuyên từ trong nước và quốc tế như:

- **Trong nước:** Trong dài hạn, chính phủ không khuyến khích việc bán đi các tài nguyên trong nước. Cụ thể, trong văn bản số 4721/VPCP-CN, chính phủ đã có ý kiến với Bộ Xây Dựng về giải pháp dài hạn để hạn chế xuất khẩu xi măng và cân nhắc đưa ra phương án giới hạn và kiểm soát chặt hơn mục tiêu xuất khẩu trong các năm tới, đảm bảo lượng xuất khẩu không quá 35% sản lượng sản xuất trong nước.
- **Quốc tế:** Xu hướng tăng cường thuế tự vệ tại các thị trường nhập khẩu xi măng Việt Nam có thể ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong ngành, điển hình như Philippines đã áp thuế nhập khẩu 4,8 USD/tấn xi măng và Bangladesh áp thuế VAT với xi măng nhập khẩu thêm 8% (từ mức 15% lên 23%) trong năm 2019 để bảo vệ các nhà sản xuất trong nước. Các quốc gia khác như Nam Phi đang xem xét đề nghị của Hiệp hội Thương mại Nam Phi (ITAC) nhằm áp thuế cao lên xi măng nhập khẩu. Trong đó, rủi ro nhất là thị trường Trung Quốc cũng có thể cân nhắc áp thuế lên mặt hàng xi măng Việt Nam trong trường hợp muốn bảo hộ ngành xi măng nội địa trước làn sóng xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Thắt chặt chính sách quản lý liên quan tới vấn đề ô nhiễm trong hoạt động sản xuất xi măng

Biểu đồ 68: Các nguồn gây ra bụi mịn PM 2.5 ở Việt Nam (Nguồn: Viện Hàn lâm Khoa học & Công nghệ Việt Nam)

- Công nghiệp
- Nông nghiệp
- Phương tiện giao thông
- Hộ gia đình
- Nhà máy xi măng



Trong giai đoạn 20 năm phát triển nóng, ngành xi măng đã để lại nhiều hệ quả tới chất lượng môi trường sống trên cả nước, điển hình là ô nhiễm không khí tại các thành phố lớn như TP.HCM và Hà Nội. Do đó, việc quản lý ô nhiễm trong hoạt động sản xuất xi măng đã bị siết chặt trong thời gian gần đây, với những biện pháp được đưa ra như tăng mức thuế tài nguyên, loại bỏ các dự án xi măng gây ô nhiễm và ảnh hưởng tới khu vực dân sinh, thường xuyên thanh tra kiểm tra các hoạt động khai thác khoáng sản trong ngành,...

Hiện tại, các rủi ro pháp lý chính liên quan tới vấn đề môi trường trong ngành bao gồm:

- **Hạn chế khai thác và sản xuất xi măng ở các địa điểm gần khu vực dân sinh và khu bảo tồn du lịch:** Với sự phát triển và mở rộng nhanh chóng của các khu vực dân sinh và du lịch trên cả nước, nhiều mỏ khai thác đá vôi và đất sét đứng trước nguy cơ bị đóng cửa hoàn toàn ở những khu vực như Hạ Long, Hải Phòng, TP.HCM, Kiên Giang, ... dẫn đến rủi ro thiếu hụt nguồn nguyên liệu trong khu vực, phải di dời hoặc dừng sản xuất một số nhà máy xi măng tại các khu vực này.

Bảng 14: Các khu vực có rủi ro hạn chế hoặc tạm dừng khai thác và sản xuất xi măng

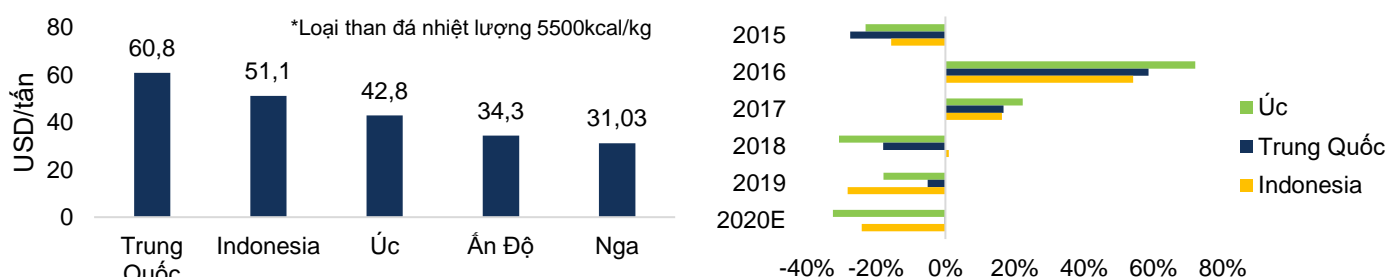
Khu vực	Đánh giá rủi ro
Thành phố Hạ Long	Hạ Long đã có lộ trình dừng các hoạt động sản xuất ô nhiễm trong khu vực thành phố để bảo tồn quang cảnh thiên nhiên và phát triển theo hướng thành phố du lịch (quyết định 702/QĐ-TTg), dự kiến sẽ không cấp phép mới các dự án xi măng và đang xem xét dừng hoàn toàn các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất xi măng trong khu vực vào cuối năm 2030.
Thành phố Hải Phòng	Hải Phòng có quần thể núi đá vôi nối tiếp dọc sông Bạch Đằng là địa điểm khai thác phổ biến của các nhà máy xi măng tại đây cũng như là địa điểm có nhiều di tích lịch sử thuộc diện bảo tồn. Do các hoạt động khai thác khoáng sản quá mức, thành phố đã khoanh vùng toàn bộ khu vực này và đang trong quá trình xem xét dừng hoàn toàn các hoạt động khai thác tại đây.
Thành phố Hồ Chí Minh	Khu vực TP.HCM là nơi tập trung nhiều trạm nghiền xi măng của các doanh nghiệp miền Nam, chủ yếu được xây dựng để dễ dàng vận chuyển nguyên liệu thô đến sản xuất gần khu vực tiêu thụ. Tuy nhiên, với tốc độ mở rộng và phát triển hiện tại, thành phố đang tiến hành loại bỏ dần các trạm nghiền khu vực nội thành để phục vụ quy hoạch phát triển TP.HCM đến năm 2030.
Tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang là khu vực tập trung phần lớn trữ lượng đá vôi có thể khai thác trong khu vực miền Nam, đồng thời cũng là khu vực có nhiều loại động vật và sinh vật quý hiếm đang trong diện bảo tồn. Trong thời gian gần đây, dưới sức ép của một số tổ chức bảo vệ môi trường, tỉnh đã tiến hành đánh giá mức độ đa dạng sinh học tại các dãy núi hiện tại và tiến tới khoanh vùng hạn chế khai thác tại nhiều địa điểm trong khu vực.

- **Bổ sung hoặc tăng các loại thuế phí liên quan tới hoạt động khai thác và sản xuất xi măng:** Gần đây, Bộ Tài chính đã đề xuất thêm phí khí thải cho hoạt động sản xuất xi măng, dự kiến mức nộp theo mức phát thải của từng nhà máy. Ngoài ra mức thuế tài nguyên và các loại thuế khai thác khác đang được chính phủ cân nhắc điều chỉnh tăng định kỳ hàng năm để hạn chế các hoạt động khai thác quá mức trên cả nước.

2.3. Biến động giá than thế giới khó dự đoán ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí sản xuất trong ngành

Khi ngành xi măng Việt Nam dần phụ thuộc vào việc nhập khẩu than để sản xuất xi măng thì biến động giá than thế giới có ảnh hưởng quan trọng tới chi phí sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành. Tuy nhiên, giá than thế giới có mức biến động hàng năm tương đối lớn và nhạy cảm với nhiều yếu tố khó dự đoán như (1) Các chính sách điều tiết cung – cầu than theo từng thời kỳ của nhiều quốc gia sản xuất và tiêu thụ than, (2) Các tin tức thương mại như căng thẳng chính trị giữa các quốc gia sản xuất và tiêu thụ than lớn, các sự kiện về thời tiết ảnh hưởng tới hoạt động khai thác tại các quốc gia. Do đó nhà đầu tư nên theo dõi sát biến động giá than và tham khảo một số mốc tham chiếu ổn định hơn cho giá than như là chi phí khai thác than hiện tại ở mỗi quốc gia.

Biểu đồ 69: Chi phí khai thác than* ở các quốc gia (2019) **Biểu đồ 70:** Biến động trung bình giá than các nước



Nguồn: Cơ quan Năng lượng Quốc tế IEA, GlobalPlatts, Bloomberg, FPTS tổng hợp

D. CÁC DOANH NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

I. DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP XI MĂNG ([Trở về mục lục](#))

Bảng 15: Các doanh nghiệp xi măng niêm yết trên sàn chứng khoán ([trở về tiêu điểm](#))

Tên doanh nghiệp	Sàn GD	Số dây chuyền SX	Công suất (triệu tấn)	Thị trường chính	Số năm hoạt động (năm)
CTCP Xi măng Hà Tiên (HT1)	HSX	6	6,6	TP.HCM, Bình Dương	56
CTCP Xi măng Bỉm Sơn (BCC)	HNX	3	4,5	Thanh Hóa, Hà Tĩnh	40
CTCP Xi măng Bút Sơn (BTS)	HNX	2	3,5	Hà Nội, Ninh Bình	23
CTCP Xi măng Hoàng Mai (HOM)	HNX	1	1,4	Nghệ An, Hà Tĩnh	25
CTCP Xi măng La Hiên (CLH)	HNX	2	0,8	Thái Nguyên, Cao Bằng	26
CTCP VLXD Quảng Ninh (QNC)	HNX	2	0,7	Quảng Ninh, Hải Phòng	23
CTCP Xi măng Hải Vân (HVX)	HSX	1	0,6	Đà Nẵng, Huế	26
CTCP Xi măng Thái Bình (TBX)	HNX	1	0,03	Thái Bình	41

Nguồn: Hiệp hội xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp

Bảng 16: Một số doanh nghiệp xi măng không niêm yết có quy mô lớn

Tên doanh nghiệp	Số dây chuyền SX	Công suất (triệu tấn)	Thị trường chính	Số năm đã hoạt động (năm)
Tập đoàn Xi măng The Vissai	8	15,0	Hà Nội, Bangladesh	15
CTCP Xi măng Hoàng Thạch	3	6,0	Hà Nội, Hải Dương	40
CTCP Xi măng Xuân Thành	2	5,5	Hà Nội, Philippines	28
TNHH Xi măng Long Sơn	2	5,0	Thanh Hóa, Hà Nội	6
CTCP Xi măng Công Thanh	2	5,0	Thanh Hóa, Trung Quốc	14
CTCP Xi măng Nghi Sơn	2	4,4	Thanh Hóa, Nghệ An	25
CTCP Xi măng INSEE	1	4,0	TP.HCM, Đồng Nai	26
TNHH Xi măng Phúc Sơn	2	3,8	Hà Nội, Hải Dương	24

Nguồn: Hiệp hội xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp

Hiện trong ngành có tổng cộng 68 doanh nghiệp xi măng hoạt động nhưng chỉ có 8 doanh nghiệp đang niêm yết, đa số là các doanh nghiệp trực thuộc VICEM và các doanh nghiệp xi măng địa phương có quy mô nhỏ được niêm yết theo lộ trình thoái vốn của nhà nước trong giai đoạn trước, trong khi các doanh nghiệp có quy mô lớn trong ngành hầu hết đều không niêm yết. Có một trường hợp ngoại lệ có cổ phiếu được niêm yết tại thị trường nước ngoài là xi măng Luks (100% vốn nước ngoài, công suất 2,5 triệu tấn với 4 dây chuyền sản xuất), hiện giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Hồng Kông (SEHK) với mã giao dịch HKG:0366.

Đồng thời, do tình hình kinh doanh kém hiệu quả trong các năm vừa qua, có tới 6 cổ phiếu của các doanh nghiệp xi măng khác đã bị hủy niêm yết bắt buộc. Các cổ phiếu xi măng niêm yết trên thị trường do đó không được chú ý đến và có thanh khoản tương đối thấp hoặc không có thanh khoản, trong đó chỉ có cổ phiếu của xi măng Hà Tiên (HSX: HT1) có thanh khoản giao dịch lớn nhất trong ngành.

II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH & TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH [\(Trở về mục lục\)](#)

1. Kết quả kinh doanh của một số doanh nghiệp xi măng niêm yết quy mô lớn

Bảng 17: Kết quả kinh doanh 6T2020 của một số doanh nghiệp xi măng niêm yết có quy mô lớn (đơn vị: tỷ đồng)

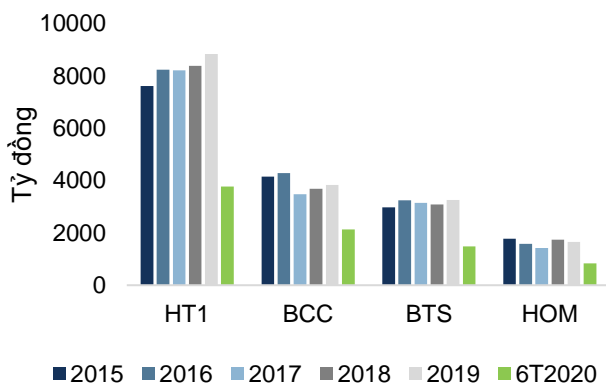
Doanh nghiệp	Doanh thu thuần 6T2020	%YoY	Lợi nhuận gộp 6T2020	%YoY	Lợi nhuận sau thuế 6T 2020	%YoY
HT1	3.767	-13,8%	715,2	-2,6%	313,2	-0,3%
BCC	2.136	+11,5%	279,9	-3,4%	60,6	-23,4%
BTS	1.484	-5,2%	185,9	-18,5%	35,1	-20,3%
HOM	832	+4,3%	98,1	+4,8%	0,9	-88,3%

Nguồn: Báo cáo tài chính bán niên của các doanh nghiệp xi măng, FPTS tổng hợp

2. Tình hình tài chính của các doanh nghiệp trong 5 năm gần nhất

❖ Quy mô doanh thu

Biểu đồ 71: Doanh thu thuần một số doanh nghiệp xi măng niêm yết 2015 – 6T/2020 (BCTC các doanh nghiệp, FPTS tổng hợp)

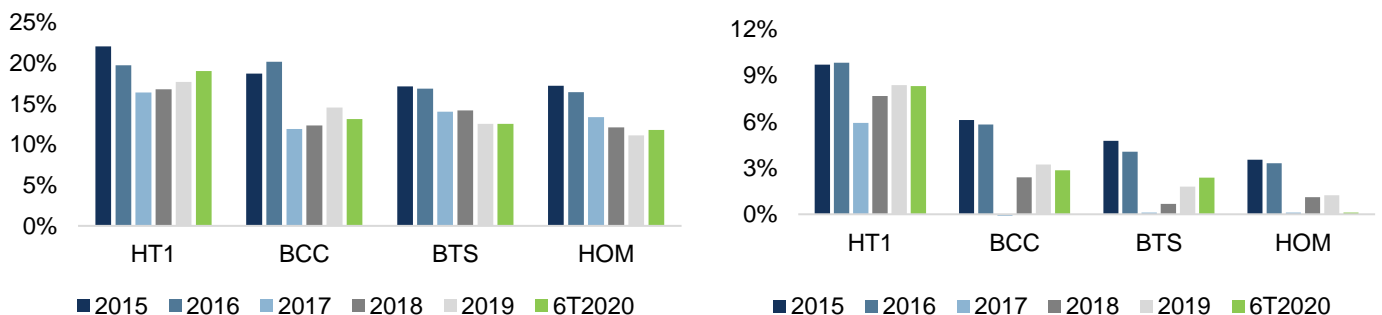


Tính đến 1H/2020, HT1 là doanh nghiệp có quy mô doanh thu cao nhất trong các doanh nghiệp xi măng niêm yết, chiếm đến 43% tổng doanh thu các doanh nghiệp xi măng và khoảng 8,3% tổng doanh thu toàn ngành, chiếm thị phần lớn nhất miền Nam cũng như cả nước. Tiếp sau đó là BCC với doanh thu 1H/2020 chiếm 22% các doanh nghiệp xi măng. Hiện BCC đang sáp nhập thương hiệu của HVX vào thương hiệu của BCC theo chỉ đạo của Tổng công ty VICEM, có thể giúp tăng doanh thu của cả năm 2020 tăng khoảng 15%, đạt 4.405 tỷ đồng, chiếm 25% doanh thu của các doanh nghiệp xi măng và 4,1% doanh thu toàn ngành.

Giai đoạn 1H/2020, 18 doanh nghiệp xi măng niêm yết có tổng doanh thu 9.640 tỷ đồng, tăng trưởng doanh thu trung bình 5 năm gần nhất là 1,9%/năm. Thị trường xi măng bão hòa đã khiến các tốc độ tăng trưởng doanh thu trong ngành tương đối thấp, với một số doanh nghiệp mới chỉ bắt đầu hồi phục về mức tăng doanh thu từ năm 2018 nhờ tình hình xuất khẩu trong ngành thuận lợi giúp giảm áp lực cạnh tranh trong nước.

❖ Tỷ suất lợi nhuận

Biểu đồ 72 & 73: Biên lợi nhuận gộp (trái) và biên lợi nhuận sau thuế (phải) một số doanh nghiệp xi măng lớn



Nguồn: FPTS tổng hợp từ BCTC các doanh nghiệp xi măng

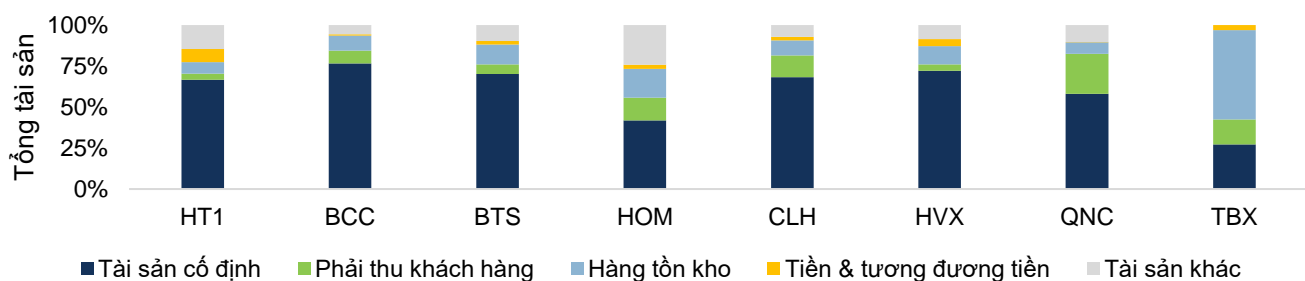
Trên khía cạnh về lợi nhuận, HT1 duy trì vị thế là doanh nghiệp xi măng niêm yết có biên lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận sau thuế cao nhất ngành (lần lượt là 17,7% và 8,4%) nhờ lợi thế về quy mô sản xuất lớn ở khu vực miền Nam, là thị trường có mức độ cạnh tranh thấp và số lượng đối thủ hạn chế. Các doanh nghiệp quy mô lớn khác như BCC, BTS hay HOM lại gặp khó khăn để duy trì được mức lợi nhuận của mình do phải cạnh tranh ở phía Bắc, khu vực tập trung nhiều đối thủ hơn với quy mô lớn trong ngành, dẫn đến mức chênh lệch đáng kể về biên lợi nhuận so với doanh nghiệp hoạt động tại miền Nam như HT1.

Về phía các doanh nghiệp niêm yết quy mô nhỏ, hầu hết các doanh nghiệp đều có biên lợi nhuận thấp do khó cạnh tranh trên thị trường với các thương hiệu lớn. Tuy nhiên, một trường hợp ngoại lệ là CLH, một doanh nghiệp quy mô nhỏ ở tỉnh Thái Nguyên, có mức biên lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 14,6% và 5,5%, cao hơn đáng kể so với nhiều doanh nghiệp có quy mô lớn kể trên. Tuy là thương hiệu nhỏ nhưng CLH chọn chiến lược cạnh tranh ở thị trường ngách là khu vực tỉnh Thái Nguyên, thị trường có quy mô tiêu thụ không lớn nhưng có ít đối thủ cạnh tranh và các doanh nghiệp lớn khó tiếp cận tới, giúp CLH tiêu thụ tốt trong khu vực và tiết kiệm được các chi phí bán hàng so với các doanh nghiệp khác trên thị trường.

Tăng trưởng lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp niêm yết trong 5 năm gần nhất lần lượt là -4,0%/năm và -3,6%/năm. Trong giai đoạn này, các doanh nghiệp trong ngành chịu áp lực lớn từ mức tăng giá than trong nước (tăng 26% trong giai đoạn 2015 - 2019) và giá than nhập khẩu tăng mạnh (tăng 19% trong giai đoạn 2015 - 2019). Ngoài ra có một số chi phí khác cũng tăng mạnh như giá điện tăng tới 24% qua 3 lần điều chỉnh trong các năm 2015, 2017 và 2019 do ảnh hưởng của chi phí nhiệt điện than tăng cao và thuế tài nguyên điều chỉnh tăng 3% vào năm 2017 dẫn tới biên lợi nhuận trong ngành sụt giảm mạnh.

❖ Cơ cấu tài sản

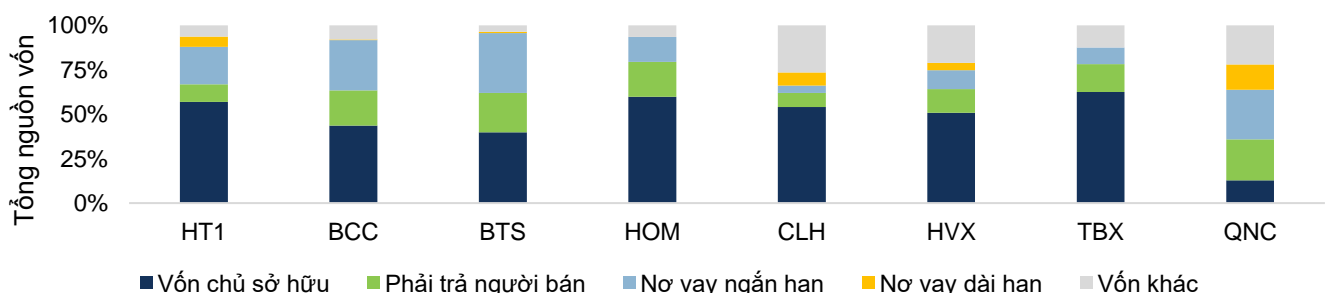
Biểu đồ 74: Cơ cấu tài sản của các doanh nghiệp xi măng niêm yết (Nguồn: BCTC các doanh nghiệp, FPTS tổng hợp)



Phần lớn giá trị tài sản của các doanh nghiệp xi măng đến từ các tài sản cố định (chiếm 60 – 80% tổng tài sản) trong khi các khoản tiền & tương đương tiền, hàng tồn kho và công nợ phải thu tương đối thấp. Các tài sản cố định chính là máy móc thiết bị sản xuất (chiếm 60 – 70% giá trị TSCĐ), nhà xưởng cùng các công trình phụ trợ khác (20% giá trị TSCĐ). Hầu hết các doanh nghiệp xi măng niêm yết đều đã hoạt động được khá lâu trên thị trường nên các máy móc thiết bị chính sẽ hết khấu hao trong vòng 5 - 15 năm tới trong đó: HT1 còn 10,2 năm, BCC: 13,8 năm, BTS: 8,1 năm, HOM: 4,9 năm, CLH: 4,4 năm, HVX: 13,5 năm, QNC: 18 năm và TBX: 2,4 năm.

❖ Cơ cấu nguồn vốn

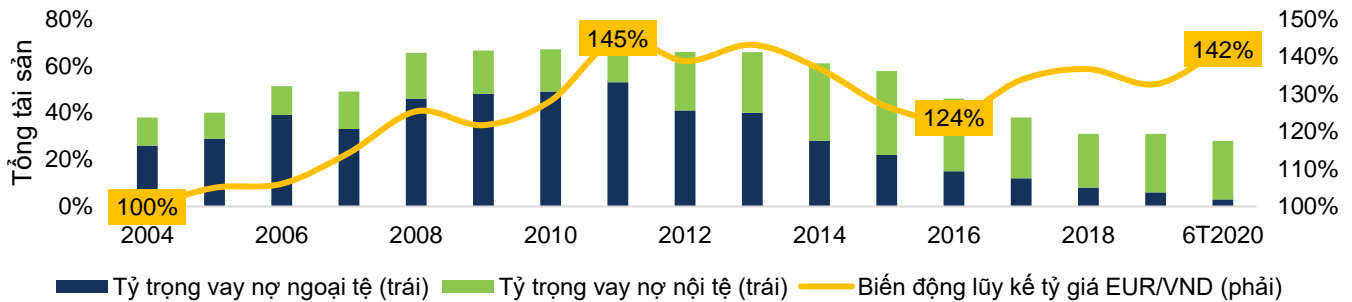
Biểu đồ 75: Cơ cấu nguồn vốn các doanh nghiệp xi măng niêm yết (Nguồn: BCTC các doanh nghiệp, FPTS tổng hợp)



Nhìn chung, các doanh nghiệp xi măng niêm yết có cơ cấu nguồn vốn khá tương đồng với nhau, với nguồn vốn chủ yếu là vốn chủ sở hữu (chiếm 40 – 50% tổng nguồn vốn). Tỷ lệ đòn bẩy (nợ/VCSH) trung bình trong ngành khoảng 0,48 lần, là đòn bẩy ở mức trung bình đối với các ngành nghề có thâm dụng vốn lớn như ngành xi măng. Tuy nhiên cũng có một số doanh nghiệp có mức đòn bẩy cao hơn hẳn so với mức trung bình như BTS (0,86 lần) hoặc QNC (3,28 lần) do các nhà máy này gặp khó khăn để trả các khoản nợ vay trong giai đoạn xây dựng nhà máy, dẫn tới tích lũy mức nợ cao so với các doanh nghiệp khác trong ngành.

Trong 10 năm trở lại đây, cơ cấu nguồn vốn các doanh nghiệp xi măng đã cải thiện đáng kể. Sau giai đoạn 2005 – 2010 khi nợ vay nước ngoài (chủ yếu là nợ vay EUR) tăng mạnh do biến động tiêu cực của tỷ giá EUR/VND, các doanh nghiệp đã tích cực giảm nợ và tái cơ cấu lại nguồn vốn hoạt động từ năm 2010 trở đi nhờ diễn biến tỷ giá ngoại tệ dần bình ổn trở lại và thị trường tiêu thụ xi măng hồi phục. Từ mức vay nợ toàn ngành cao kỷ lục vào năm 2011 (nợ/tổng tài sản toàn ngành ~72%) với dư nợ ngoại tệ chiếm đến 80% tổng vay nợ, mức vay nợ toàn ngành hiện tại chỉ còn khoảng 28% tổng tài sản với chưa đến 3% là nợ vay ngoại tệ. Do đó, cơ cấu tài chính toàn ngành đang dần lành mạnh và không còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ các biến động về tỷ giá trong thời gian tới.

Biểu đồ 76: Cơ cấu nợ vay nội tệ và ngoại tệ toàn ngành xi măng giai đoạn 2005 - 2019

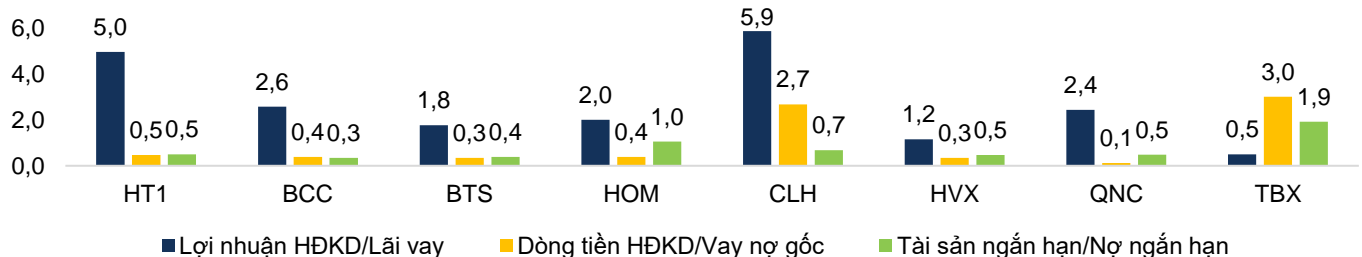


Nguồn: FPTs tổng hợp từ BCTC các doanh nghiệp, báo cáo của Bộ Tài chính về tình hình trả nợ của các dự án xi măng

❖ Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của phần lớn các doanh nghiệp xi măng niêm yết ở mức tương đối cao. Trong đó, khả năng thanh toán lãi vay bằng lợi nhuận HĐKD và thanh toán nợ vay gốc bằng dòng tiền HĐKD của các doanh nghiệp niêm yết ở mức trung bình là 2,66 và 0,98 lần. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp xi măng vẫn đang trong tình trạng thâm hụt nguồn vốn ngắn hạn (tài sản ngắn hạn < nợ ngắn hạn) nên có thể chịu rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và thường xuyên phải vay các khoản nợ mới để bù đắp cho nguồn vốn sản xuất kinh doanh trong năm.

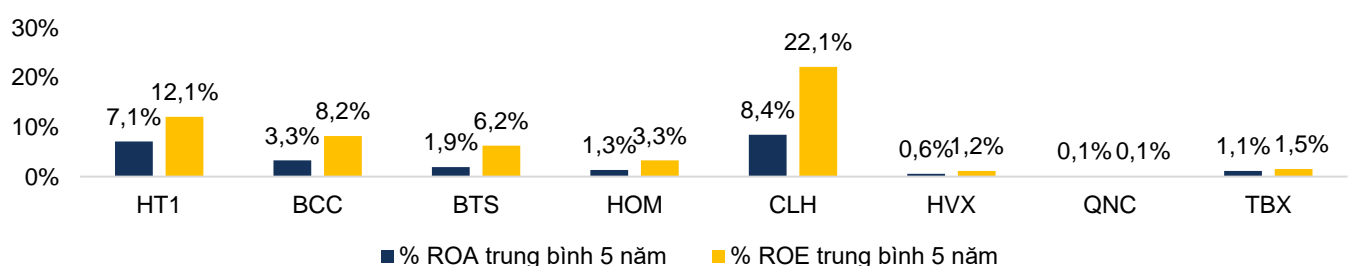
Biểu đồ 77: Khả năng thanh toán của các DN xi măng niêm yết (Nguồn: BCTC các doanh nghiệp, FPTs tổng hợp)



❖ Hiệu quả sử dụng vốn

Tỷ suất sinh lời ROE và ROA có sự chênh lệch lớn giữa các doanh nghiệp xi măng niêm yết. Trong đó, CLH có tỷ suất ROA và ROE trong các năm cao nhất nhờ quy mô nhà máy nhỏ, vốn đầu tư thấp và hoạt động ở thị trường ngách ít bị cạnh tranh hơn. Theo sau là HT1, có tỷ suất sinh lời cao cũng do ít phải chịu áp lực cạnh tranh trên thị trường. Còn lại các doanh nghiệp khác có hiệu quả sử dụng vốn rất thấp, ROA và ROE trung bình các năm chỉ dao động ở mức 1 – 5% nên hầu như các doanh nghiệp này đều gặp khó khăn để đạt được mục tiêu hoàn vốn đầu tư ban đầu của nhà máy, cũng như không thực hiện trả cổ tức từ khi thành lập cho đến nay.

Biểu đồ 78: Tỷ suất sinh lời ROA và ROE của các DN niêm yết (Nguồn: BCTC các doanh nghiệp, FPTs tổng hợp)



III. CẬP NHẬT THÔNG TIN MỘT SỐ DOANH NGHIỆP NỔI BẬT [\(Trở về mục lục\)](#)

1. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên (HSX: HT1)

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

CTCP Xi măng Hà Tiên (HSX: HT1), tiền thân là Nhà máy xi măng Hà Tiên, được khởi công xây dựng năm 1961 với tổng công suất thiết kế ban đầu 300 nghìn tấn xi măng/năm, là nhà máy sản xuất xi măng đầu tiên tại khu vực miền Nam. Hiện tại, năng lực sản xuất HT1 đạt mức 6,6 triệu tấn xi măng/năm và là doanh nghiệp sản xuất lớn nhất thị trường miền Nam trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

Bảng 18: Thông tin giao dịch: CTCP Xi măng VICEM Hà Tiên (HSX: HT1) – 24/09/2020

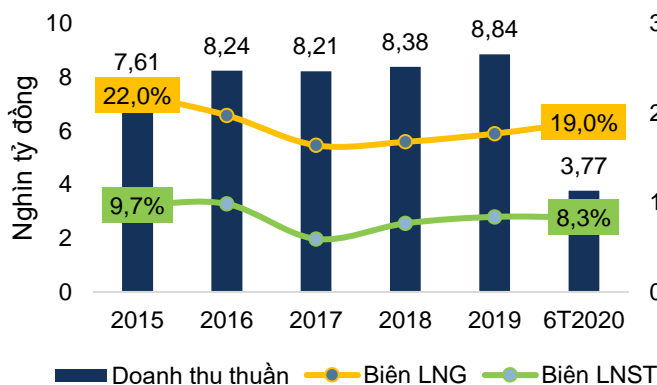
Giá hiện tại (đồng/cp)	15.800	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá cao nhất 52 tuần (đồng/cp)	16.950	Tổng công ty Xi măng VICEM	79,7%
Giá thấp nhất 52 tuần (đồng/cp)	10.000	Ông Nguyễn Văn Chuyên (Thành viên HĐQT của HT1)	2,79%
KLGD bình quân 30 ngày (cp)	1.183.437	Thanachart Securities Ltd	1,46%
EPS trailing 12 tháng (đồng/cp)	3.282	CTCP Vận tải & Thương mại Quốc tế	1,37%
P/E trailing 12 tháng (lần)	4,81	Cổ đông khác	13,33%

Nguồn: EzSearch, FPTS tổng hợp

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH

HT1 là doanh nghiệp có quy mô lớn nhất ở thị trường phía Nam với thị phần tại khu vực đạt 33% với tổng cộng 2 nhà máy xi măng và 6 trạm nghiền độc lập phân bố hầu hết xung quanh hai thị trường chính là TP.HCM và Bình Dương. Đối thủ cạnh tranh chính của HT1 là doanh nghiệp FDI đến từ Thái Lan (INSEE) với năng lực sản xuất xi măng đạt 4,0 triệu tấn/năm với 1 nhà máy xi măng và 4 trạm nghiền độc lập, cũng hoạt động tại thị trường chính là TP.HCM. Các doanh nghiệp cạnh tranh còn lại trên thị trường chủ yếu là các thương hiệu xi măng nhỏ của miền Nam hoặc miền Trung tham gia vào thị trường như: Xi măng FICO, Kiên Giang, Cẩm Phả, Tây Đô,...

Biểu đồ 79: Doanh thu và tỷ suất lợi nhuận của HT1 (Nguồn: BCTC, FPTS tổng hợp)



Doanh thu của HT1 trong 1H/2020 đạt 3.767 tỷ đồng, giảm mạnh 13,8% YoY do các công trình xây dựng tại TP.HCM và Bình Dương bị trì hoãn trong thời gian dịch bệnh Covid-19 bùng phát. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế của HT1 chỉ giảm nhẹ 1% YoY nhờ hưởng lợi từ giá than nhập từ Australia giảm hơn 20% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản tài trợ xi măng đột biến trị giá 21 tỷ đồng của HT1 cho tỉnh Long An để làm đường biên giới, LNST 1H/2020 của HT1 sẽ đạt 334 tỷ đồng, tăng 6,3% YoY. Thị phần 1H/2020 tại miền Nam của HT1 không thay đổi so với 2019, giữ vững ở mức 33%.

❖ **Doanh thu tăng trưởng chậm lại trong các năm gần đây do nhà máy đã chạy gần hết công suất**

Bảng 19: Chi tiết tình hình hoạt động của nhà máy và trạm nghiền của HT1 năm 2019 (Nguồn: HT1, FPTS tổng hợp)

Trạm nghiền & nhà máy	Hoạt động năm	Công suất thiết kế (tấn xi măng/năm)	Sản lượng thực tế (tấn xi măng/năm)	% Công suất huy động
Kiên Lương	1974	1.200.000	1.195.000	99,5%
Bình Phước	2009	1.200.000	1.180.000	98,3%
Phú Hữu	2007	2.000.000	1.880.000	94,2%
Long An	2009	500.000	458.000	91,6%
Cam Ranh	2011	500.000	465.000	93,2%
Hiệp Phước*	2017	1.200.000	923.000	76,9%

* Trạm nghiền Hiệp Phước thuê lại từ VICEM Hạ Long theo đề án tái cấu trúc giai đoạn 2016 – 2022 và sẽ trả lại VICEM Hạ Long sau thời gian đó

Tăng trưởng doanh thu của HT1 đã giảm tốc nhanh từ mức trung bình 7,2%/năm trong giai đoạn 2010 - 2015 xuống chỉ còn 2,1%/năm do đa số các nhà máy và trạm nghiền hiện tại của HT1 đã chạy gần hết công suất và giá bán xi măng không có sự thay đổi đáng kể. Dự kiến giai đoạn từ năm 2020 – 2030, doanh thu của HT1 có thể sẽ không biến động nhiều và sẽ chủ yếu phụ thuộc vào động lực tăng trưởng của giá bán trên thị trường do HT1 chưa có kế hoạch tăng thêm công suất đáng kể nào trong các năm tới.

❖ **Sở hữu các lợi thế vượt trội giúp hưởng lợi từ yếu tố tích cực của ngành trong giai đoạn tới**

(1) Doanh nghiệp sở hữu trữ lượng đá vôi được khai thác lớn nhất tại thị trường miền Nam: Trong đó, tổng công suất khai thác được cấp phép tại miền Nam là 22,5 triệu tấn/năm theo quy hoạch khai thác nguyên liệu xi măng của chính phủ đến năm 2030. Trong đó, HT1 sở hữu 36% trữ lượng được cấp phép trong khu vực, giúp hạn chế đáng kể số lượng đối thủ cạnh tranh trên thị trường, tạo rào cản lớn đối với các đối thủ mới gia nhập ngành.

(2) Chủ động đa dạng hóa nguồn than sử dụng và hiện nhập khẩu phần lớn than nên hưởng lợi từ xu hướng giảm giá của than nhập khẩu. Hiện tại, HT1 đang sử dụng khoảng 45 – 50% than nhập khẩu từ Úc và Indonesia nên với xu hướng giá than thế giới hiện đang giảm sâu, HT1 có thể tiết giảm đáng kể các chi phí sản xuất.

(3) Dẫn đầu về áp dụng về công nghệ phụ trợ trong ngành: HT1 sở hữu 1 trong 13 dây chuyền tận dụng nhiệt khí thải ở Việt Nam, đồng thời là đơn vị được chính phủ ưu tiên phê duyệt thử nghiệm xử lý rác thải và phế thải thành nguyên vật liệu thay thế, với tỷ lệ nguyên vật liệu thay thế hiện ở mức 12%, đứng đầu các doanh nghiệp xi măng Việt Nam. Nếu thử nghiệm và được cấp phép thành công, mức sử dụng vật liệu thay thế có của HT1 sẽ tăng lên 30 – 40%, giúp tiết kiệm thêm từ 10 – 15% chi phí sản xuất của HT1 trong thời gian tới.

CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI

❖ **Tiến độ các dự án đầu tư ngoài ngành**

HT1 có hai dự án đầu tư ngoài ngành là dự án khu phức hợp VICEM và dự án BOT Phú Hữu có giá trị lớn đang bị động vốn do vướng mắc về pháp lý nên chưa thể tiến hành xây dựng và đưa vào hoạt động. Cụ thể, dự án khu phức hợp VICEM đang vướng mắc về Luật sử dụng tài sản công (số 167/2017/NĐ-CP) trong khi dự án BOT Phú Hữu chưa được UBND TP.HCM phê duyệt lại quy hoạch hoạt động do sai phạm các quy định về đầu tư BOT trong Nghị định 78/2007/NĐ-CP. Nếu giải quyết được các thủ tục pháp lý này thì HT1 có thể sớm đưa vào hoạt động các dự án này và gia tăng hiệu quả sử dụng vốn trong giai đoạn tới

❖ **Rủi ro biến động giá than Úc và Indonesia đầu vào**

Giá than của Úc và Indonesia liên tục có biến động lớn trong các năm gần đây do nhiều yếu tố khó dự đoán. Ở thời điểm hiện tại, giá than giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến hoạt động sản xuất công nghiệp bị đình trệ và nhu cầu than suy giảm, cùng với ảnh hưởng từ giá dầu thế giới có xu hướng giảm mạnh. Trong thời gian tới, giá than thế giới có thể có nhiều biến động khó dự đoán do các yếu tố về suy thoái kinh tế lan rộng hay các nhà sản xuất than tại Úc, Indonesia có thể cắt giảm sản lượng khai thác trong thời gian tới.

❖ **Tiến độ các dự án mở rộng sắp đi vào hoạt động của các doanh nghiệp đối thủ**

Bảng 20: Các nhà máy xi măng tại khu vực miền Nam sẽ đi vào hoạt động từ năm 2020 (Nguồn: FPTS tổng hợp)

Dự án đầu tư	Tổng vốn	Tổng sản lượng	Khu vực	Chủ đầu tư	Đi vào hoạt động
Nhà máy An Phú	5.800 tỷ đồng	2,0 triệu tấn xi măng/năm	Bình Phước	Xi măng Thăng Long	Quý IV/2020
Nhà máy FICO Tây Ninh dây chuyền 2	4.800 tỷ đồng	1,26 triệu tấn xi măng/năm	Tây Ninh	Xi măng FICO Tây Ninh	Quý I/2021

Trong giai đoạn tới, sẽ có hai nhà máy mở rộng của các đối thủ của HT1 đi vào hoạt động. Nhà máy An Phú của xi măng Thăng Long đã bắt đầu chạy thử trong Q3/2020 và dự kiến sẽ chạy thương mại vào cuối Q4/2020 trong khi dây chuyền 2 của FICO Tây Ninh mới hoàn thành lắp đặt máy móc, dự kiến sẽ chạy thử trong Q4/2020 và cuối Q1/2020 sẽ chính thức chạy thương mại. Tổng công suất thêm mới từ hai nhà máy là 3,3 triệu tấn/năm, tương ứng 48% công suất hiện tại của HT1 và 11% tiêu thụ của thị trường miền Nam, tạo ra áp lực cạnh tranh đáng kể trong khu vực nên nhà đầu tư cần theo dõi sát tiến độ đi vào hoạt động của các dự án này.

2. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn (HNX: BCC)

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

CTCP Xi măng Bim Sơn (HNX: BCC), tiền thân là Nhà máy xi măng Bim Sơn, được khởi công xây dựng năm 1980 với tổng công suất thiết kế 1,2 triệu tấn xi măng/năm và tổng mức đầu tư 188,6 triệu USD. Hiện tại, năng lực sản xuất của BCC đạt mức 4,5 triệu tấn/năm và là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

Bảng 21: Thông tin giao dịch: CTCP Xi măng Bim Sơn (HNX: BCC) – 24/09/2020

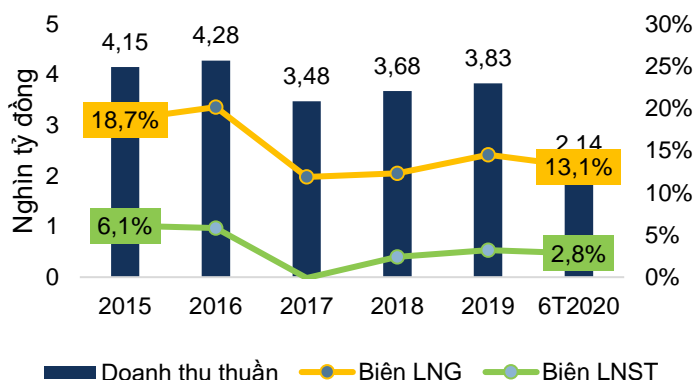
Giá hiện tại (đồng/cp)	7.300	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá cao nhất 52 tuần (đồng/cp)	8.300	Tổng công ty Xi măng Việt Nam	73,15%
Giá thấp nhất 52 tuần (đồng/cp)	5.000	Cổ đông khác	26,85%
KLGD bình quân 30 ngày (cp)	509.842		
EPS trailing 12 tháng (đồng/cp)	2.324		
P/E trailing 12 tháng (lần)	3,14		

Nguồn: Ezsearch, FPTS tổng hợp

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH

BCC hoạt động tại thị trường miền Trung với thị phần đứng thứ 3 tại khu vực này, duy trì ở mức 14% trong các năm gần đây với tổng cộng 2 nhà máy sản xuất và 1 trạm nghiền độc lập tại Quảng Trị. BCC cũng xuất khẩu khoảng 13% sản lượng sản xuất sang thị trường Trung Quốc để cân đối tiêu thụ của nhà máy. Đối thủ cạnh tranh chính của BCC hầu hết là các doanh nghiệp có quy mô lớn trên cả nước như VISSAI, Nghi Sơn, Long Sơn,... với năng lực sản xuất trung bình của mỗi đối thủ đều trên 4 triệu tấn/năm.

Biểu đồ 80: Doanh thu và tỷ suất lợi nhuận của BCC (Nguồn: BCTC, FPTS tổng hợp)

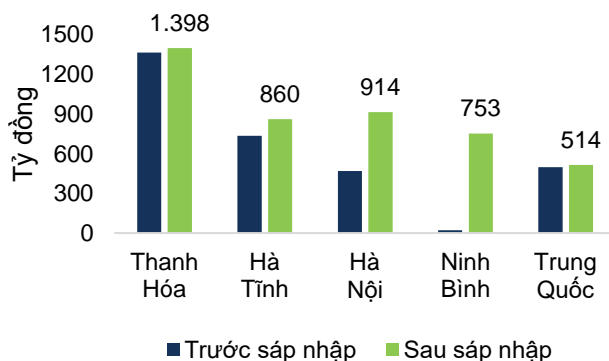


Doanh thu của BCC trong 1H/2020 đạt 2.136 tỷ đồng, tăng mạnh 11,5% YoY chủ yếu do ảnh hưởng của sự kiện sáp nhập thương hiệu VICEM Tam Điệp vào VICEM Bim Sơn theo đề án tái cấu trúc VICEM giai đoạn 2019 – 2025 (xem chi tiết tại mục dưới). Ngoài ra, LNST của BCC trong 1H/2020 có diễn biến trái chiều, giảm 22,9% YoY do giá bán xi măng tại thị trường Trung Quốc giảm mạnh sau đợt bùng phát dịch Covid-19 và một phần ảnh hưởng từ các chi phí gia tăng sau khi sáp nhập thương hiệu Tam Điệp, ảnh hưởng trực tiếp tới biên lợi nhuận của BCC.

❖ Sản lượng tiêu thụ dự kiến ghi nhận tăng đột biến sau sáp nhập thương hiệu VICEM Tam Điệp

BCC được giao nhiệm vụ tái cấu trúc xi măng Tam Điệp, là thành viên VICEM có cấu trúc tài chính rủi ro với vay nợ lớn và hoạt động kinh doanh thua lỗ trong nhiều năm, bằng hình thức sáp nhập hai thương hiệu xi măng. Trong đó, BCC chịu trách nhiệm thương mại hóa các sản phẩm của xi măng Tam Điệp dưới thương hiệu xi măng Bim Sơn, thực hiện bán hàng và ghi nhận các doanh thu, chi phí liên quan.

Biểu đồ 81: Doanh thu ở một số thị trường chính của BCC trước và sau sáp nhập (Nguồn: BCC, FPTS ước tính)



Trong năm 2019, sản lượng tiêu thụ của VICEM Tam Điệp là 1,6 triệu tấn và doanh thu đạt 1.544 tỷ đồng (~36% sản lượng tiêu thụ và ~40,3% doanh thu BCC năm 2019), với hệ thống phân phối chính ở thị trường phía Bắc, chiếm ~6% thị phần miền Bắc. Nhờ sáp nhập các thị trường hiện tại của nhà máy Tam Điệp, BCC có thể củng cố sự hiện diện ở khu vực phía Bắc, đặc biệt là ở các thị trường quan trọng như Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, vốn đang phải chịu áp lực cạnh tranh mạnh từ các đối thủ khác. Chúng tôi ước tính sau sáp nhập, BCC có thể ghi nhận doanh thu tăng tới 40% so với trước sáp nhập.

Tuy nhiên về ngắn hạn, trong quá trình tái cấu trúc, BCC sẽ phải chịu thêm các chi phí bán hàng, chi phí đào tạo cán bộ nhân viên xi măng Tam Điệp, cũng như phải thực hiện chia sẻ lợi nhuận cho VICEM Tam Điệp thông qua hình thức trả phí gia công sản phẩm cho nhà máy này (hiện thống nhất ở mức 3 – 4% giá bán sản phẩm), làm tăng giá vốn sản xuất của BCC và giảm biên lợi nhuận khoảng 1 - 1,5%. Trong dài hạn, BCC có thể gia tăng lợi nhuận nhờ chuyển đổi các sản phẩm của xi măng Tam Điệp từ phân khúc giá rẻ (giá sản phẩm Tam Điệp thường thấp hơn Bim Sơn 10 - 15%) sang cạnh tranh tại phân khúc giá cao dưới thương hiệu xi măng Bim Sơn, giúp BCC có thể cải thiện mạnh về lợi nhuận và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường

❖ **Hoạt động xuất khẩu xi măng của BCC tại thị trường Trung Quốc bị ảnh hưởng sau dịch Covid-19**

Trong 1H/2020, hoạt động xuất khẩu của BCC sang Trung Quốc gặp nhiều áp lực cạnh tranh từ các quốc gia khác trong khu vực. Trong đó, có nhiều quốc gia trong khu vực châu Á tăng mạnh sản lượng xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2019 do tiêu thụ xi măng trong nước suy giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19, bao gồm: Indonesia +11% YoY, Thổ Nhĩ Kỳ +37% YoY, Pakistan +64% YoY, hầu hết xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc khiến áp lực cạnh tranh trên thị trường này tăng mạnh, kéo theo giá xuất khẩu sang Trung Quốc của BCC giảm tới 9% YoY. Điều này làm giảm biên lợi nhuận của doanh nghiệp trong nửa đầu năm 2020 khoảng 0,5 – 0,8% so với 2019 và tình trạng suy giảm có thể kéo dài nếu tình hình dịch bệnh trên thế giới vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp.

CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI

❖ **Các chính sách của thị trường xi măng Trung Quốc trong thời gian tới**

Vì xuất khẩu sang Trung Quốc hiện chiếm ~13% tiêu thụ BCC, các chính sách của chính phủ Trung Quốc đối với ngành xi măng trong nước như cắt giảm công suất, hạn chế xuất khẩu hoặc tăng cường kiểm soát ô nhiễm sẽ tiếp tục có tác động đáng kể tới hoạt động kinh doanh của BCC trong thời gian tới. Hiện tại, chính sách cắt giảm công suất xi măng thuộc chiến dịch “Bầu trời xanh” của Trung Quốc đã hoàn thành và chính phủ nước này vẫn đang cân nhắc áp dụng thêm nhiều chính sách mới đối với ngành xi măng trong các năm tới.

❖ **Tiến độ các nhà máy mới sắp đi vào hoạt động của doanh nghiệp đối thủ**

Bảng 22: Các nhà máy xi măng tại khu vực miền Trung sẽ đi vào hoạt động từ năm 2020 (Nguồn: FPTs tổng hợp)

Dự án đầu tư	Tổng vốn	Tổng công suất	Khu vực	Chủ đầu tư	Đi vào hoạt động
Nhà máy Tân Thắng	4.902 tỷ đồng	2,5 triệu tấn xi măng/năm	Nghệ An	Xi măng Tân Thắng	Quý IV/2020
Nhà máy Long Sơn dây chuyền 3	3.400 tỷ đồng	2,3 triệu tấn xi măng/năm	Thanh Hóa	Xi măng FICO Long Sơn	Quý I/2021

Trong giai đoạn 2020 - 2021, khu vực miền Trung sẽ tiếp tục có thêm 2 nhà máy công suất lớn là nhà máy xi măng Long Sơn dây chuyền 3 và nhà máy Tân Thắng đi vào hoạt động. Hiện tại, nhà máy xi măng Tân Thắng đã hoàn thành công đoạn chạy thử và chuẩn bị hoạt động chính thức vào cuối tháng 9/2020. Đối với xi măng Long Sơn, đơn vị này mới đang bắt đầu lắp đặt thiết bị, dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động chính thức vào Q1/2021. Tổng công suất thêm mới từ hai nhà máy là 5,8 triệu tấn/năm, gấp 1,3 lần công suất hiện tại của BCC và chiếm 35% tiêu thụ của thị trường miền Trung, tạo ra áp lực cạnh tranh đáng kể ở trong khu vực nên nhà đầu tư cần theo dõi sát tiến độ đi vào hoạt động của các dự án kể trên.

❖ **Khả năng phải trích lập dự phòng rủi ro mất vốn các dự án đầu tư**

BCC có đầu tư vào hai dự án là (1) Nhà máy xi măng miền Trung (nhà máy Đại Việt). Nhà máy này đã dừng hoạt động gần 5 năm do vướng mắc về vấn đề di dân và giải tỏa mặt bằng khu vực xung quanh nhà máy, (2) Dự án Cảng Lèn tạm dừng từ năm 2010 do bị ảnh hưởng bởi dự án xây đập ngăn mặn của tỉnh Thanh Hóa và (3) Dự án trung tâm nhà điều hành VICEM khởi công năm 2011 đến nay vẫn chưa được hoàn thành. Tổng giá trị của các dự án trên là 205 tỷ đồng (tương đương 4,5% tổng tài sản BCC) và hiện tại BCC chưa thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư này. Theo đánh giá của chúng tôi, các hạng mục đầu tư trên đã bắt đầu xuống cấp, đặc biệt là nhà máy xi măng miền Trung có khả năng tạm dừng vô thời hạn, gây ra rủi ro ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận nếu BCC thực hiện trích lập dự phòng các dự án này trong thời gian tới (mức phải trích lập tương đương 1,6 lần lợi nhuận sau thuế của BCC năm 2019).

3. Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn (HNX: BTS)

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS), được khởi công xây dựng năm 1993 với công suất ban đầu là 1,4 triệu tấn xi măng/năm. Năm 2008, dây chuyền số II được đầu tư, nâng tổng công suất của doanh nghiệp lên mức 3,5 triệu tấn xi măng/năm. Sản phẩm xi măng BTS hiện chiếm khoảng 14% thị phần tiêu thụ miền Bắc và 5% thị phần cả nước, thuộc nhóm doanh nghiệp xi măng quy mô lớn trong ngành và hiện là đơn vị trực thuộc quản lý của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

Bảng 23: Thông tin giao dịch: CTCP Xi măng Bút Sơn (HNX: BTS) – 24/09/2020

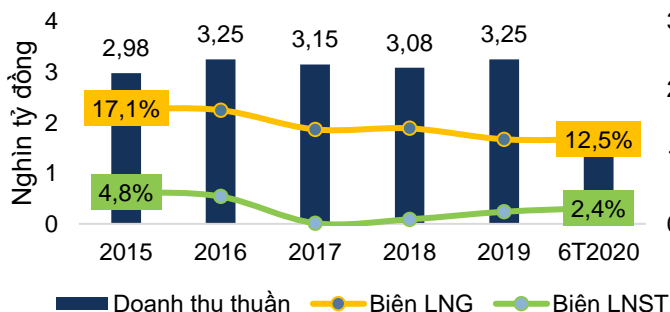
Giá hiện tại (đồng/cp)	4.300	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá cao nhất 52 tuần (đồng/cp)	5.000	Tổng công ty Xi măng Việt Nam	79,51%
Giá thấp nhất 52 tuần (đồng/cp)	3.400	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	5,9%
KLGD bình quân 30 ngày (cp)	2.248	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	5,1%
EPS trailing 12 tháng (đồng/cp)	1.171	Cổ đông khác	9,5%
P/E trailing 12 tháng (lần)	3,68		

Nguồn: Ezsearch, FPTS tổng hợp

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH

BTS hoạt động tại thị trường miền Bắc với thị phần đứng thứ 4 tại khu vực này, duy trì ở mức 11% trong các năm gần đây với tổng cộng 2 dây chuyền sản xuất tiêu thụ ở các thị trường chính là Hà Nội, Hà Nam và các tỉnh Tây Bắc Bộ, nơi tập trung số lượng đối thủ cạnh tranh nhiều nhất cả ngành với tổng cộng gần 18 doanh nghiệp lớn nhỏ khác nhau với công suất xấp xỉ 38 triệu tấn xi măng/năm (~39% tổng công suất toàn ngành). Do đó hoạt động kinh doanh của BTS chịu áp lực cạnh tranh lớn nhất trong số các doanh nghiệp xi măng niêm yết.

Biểu đồ 82: Doanh thu và tỷ suất lợi nhuận của BTS (Nguồn: BCTC, FPTS tổng hợp)



Doanh thu 1H/2020 của BTS đạt 1.484 tỷ đồng, giảm nhẹ 5,3% so với cùng kỳ, nguyên nhân do các công trình xây dựng tại thành phố Hà Nội bị trì hoãn do phải tạm dừng trong giai đoạn cách ly toàn xã hội cũng như thiếu hụt lao động xây dựng do lệnh hạn chế đi lại của thành phố. Ngược lại, LNST của BTS trong 1H/2020 tăng nhẹ 2,9% YoY do lãi suất các khoản vay giảm 0,5 đến 1% sau khi ngân hàng nhà nước hạ lãi suất điều hành 1,5% từ đầu năm đến nay.

❖ Triển vọng lãi suất trong nước giảm giúp hoàn trả sớm các khoản nợ ngoại tệ tồn đọng

Thời điểm cuối năm 2019, BTS có khoản nợ ngoại tệ tồn đọng trị giá 11,8 triệu EUR (tương đương với 303 tỷ đồng, ~9% tổng tài sản và ~22% vốn chủ sở hữu), là nợ tồn đọng từ các khoản vay xây dựng dây chuyền số 2 từ năm 2008 mà doanh nghiệp chưa trả được hết do biến động tỷ giá quá lớn trong giai đoạn 2008 - 2015.

Theo hợp đồng vay, các khoản nợ này đến hạn trả trong giai đoạn 2020 – 2021, tuy nhiên nhờ lãi suất cho vay trong nước giảm mạnh từ 1 – 1,5% trong giai đoạn 6 tháng đầu năm mà doanh nghiệp đã đàm phán để trả các khoản nợ ngoại tệ dài hạn sớm hơn bằng các khoản vay ngắn hạn lãi suất ~6% trong nước (không quá chênh lệch so với mức lãi suất 5,3% của các khoản nợ ngoại tệ). Do đó, tới thời điểm kết thúc 1H/2020, BTS chỉ còn lại dư nợ ngoại tệ 3,8 triệu EUR (tương đương 104 tỷ đồng, chỉ ~3% tổng tài sản và ~7% vốn chủ sở hữu hiện tại). Thời điểm trả nợ khá sát trước đợt tăng giá mạnh của đồng EUR vào cuối tháng 6 với mức tăng lên tới 9% nên giúp BTS tránh được các ảnh hưởng lớn của biến động tỷ giá trong giai đoạn kinh tế thế giới bất ổn và rơi vào suy thoái do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Triển vọng lãi suất vay trong nước cũng giúp giảm bớt áp lực tài chính đối với BTS ở thời điểm hiện tại, khi lãi vay hàng năm đang chiếm tới 56% LNST của doanh nghiệp (theo số cuối năm 2019). Do đó, nếu lãi suất trong nước giảm khoảng 1 – 1,5%, LNST cả năm của BTS có thể tăng tới 13% so với cùng kỳ.

❖ Áp lực cạnh tranh tại thị trường trong khu vực có thể giảm bớt trong vài năm tới

Trong giai đoạn 3 năm tới (2020 – 2023), thị trường miền Bắc dự kiến sẽ không có thêm dự án xi măng mới đi vào hoạt động. Điều này giúp cho BTS giảm bớt áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong khu vực và tạo điều kiện để cải thiện hiệu quả hoạt động của nhà máy trong các năm tới.

Tuy nhiên từ năm 2024, dự kiến sẽ có tới 5 dự án xi măng quy mô lớn được triển khai ở miền Bắc và đi vào hoạt động. Trong đó có tới 3 dự án lớn tại thị trường chính của BTS là Hà Nam, với tổng công suất 9,1 triệu tấn và 2 dự án tại khu vực lân cận là Hòa Bình, với tổng công suất 6,8 triệu tấn. Do đó, tổng công suất thêm mới tại thị trường miền Bắc giai đoạn 2024 – 2030 sẽ là 15,9 triệu tấn, gấp 4,5 lần công suất BTS và chiếm tới 56% tiêu thụ khu vực miền Bắc thời điểm hiện tại trong khi BTS không có dự án mở rộng mới nào. Như vậy, doanh nghiệp sẽ có 3 năm hoạt động thuận lợi trước khi tiếp tục bị lấn át bởi các dự án quy mô lớn trong khu vực.

Bảng 24: Các dự án xi măng đầu tư mới khu vực miền Bắc giai đoạn 2020 – 2030 (Nguồn: FPTs tổng hợp)

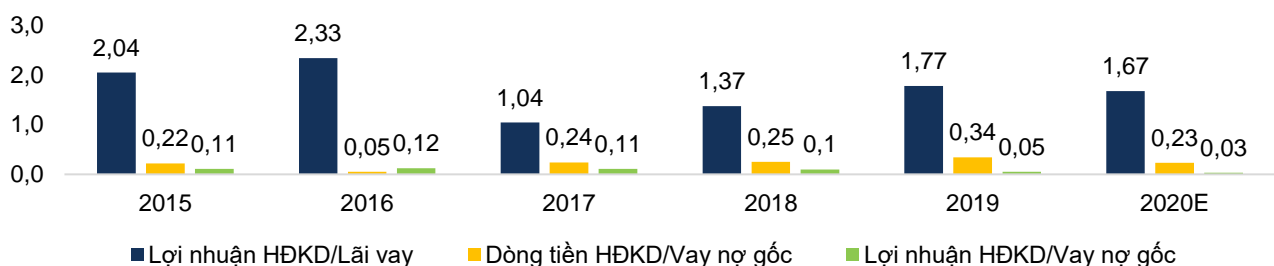
Dự án đầu tư	Vốn đầu tư	Công suất	Chủ đầu tư	Dự kiến hoạt động
Nhà máy Long Thành	4.650 tỷ đồng	2,3 triệu tấn/năm	Xi măng Long Thành	2024
Nhà máy Thành Thắng 3	4.720 tỷ đồng	2,3 triệu tấn/năm	Thành Thắng Group	2025
Nhà máy Trung Sơn (mở rộng)	10.600 tỷ đồng	4,5 triệu tấn/năm	Xây dựng Bình Minh	2024
Nhà máy Xuân Thành 3	10.200 tỷ đồng	4,5 triệu tấn/năm	Tập đoàn Thaingroup	2027
Nhà máy Xuân Sơn	4.994 tỷ đồng	2,3 triệu tấn/năm	Tập đoàn Thaingroup	2030

CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI

❖ Rủi ro mất an toàn tài chính với các khoản nợ tồn đọng

Mặc dù tích cực trả nợ trong các năm gần đây, doanh nghiệp vẫn tồn đọng dư nợ vay rất lớn và nằm trong khoản vay nợ ngắn hạn lên tới 1.320 tỷ đồng (chiếm 86% tổng nợ vay, 32% tổng tài sản và gấp 1,14 lần vốn chủ sở hữu của BTS). Các khoản nợ ngắn hạn này đang tiềm ẩn nhiều rủi ro khi khả năng thanh toán của doanh nghiệp đang ở mức rất thấp (tài sản ngắn hạn chỉ đáp ứng được 14 – 17% nghĩa vụ nợ dưới 1 năm). Khoản nợ tồn đọng này là bài toán khó với BTS khi ước tính cần từ ít nhất từ 5 – 8 năm để trả hết nợ nếu tình hình kinh doanh duy trì như hiện tại, có thể kéo dài hơn khi khả năng trả nợ đang có xu hướng giảm sút trong thời gian gần đây và áp lực cạnh tranh trong khu vực sẽ sớm gia tăng trong tương lai.

Biểu đồ 83: Khả năng trả nợ của BTS giai đoạn 2015 – 2019 (Nguồn: BTS, FPTs tổng hợp)



Hiện tại, lợi nhuận hoạt động kinh doanh của BTS chỉ có thể đáp ứng được 3% tổng nợ vay gốc và 1,67 lần lãi vay (giảm lần lượt 72% và 18% so với năm 2015). Dòng tiền hoạt động kinh doanh (chưa tính tới nhu cầu đầu tư và sửa chữa tài sản cố định) cũng chỉ đủ đáp ứng được 23% tổng nợ vay gốc, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đang phải phụ thuộc vào việc quay vòng vốn liên tục để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và dẫn tới rủi ro sẽ bị gián đoạn sản xuất hoặc phải vay vốn với chi phí cao nếu hoạt động kinh doanh diễn biến kém khả quan. Do đó, chúng tôi đánh giá rủi ro này ở mức độ trọng yếu và cần được đặc biệt theo dõi trong thời gian tới.

4. Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai (HNX: HOM)

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

CTCP Xi măng Hoàng Mai (HNX: HOM), tiền thân là Nhà máy xi măng Nghệ An của tỉnh Nghệ An, được khởi công xây dựng năm 1996 với tổng công suất thiết kế 1,4 triệu tấn xi măng/năm với tổng mức đầu tư 231,62 triệu USD. Sau năm 2001, nhà máy được chuyển giao về cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) quản lý.

Bảng 25: Thông tin giao dịch: CTCP Xi măng Hoàng Mai (HNX: HOM) – 24/09/2020

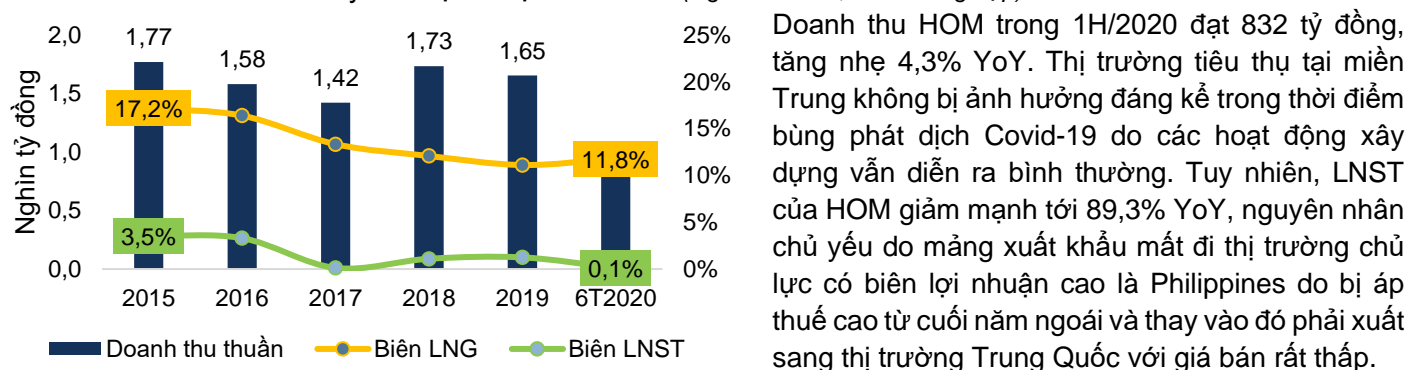
Giá hiện tại (đồng/cp)	3.400	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá cao nhất 52 tuần (đồng/cp)	3.900	Tổng công ty Xi măng VICEM	73,8%
Giá thấp nhất 52 tuần (đồng/cp)	2.500	Cổ đông khác	26,2%
KLGD bình quân 30 ngày (cp)	88.528		
EPS trailing 12 tháng (đồng/cp)	52		
P/E trailing 12 tháng (lần)	65,38		

Nguồn: Ezsearch, FPTS tổng hợp

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH

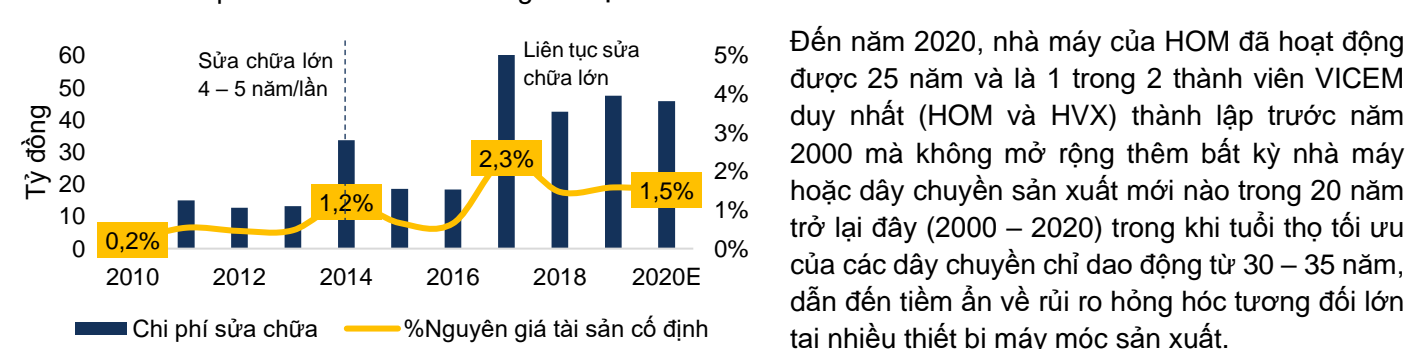
HOM hoạt động tại thị trường miền Trung với thị phần đứng thứ 5 tại khu vực này, duy trì ở mức 8% trong các năm gần đây với 1 nhà máy sản xuất tại Nghệ An. HOM cũng xuất khẩu khoảng 17% sản lượng sản xuất sang thị trường Trung Quốc và Philippines để cân đối tiêu thụ của nhà máy. Đối thủ cạnh tranh chính của HOM hầu hết là các doanh nghiệp có quy mô lớn trên cả nước như VISSAI, Nghi Sơn, Long Sơn,... với năng lực sản xuất trung bình của mỗi đối thủ đều trên 4 triệu tấn/năm.

Biểu đồ 84: Doanh thu và tỷ suất lợi nhuận của HOM (Nguồn: BCTC, FPTS tổng hợp)



❖ Máy móc cũ đã vào chu kỳ phải sửa chữa thường xuyên khiến hiệu quả sản xuất suy giảm

Biểu đồ 85: Chi phí sửa chữa của HOM giai đoạn 2010 – 2020



Cùng với trong quá trình đầu tư ban đầu, nhiều máy móc của HOM được tỉnh Nghệ An nhập thử nghiệm có hiệu suất không ổn định và giảm tuổi thọ tương đối nhanh sau một thời gian sử dụng, dẫn tới kết quả là HOM phải đi vào chu kỳ hỏng hóc sớm hơn các nhà máy cùng ngành, gây tốn kém về chi phí sửa chữa và suy giảm nhanh về hiệu quả sản xuất trong các năm gần đây. Tần suất phải sửa chữa lớn của nhà máy đã tăng lên từ 4-5 năm/lần xuống chỉ còn 1 năm/lần với chi phí sửa chữa đắt đỏ hơn. Trong khi đó, tần suất sửa chữa lớn trong ngành chỉ ở mức 3 năm/lần với chi phí trung bình của một lần sửa chữa lớn chỉ từ 1 - 1,5 % nguyên giá các máy móc thiết bị.

❖ **Sức ép cạnh tranh gia tăng mạnh từ nhiều dự án mở rộng các đối thủ sắp đi vào hoạt động**

Bảng 26: Các nhà máy xi măng tại khu vực miền Trung sẽ đi vào hoạt động từ năm 2020 (Nguồn: FPTTS tổng hợp)

Dự án đầu tư	Tổng vốn	Tổng công suất	Khu vực	Chủ đầu tư	Đi vào hoạt động
Nhà máy Tân Thắng	4.902 tỷ đồng	2,5 triệu tấn xi măng/năm	Nghệ An	Xi măng Tân Thắng	Quý IV/2020
Nhà máy Long Sơn dây chuyền 3	3.400 tỷ đồng	2,3 triệu tấn xi măng/năm	Thanh Hóa	Xi măng FICO Long Sơn	Quý I/2021

Trong giai đoạn 2020 - 2021, khu vực miền Trung tiếp tục có thêm 2 nhà máy công suất lớn là nhà máy xi măng Long Sơn dây chuyền 3 và nhà máy xi măng Tân Thắng đi vào hoạt động. Hiện tại, nhà máy xi măng Tân Thắng đã hoàn thành công đoạn chạy thử và chuẩn bị hoạt động chính thức vào cuối tháng 9/2020. Đối với xi măng Long Sơn, đơn vị này mới đang bắt đầu lắp đặt thiết bị, dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động chính thức vào Q1/2021. Tổng công suất thêm mới từ hai nhà máy là 5,8 triệu tấn/năm, gấp 4,1 lần công suất hiện tại của HOM và chiếm 35% tiêu thụ của thị trường miền Trung, tạo ra áp lực cạnh tranh đáng kể ở các thị trường chính của HOM nên nhà đầu tư cần theo dõi sát tiến độ đi vào hoạt động của các dự án này.

❖ **Hiệu quả hoạt động xuất khẩu dần giảm sút ảnh hưởng lớn tới lợi nhuận doanh nghiệp**

Hiệu quả hoạt động xuất khẩu của HOM sang hai thị trường chính là Philippines và Trung Quốc đang có dấu hiệu giảm sút nhanh. Từ tháng 9/2019 khi Philippines chính thức áp thuế phòng vệ ở mức 5% giá bán đối với xi măng Việt Nam, sản lượng xuất khẩu của HOM sang thị trường này đã giảm gần 40% cho đến thời điểm hiện tại do mức giá xuất khẩu không còn có lợi thế cạnh tranh với các thương hiệu tại Philippines. Về phía thị trường Trung Quốc, khu vực này mặc dù tăng cường nhập khẩu sản phẩm thô từ Việt Nam, tuy nhiên giá bán của các sản phẩm thô này rất thấp và lợi nhuận gần như chỉ đủ bù đắp cho các chi phí sản xuất và chi phí cố định của nhà máy. Do đó, với tình hình các thị trường xuất khẩu như Philippines và Trung Quốc chịu ảnh hưởng kéo dài bởi đại dịch Covid-19, khả năng tiêu thụ và lợi nhuận của HOM sẽ có khả năng bị giảm sút mạnh trong thời gian tới.

❖ **Dự án mở rộng công suất mới chưa khả thi**

Trước sức ép cạnh tranh trong khu vực, công ty đã có kế hoạch đầu tư dự án xi măng Hoàng Mai 2 tại Quỳnh Lưu, Nghệ An để tăng cường quy mô sản xuất và khả năng cạnh tranh so với các đối thủ. Chi tiết dự án:

Bảng 27: Chi tiết dự án Hoàng Mai 2 (Nguồn: HOM, FPTTS tổng hợp)

Tổng vốn	Dự kiến khởi công	Tổng sản lượng	Khu vực	Nguồn vốn
6.678 tỷ đồng	2020 - 2030	3 triệu tấn/năm	Nghệ An	Vay trong nước (80%) Vốn chủ sở hữu (20%)

Dự án Hoàng Mai 2 sẽ nâng tổng công suất của HOM lên 4,6 triệu tấn/năm (gấp 2,9 lần công suất hiện tại). Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư của nhà máy vẫn còn quá lớn so với năng lực chi trả của công ty và doanh nghiệp chưa đạt được yêu cầu về vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% để được vay vốn thực hiện dự án (vốn chủ sở hữu hiện tại của HOM ở mức 948 tỷ đồng, chỉ mới đạt ~71% yêu cầu về vốn tự có tối thiểu). Dự án này đã liên tục lùi tiến độ từ năm 2009 đến nay do không đủ các điều kiện tài chính cũng như mới chỉ hoàn thành công đoạn xin cấp phép đầu tư và hoàn thành xác định địa điểm đầu tư vào cuối năm 2019. Chúng tôi đánh giá, dự án này chưa khả thi để sớm triển khai trong thời gian tới, đặc biệt khi tình hình của HOM còn gặp rất nhiều khó khăn để duy trì ổn định tại dây chuyền hiện tại. Điều này khiến quy mô của doanh nghiệp ngày càng nhỏ đi so với các đối thủ trong khu vực và mất dần lợi thế của mình tại thị trường chính trong nước.

5. Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVM (HNX: CLH)

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

CTCP Xi măng La Hiên VVM (HNX: CLH), tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được khởi công xây dựng tại Thái Nguyên năm 1995 với hai dây chuyền đầu tiên theo công nghệ lò đứng, tổng công suất thiết kế rất nhỏ, chỉ đạt 132.000 tấn xi măng/năm. Nhà máy sau đó được nâng cấp lên công nghệ lò quay với một dây chuyền 0,25 triệu tấn/năm vào năm 2005 và một dây chuyền 0,7 triệu tấn/năm. Đến năm 2011, nhà máy dừng hoàn toàn sản xuất tại dây chuyền lò đứng và ổn định công suất nhà máy ở mức 0,8 triệu tấn/năm, hiện trực thuộc quản lý của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc, thành viên của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam (TKV)

Bảng 28: Thông tin giao dịch: CTCP Xi măng La Hiên (HNX: CLH) – 24/09/2020

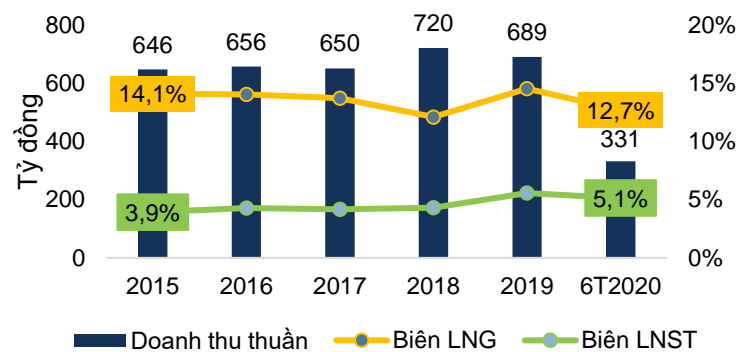
Giá hiện tại (đồng/cp)	16.900	Cổ đông lớn	Tỷ lệ sở hữu
Giá cao nhất 52 tuần (đồng/cp)	16.900	Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV	51,4%
Giá thấp nhất 52 tuần (đồng/cp)	11.600	Công ty Quản lý Đầu tư ALPHA	7,4%
KLGD bình quân 30 ngày (cp)	3.404	Bà Hoàng Thị Thúy (thành viên BKS)	5,0%
EPS trailing 12 tháng (đồng/cp)	4.103	Ông Đông Quang Lực (trưởng phòng quản lý vốn TCT Mỏ Việt Bắc)	3,3%
P/E trailing 12 tháng (lần)	4,12	Cổ đông khác	32,9%

Nguồn: EzSearch, FPTs tổng hợp

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH

CLH hoạt động tại thị trường miền Bắc với thị phần nhỏ, chỉ ~0,8% tại khu vực này với 2 nhà máy sản xuất tại Thái Nguyên, cũng như sản lượng tiêu thụ tập trung tới 65% tại thị trường Thái Nguyên và 25% còn lại ở các thị trường Phú Thọ, Bắc Ninh và Hà Nội. Số lượng đối thủ cạnh tranh của CLH khá thấp, đều là các doanh nghiệp địa phương có quy mô nhỏ gồm có Quang Sơn, Quán Triều, Tuyên Quang, Tân Quang và Hương Sơn với công suất trung bình của các đối thủ chỉ ~0,7 triệu tấn (~87% công suất của CLH). Trong đó, xi măng Quán Triều và Tân Quang đều là thành viên trực thuộc Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc (MVB).

Biểu đồ 86: Doanh thu và tỷ suất lợi nhuận của CLH (Nguồn: BCTC, FPTs tổng hợp)



Doanh thu CLH trong 1H/2020 đạt 331 tỷ đồng, tăng 2,5% YoY do hầu hết các hoạt động xây dựng tại Thái Nguyên không bị ảnh hưởng đáng kể trong thời điểm diễn biến dịch Covid-19. LNST của CLH trong 1H/2020 tăng mạnh 18,5% YoY nhờ chi phí lãi vay giảm tới 45% YoY. Nguyên nhân chủ yếu do CLH chủ động giảm vay nợ tới 36% từ đầu năm đến nay và lãi vay của các khoản vay ngân hàng giảm 0,5 – 0,8% so với năm ngoái nên hiệu quả hoạt động của CLH tăng lên đáng kể.

❖ Cổ đông mẹ trực thuộc TKV giúp doanh nghiệp được ưu tiên nguồn than sản xuất ổn định

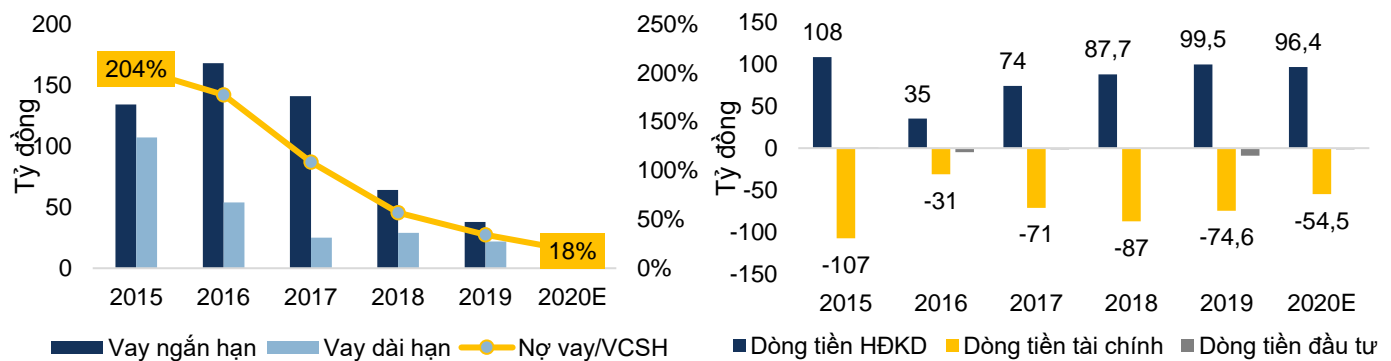
Hiện tại cổ đông chính của CLH là Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc (MVB), nắm giữ 51,4% cổ phần của doanh nghiệp và đưa ra quyết định chính đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của CLH. Đồng thời, MVB còn là công ty con của TKV – đơn vị cung cấp than chính tại Việt Nam. MVB được tập đoàn TKV giao cho quản lý khai thác tại 3 mỏ than khai thác, trong đó có 2 mỏ than ở ngay tại khu vực Thái Nguyên với công suất 0,5 triệu tấn/năm, đáp ứng đủ nhu cầu than của CLH và 3 thành viên sản xuất xi măng của MVB tại khu vực này (khoảng 310 nghìn tấn than/năm). Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của CLH luôn ổn định, không gặp phải tình trạng thiếu than như các doanh nghiệp cùng ngành cũng như không phải nhập khẩu than từ thị trường nước ngoài.

Các mỏ than được khai thác bởi MVB còn có lợi thế về trữ lượng khai thác tương đối dài từ 40 – 60 năm và có khoảng cách rất gần so với nhà máy của CLH (chỉ ~28 km tính từ mỏ). Do đó, CLH tiết kiệm được rất nhiều chi phí từ việc sử dụng than trong nước cũng như không chịu các rủi ro biến động về giá than trên thị trường thế giới và rủi ro thiếu than trong nước trong tương lai.

❖ Tình hình tài chính liên tục được cải thiện trong các năm gần đây

Nhờ tình hình hoạt động thuận lợi, CLH liên tục thực hiện giảm mạnh vay nợ trong 5 năm trở lại đây. Từ mức nợ gấp 2 lần vốn chủ sở hữu trong năm 2015, CLH hiện đã trả hết ~90% tổng vay nợ, đồng thời đưa lãi vay hàng năm giảm 70% sau 5 năm (từ mức ~41% lợi nhuận HĐKD vào năm 2015 xuống 6% lợi nhuận HĐKD năm 2020), cải thiện đáng kể tình hình hình tài chính của doanh nghiệp. Dòng tiền hoạt động kinh doanh của CLH ổn định trong nhiều năm trở lại đây cũng là lợi thế rất lớn giúp CLH có thể đảm bảo được nguồn vốn sản xuất, tiếp tục giảm nợ vay và có dư địa để thực hiện trả cổ tức cho các cổ đông trong các năm tới.

Biểu đồ 87 & 88: Cơ cấu nợ vay (trái) và diễn biến dòng tiền CLH (phải) qua các năm (Nguồn: CLH, FPTS tổng hợp)



❖ Cổ tức cao so với thị giá và đang bắt đầu xu hướng duy trì ổn định

Kể từ năm 2017, doanh nghiệp đã bắt đầu ổn định sản xuất và lần đầu thực hiện trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ cổ tức của CLH được duy trì tương đối ổn định trong khoảng 50% lợi nhuận trước thuế hàng năm. Mức này cao hơn hầu hết so với các doanh nghiệp xi măng niêm yết (do phần lớn các doanh nghiệp xi măng niêm yết không thực hiện trả cổ tức), nhưng vẫn thấp hơn so với mức trả cổ tức 80% lợi nhuận của HT1, là một doanh nghiệp đã có lịch sử trả cổ tức từ năm 2010. Mức cổ tức trên thị giá cổ phiếu của CLH cũng ở mức rất cao, nhiều năm trên mức 10%, cho thấy đây là một cơ hội đầu tư tương đối hấp dẫn trong ngành xi măng.

Bảng 29: Diễn biến trả cổ tức của CLH qua các năm giai đoạn 2015 – 2020 (Nguồn: CLH, FPTS tổng hợp)

	2017	2018	2019	2020F
Mức cổ tức (đồng/cổ phiếu)	1.500	1.500	2.000	1.500
Tổng giá trị cổ tức (tỷ đồng)	15	15	20	18
%LNTT trong năm	53,5%	48,4%	52,3%	49,2%
%Thị giá cổ phiếu	17,8%	16,1%	18,3%	11,2%

❖ Không có thêm bất kỳ dự án mới tham gia cạnh tranh nhờ các rào cản về chính sách

Trong giai đoạn 2020 – 2030, khu vực Thái Nguyên (thị trường chính của CLH) và các tỉnh lân cận thuộc khu vực Tây Bắc Bộ sẽ không có thêm bất kỳ dự án xi măng mới đi vào hoạt động. Nguyên nhân chính là do các mỏ đá vôi, đất sét trong khu vực miền núi Tây Bắc Bộ có quy mô nhỏ và nằm phân tán ở nhiều dãy núi ở các khu vực khác nhau nên khó có thể phục vụ nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy mới có quy mô lớn (công suất > 1 triệu tấn xi măng/năm). Trong khi đó, quy hoạch ngành xi măng trong giai đoạn tới không cấp phép đầu tư các nhà máy có công suất dưới 2 triệu tấn/năm, tạo ra rào cản gia nhập rất lớn đối với các đối thủ muốn gia nhập thị trường xi măng tại thị trường của CLH nên doanh nghiệp có thể phát triển rất thuận lợi trong các năm tới.

CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI

❖ Rủi ro tổn kém về chi phí hỗ trợ các thành viên thua lỗ khác trực thuộc Tổng công ty Mỏ Việt Bắc

MVB sở hữu 3 nhà máy xi măng là: xi măng La Hiên (CLH), xi măng Quán Triều và xi măng Tân Quang. Trong đó, xi măng Quán Triều đang có mức nợ vay rất cao (nợ/tài sản năm 2019 ở mức 79%, biên LNST trung bình 5 năm chỉ ~0,4%). Do đó, MVB đang có chiến lược tích cực tái cấu trúc nhanh xi măng Quán Triều bằng cách thúc đẩy các thành viên khác là CLH và xi măng Tân Quang hỗ trợ gia công một phần sản lượng để tiết giảm chi phí sản xuất cho thành viên này nên có thể ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ và lợi nhuận của CLH.

E. PHỤ LỤC (Trở về mục lục)

1. Các máy móc sản xuất trong ngành xi măng (trở về mục trước)

Máy móc xi măng được phân loại theo công đoạn sản xuất và mục đích sử dụng như sau:

❖ Máy móc phục vụ công đoạn nghiền và xử lý nguyên vật liệu



Băng tải nguyên liệu xi măng là hệ thống đường ống dẫn khép kín có băng tải vận chuyển bên trong giúp đưa các vật liệu như đá vôi, đất sét từ mỏ khai thác về nhà máy, tiết giảm chi phí vận chuyển bằng xe chở. Thiết bị này tương đối đơn giản và có chi phí đầu tư thấp.



Tháp trao đổi nhiệt là hệ thống máy móc phức tạp gồm 5 tầng tháp có các xi lô được kết nối với nhau. Tháp tận dụng nguồn nhiệt từ lò nung để sấy khô & xử lý các tạp chất dễ cháy trong nguyên liệu đầu vào, đảm bảo khả năng cháy khi đưa vào trong lò.



Máy nghiền liệu là một thiết bị nghiền sử dụng các con lăn lớn để cán nhỏ các nguyên liệu trước khi đưa vào đốt giúp các nguyên liệu dễ cháy và phản ứng tốt hơn với nhau.

❖ Máy móc phục vụ công đoạn đốt nóng nguyên liệu để hình thành sản phẩm thô (clinker)



Lò nung có dạng ống được đặt ngang, được cấu thành bởi những vật liệu chịu nhiệt tốt nhất và có chức năng chính trong các máy móc sản xuất để nung nguyên liệu ở nhiệt độ gần 1450°C. Đường kính và chiều dài của lò càng lớn thì năng lực sản xuất của nhà máy càng cao.



Máy làm nguội clinker là tổ hợp các quạt gió công suất lớn có nhiệm vụ điều tiết nhiệt độ của các clinker sau khi rời lò nung, đồng thời đảm bảo nhiệt độ ổn định cho các máy móc và băng tải, giảm khả năng hỏng hóc và quá tải nhiệt độ cho các thiết bị.

❖ Máy móc phục vụ công đoạn nghiền clinker thành xi măng và đóng bao



Máy nghiền xi măng có hình ống đặt nằm ngang. Theo đó, khi clinker đưa vào trong máy sẽ được cán nhỏ với các vòng bi bên trong thành dạng bột và sau đó đảo đều với phụ gia để tạo thành xi măng thành phẩm.



Máy đóng bao xi măng, gồm nhiều các vòi phun xi măng và máy hút chân không. Xi măng sau công đoạn nghiền sẽ đi ra các vòi phun vào bao xi măng và nén chặt rồi hút chân không bên trong để bảo quản xi măng lâu hơn.

2. Các tiêu chuẩn sản xuất xi măng ([trở về mục trước](#))

Các tiêu chuẩn xi măng của thị trường thế giới (ASTM và ISO):

- **Tiêu chuẩn American Society for Testing and Materials (ASTM):** Do Hiệp hội Thử nghiệm Vật liệu Xây dựng Mỹ soạn thảo, gồm gần 100 tiêu chuẩn khác nhau về các khía cạnh của xi măng bao gồm: thành phần cấu tạo xi măng, phương pháp kiểm định sản phẩm, quy định về chất lượng xi măng,... Trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là ASTM C150 - Tiêu chuẩn xi măng Pốc lắng: quy định cách phân loại xi măng Pốc lắng, nguyên liệu cấu thành, hàm lượng phụ gia, tiêu chuẩn chịu lực,... Bộ tiêu chuẩn ASTM được coi là bộ tiêu chuẩn chi tiết và đầy đủ nhất cho ngành xi măng thế giới và được nhiều quốc gia tham khảo để hình thành nên bộ tiêu chuẩn đối với thị trường của mình.
- **Tiêu chuẩn International Organization for Standardization (ISO):** Do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế soạn thảo. Tiêu chuẩn ISO đơn giản hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn ASTM, trong đó các nội dung chính chỉ tập trung vào một tiêu chuẩn duy nhất là ISO 679:2009: Tiêu chuẩn dành cho vật liệu xi măng. Tiêu chuẩn ISO do đó không được sử dụng nhiều trong ngành mà chỉ mang tính chất tham khảo và bổ sung thêm với các tiêu chí đã có trong tiêu chuẩn ASTM.

Các tiêu chuẩn xi măng chính của thị trường xi măng Việt Nam (TCVN):

- **Tiêu chuẩn xi măng Pốc-lắng thông thường: TCVN 2682: 2009.** Điểm quan trọng: Không sử dụng phụ gia quá 1% khối lượng sản phẩm. Thời gian bảo quản chất lượng là 60 ngày kể từ ngày sản xuất. Tiêu chuẩn này đã được tham khảo và điều chỉnh từ các tiêu chí có sẵn trong ASTM C150, trong đó thời gian đóng rắn, khả năng chịu lực, độ giãn nở của xi măng thấp hơn từ 10 – 20% so với tiêu chuẩn gốc
- **Tiêu chuẩn xi măng Pốc-lắng hỗn hợp: TCVN 6260: 2009:** Các điểm quan trọng: Không sử dụng phụ gia quá 40% khối lượng sản phẩm. Thời gian bảo quản chất lượng là 60 ngày kể từ ngày sản xuất. Tiêu chuẩn này tham khảo từ ASTM C595 với điểm khác biệt chính là tiêu chuẩn ASTM chỉ cho phép phụ gia chiếm tối đa 30% khối lượng của sản phẩm xi măng.

3. Giới thiệu về VICEM ([trở về mục trước](#))



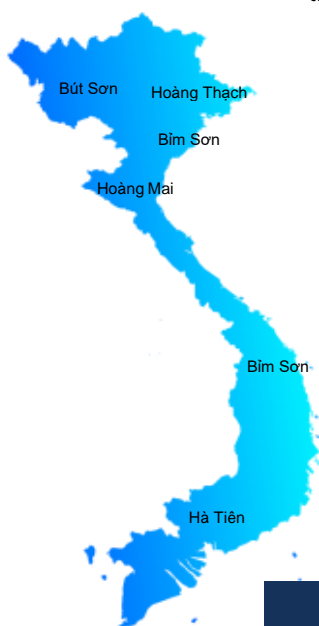
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), tiền thân là Liên hiệp các Xi nghiệp Xi măng, được thành lập năm 1980. Hiện VICEM có 10 thành viên sản xuất trực thuộc, 16 dây chuyền với công suất 30 triệu tấn xi măng/năm, chiếm 35% thị phần cả nước. Bên cạnh đó, VICEM quản lý 3 công ty cung ứng nguyên, nhiên liệu chính cho các thành viên sản xuất, đồng thời phân vùng địa bàn kinh doanh với các thành viên trực thuộc.

Bảng 30: Các thành viên sản xuất trực thuộc VICEM (Nguồn: VICEM, FPTS tổng hợp)

Đơn vị thành viên	Địa bàn phân vùng	Công suất (Triệu tấn)
VICEM Hà Tiên	TP.HCM, Bình Dương, Long An	6,5
VICEM Hoàng Thạch	Hải Dương, Bắc Giang, Hưng Yên	6,0
VICEM Bim Sơn	Thanh Hóa, Nam Định, Quảng Trị	4,5
VICEM Bút Sơn	Hà Nam, Hòa Bình, Sơn La	3,5
VICEM Hạ Long	Quảng Ninh	2,2
VICEM Sông Thao	Phú Thọ	2,0
VICEM Hoàng Mai	Nghệ An	1,6
VICEM Hải Phòng	Hải Phòng	1,5
VICEM Tam Điệp	Ninh Bình	1,4
VICEM Hải Vân	Đà Nẵng	0,6

Bảng 31: Các thành viên cung cấp nhiên liệu, phụ gia trực thuộc VICEM (Nguồn: VICEM)

Đơn vị thành viên	Mã CK	Doanh thu (năm 2019)	Mặt hàng cung ứng
VICEM Vật tư vận tải xi măng	VTV	2.169	Than cám 3c, 3b, 4a
VICEM Thương mại xi măng	TXM	545	Thạch cao



4. Các yếu tố về chi phí vận chuyển trong ngành xi măng ([trở về mục trước](#))

Vì xi măng là sản phẩm có giá trị thấp, hàng hóa cồng kềnh khó vận chuyển nên chi phí vận chuyển xi măng thường chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí bán hàng và giá thành sản phẩm. Do đó, đây là yếu tố rất quan trọng trong hoạt động phát triển thị trường của các nhà máy xi măng. Hiện tại, xi măng trong nước chủ yếu được vận chuyển bằng đường bộ còn các loại hình vận chuyển khác có nhiều nhược điểm nên không được sử dụng phổ biến

Bảng 32: Tổng hợp đánh giá các loại hình vận tải xi măng ở Việt Nam (Nguồn: Bộ Giao thông vận tải, FPTTS tổng hợp)

	Đường bộ	Đường thủy nội địa	Đường sắt	Đường biển
Chi phí vận chuyển trung bình	2.850 đồng/tấn/km	2.630 đồng/tấn/km	690 đồng/tấn/km	530 đồng/tấn/km
Tốc độ vận chuyển trung bình	50 – 80 km/h	20 - 40 km/h	50 – 70 km/h	20 – 30 km/h
Tần suất vận chuyển hàng hóa	1293 triệu tấn/năm	303 triệu tấn/năm	5 triệu tấn/năm	82 triệu tấn/năm
Mật độ bao phủ của loại hình vận tải*	78%	60%	2%	

* Tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường vận tải/ Tổng diện tích cả nước, thể hiện phạm vi tiếp cận của mỗi loại hình vận tải

❖ Hiệu quả của các loại hình vận chuyển xi măng

Đường bộ: Là loại hình vận chuyển xi măng phổ biến nhất hiện tại, với phạm vi bao phủ tới hầu hết các khu vực tỉnh thành, tần suất vận chuyển hàng hóa và tốc độ vận chuyển lớn nhất trong các loại hình vận tải ở Việt Nam. Tuy nhiên chi phí vận chuyển đường bộ lại ở mức cao nhất trong các loại hình vận tải.

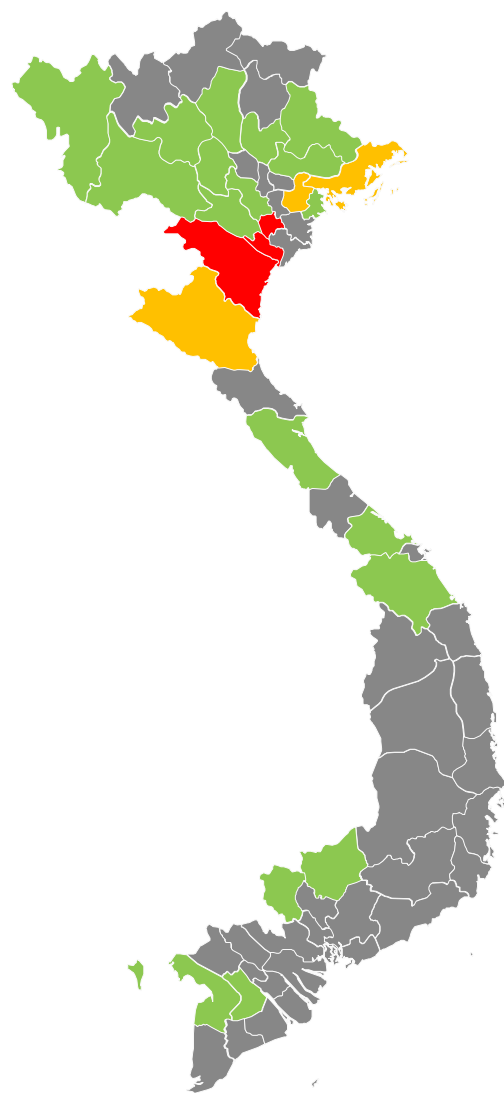
Đường thủy nội địa: Việt Nam có địa hình sông ngòi khá dày đặc tuy nhiên chủ yếu là các khu vực sông ngòi, kênh rạch nhỏ hẹp, mức nước nông không thích hợp cho những tàu tải trọng lớn và không có nhiều cảng hàng hóa cho tàu dừng đỗ nên muốn vận chuyển phải sử dụng nhiều phương tiện cỡ nhỏ hoặc các xuồng bè cá nhân để vận chuyển thành nhiều chuyến, chi phí có thể bị đội lên cao hơn hẳn so với vận chuyển đường bộ.

Đường sắt: Đây là loại hình vận chuyển có chi phí tương đối thấp. Tuy nhiên, vận chuyển bằng đường sắt có nhiều nhược điểm như là các khu vực tiếp cận rất hạn chế (mật độ bao phủ của đường sắt hiện tại chỉ chiếm 2% diện tích cả nước), đồng thời không có nhiều trạm dừng và ga hàng hóa dọc tuyến đường sắt để chuyển hàng giữa các khu vực. Mật độ các chuyến tàu trong một ngày khá thưa thớt và tốc độ vận tải chậm do đi qua nhiều khu dân sinh nên không đáp ứng được nhu cầu vận chuyển xi măng.

Đường biển: Với khả năng vận chuyển bằng những tàu tải trọng rất lớn, chi phí đường biển thuộc nhóm rẻ nhất trong các loại phương tiện. Hạn chế của vận tải đường biển là tần suất vận chuyển bị ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết mưa bão trong năm (do chính phủ cấm tàu bè hoạt động trong thời gian này) và tổn kém trong khâu vận chuyển xi măng bằng đường bộ từ nhà máy ra các cảng biển nên không thực sự hiệu quả về chi phí vận chuyển.

Bảng 33: Ảnh hưởng của chi phí vận chuyển tới giá bán xi măng theo từng loại hình vận tải (Nguồn: FPTTS ước tính)

Loại hình vận tải	Đường bộ	Đường thủy nội địa	Đường sắt	Đường biển
Chi phí vận chuyển mỗi km (% Giá bán một tấn xi măng)	0,26%	0,23%	0,06%	0,05%
Khoảng cách vận chuyển tối ưu từ nhà máy (Chi phí VC không > 20% giá bán)	<75km	<85km	<330km	<400km

5. Phân bố các nhà máy xi măng trên cả nước (tháng 09/2020) ([trở về mục trước](#))

Chú thích màu sắc biểu đồ:

	Không có nhà máy xi măng
	<5% công suất cả nước
	5–10% công suất cả nước
	>10% công suất cả nước

Bảng 34: Phân bố công suất xi măng trên cả nước

Tỉnh	Số lượng nhà máy/ dây chuyền SX xi măng	Tổng công suất (triệu tấn)
Miền Bắc		
Điện Biên	1	0,35
Sơn La	2	1,00
Yên Bái	2	1,26
Tuyên Quang	2	1,20
Thái Nguyên	6	3,26
Phú Thọ	5	2,18
Bắc Giang	2	0,41
Lạng Sơn	3	1,33
Quảng Ninh	6	7,85
Hải Phòng	3	4,02
Hải Dương	7	8,25
Hòa Bình	3	1,95
Hà Nội	1	1,20
Ninh Bình	8	10,95
Hà Nam	11	14,74
Tổng công suất miền Bắc		59,95
Miền Trung		
Thanh Hóa	9	19,32
Nghệ An	5	8,90
Quảng Bình	4	4,00
Thừa Thiên - Huế	5	4,56
Quảng Nam	1	1,20
Tổng công suất miền Trung		37,98
Miền Nam		
Bình Phước	3	4,25
Tây Ninh	1	1,40
Kiên Giang	3	3,95
Cần Thơ	1	1,00
Tổng công suất miền Nam		11,90
Tổng cộng cả nước		108,53

Nguồn: Hiệp hội Xi măng Việt Nam, FPTS tổng hợp

Tuyên bố miễn trách nhiệm

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi FPTTS dựa vào các nguồn thông tin mà FPTTS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

FPTTS có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kỳ ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Báo cáo này không được phép sao chép, phát hành và phân phối dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự chấp thuận của FPTTS. Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin từ báo cáo này.

Tại thời điểm thực hiện báo cáo phân tích, FPTTS nắm giữ 128 cổ phiếu HT1, 289 cổ phiếu BCC, 421 cổ phiếu BTS, 62 cổ phiếu HOM, 327 cổ phiếu QNC, 50 cổ phiếu CLH, 0 cổ phiếu HVX, 33 cổ phiếu TBX và chuyên viên phân tích, người phê duyệt báo cáo hiện không nắm giữ cổ phiếu của các doanh nghiệp này.

Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại <http://ezsearch.fpts.com.vn> hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức.

Bản quyền © 2010 Công ty chứng khoán FPT

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Trụ sở chính**

52 Lạc Long Quân, Phường Bưởi,
Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam.

ĐT: (84.24) 3 773 7070/271 7171

Fax: (84.24) 3 773 9058

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Tầng 3, tòa nhà Bến Thành Times
Square, 136-138 Lê Thị Hồng Gấm,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

ĐT: (84.28) 6 290 8686

Fax: (84.28) 6 291 0607

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Chi nhánh Tp. Đà Nẵng**

Tầng 3, tòa nhà Trảng Tiễn, 130 Đống Đa,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

ĐT: (84.236) 3553 666

Fax: (84.236) 3553 888